|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2025* |

**BẢN SO SÁNH**

**DỰ THẢO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỞNG; LUẬT BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT; LUẬT CHĂN NUÔI; LUẬT ĐA DẠNG SINH HỌC; LUẬT ĐÊ ĐIỀU; LUẬT ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ; LUẬT KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN; LUẬT LÂM NGHIỆP; LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI; LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC; LUẬT TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO; LUẬT THÚ Y; LUẬT THỦY LỢI; LUẬT THỦY SẢN; LUẬT TRỒNG TRỌT VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **CÁC LUẬT HIỆN HÀNH** | **DỰ THẢO LUẬT** | **THUYẾT MINH** |
| **I.** | **Luật Bảo vệ môi trường** |  |  |
|  | **Điều 19. Trách nhiệm bảo vệ môi trường đất**  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:  a) Thực hiện điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn và xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm;  b) Xử lý khu vực ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này;  c) Báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về các khu vực có dấu hiệu ô nhiễm môi trường đất liên tỉnh, khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng;  d) Cập nhật thông tin về khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định. | **Điều 19. Trách nhiệm bảo vệ môi trường đất**  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:  a) Thực hiện điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn và xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm;  b) Xử lý khu vực ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này;  c) Báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về các khu vực có dấu hiệu ô nhiễm môi trường đất liên tỉnh, khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng;  d) Cập nhật thông tin về khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định;  **đ) Ban hành và chỉ đạo thực hiện kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này; tổ chức điều tra, đánh giá và công khai thông tin về chất lượng môi trường đất**. | Thủ tướng Chính phủ đã phân quyền cho UBND cấp tỉnh tại Điều 36 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP  Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã phân quyền cho UBND cấp tỉnh tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.  Vì vậy, thống nhất nội dung của điểm b, c khoản 1 Điều 19 thành trách nhiệm của UBND cấp tỉnh nêu tại điểm đ (bổ sung sau điểm d khoản 3 Điều 19) |
|  | **Điều 28. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư**  1. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư bao gồm:  c) Yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm khu dân cư tập trung; nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác; đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; vùng đất ngập nước quan trọng; yêu cầu di dân, tái định cư và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường. | **Điều 28. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư**  1. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư bao gồm:  c) Yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm khu dân cư tập trung; nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác; ~~đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên~~; vùng đất ngập nước quan trọng~~; yêu cầu di dân, tái định cư~~ và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường. | Kiến nghị sửa đổi Luật BVMT 2020 theo hướng không quy định đây là yếu tố nhạy cảm về môi trường để cắt giảm triệt để TTHC đối với nhóm dự án có tiêu chí này. |
|  | **Điều 31. Thực hiện đánh giá tác động môi trường**  3. Mỗi dự án đầu tư lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường. | **Điều 31. Thực hiện đánh giá tác động môi trường**  3. Mỗi dự án đầu tư lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường.  *Trường hợp dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép phân chia thành các dự án thành phần thì báo cáo đánh giá tác động môi trường được lập cho từng dự án thành phần.*  *Trường hợp dự án đã được phân kỳ đầu tư theo quy định của pháp luật, báo cáo đánh giá tác động môi trường được lập cho mỗi giai đoạn thực hiện phân kỳ đầu tư, báo cáo đánh giá tác động môi trường của phân kỳ sau phải phải đánh giá tổng hợp tác động đến môi trường của cả các phân kỳ trước của dự án.* | Sửa đổi việc lập ĐTM cho các trường hợp phân kỳ đầu tư và phân chia dự án thành phần theo pháp luật về đầu tư công, xây dựng để đồng bộ, thống nhất và tạo thuận lợi cho chủ dự án trong quá trình thực hiện TTHC về môi trường.  - Luật BVMT quy định báo cáo ĐTM được thực hiện cho dự án đầu tư; do chủ dự án tự lập hoặc thông qua đơn vị tư vấn thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi; một dự án đầu tư lập một báo cáo ĐTM. Luật Bảo vệ môi trường cũng quy định Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM là một trong các căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng công trình.  - Liên quan đến lĩnh vực xây dựng, ngày 30/12/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 175/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng, trong đó đã: quy định chi tiết hơn việc thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án thành phần; bổ sung quy định cho phép thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo từng phân kỳ đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình.  - Trên thực tế, hoạt động thẩm định báo cáo ĐTM của các dự án đầu tư trong thời gian vừa qua đã xuất hiện một số trường hợp dự án có quy mô lớn, triển khai trong thời gian theo nhiều giai đoạn. Tại thời điểm lập báo cáo ĐTM, Chủ dự án mới chỉ thực hiện được việc nghiên cứu khả thi và thiết kế cơ sở dự án cho giai đoạn đầu; các giai đoạn sau được thực hiện theo tiến độ thực hiện Dự án đầu tư và chưa có thông tin cụ thể.  Do đó, đề bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật; đồng thời tại điều kiện thuận lợi cho chủ dự án khi thực hiện TTHC về môi trường với TTHC về xây dụng, Cục Môi trường kiến nghị bổ sung để làm rõ hơn trường hợp lập báo cáo ĐTM cho dự án thành phần và phân kỳ đầu tư dự án tại Điều 31 Luật BVMT. |
|  | **Điều 34. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**  11. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định; công khai danh sách hội đồng thẩm định; biểu mẫu văn bản, tài liệu của hồ sơ đề nghị thẩm định, báo cáo đánh giá tác động môi trường, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thời hạn lấy ý kiến quy định tại điểm d khoản 3 Điều này. | **Điều 34. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**  11. Bộ trưởng Bộ **Nông nghiệp** và Môi trường quy định chi tiết về ~~tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định; công khai danh sách hội đồng thẩm định; biểu mẫu văn bản, tài liệu của hồ sơ đề nghị~~ thẩm định, ~~báo cáo đánh giá tác động môi trường, quyết định~~ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường~~; thời hạn lấy ý kiến quy định tại điểm d khoản 3 Điều này~~ | Sửa đổi theo hướng giao Bộ trưởng Bộ NN&MT quy định do đây là quy định liên quan đến quy trình kỹ thuật. |
|  | **Điều 35. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**  1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư sau đây, trừ dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này:  a) Dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này;  b) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này thuộc thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, quyết định giao khu vực biển của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | **Điều 35. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**  1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này; dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này thuộc thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, quyết định giao khu vực biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đồng thời thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Dự án đầu tư đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ dự án nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên đã được cơ quan có thẩm quyền: giao cho một Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; giao cho một Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công; đã phân chia thành các dự án thành phần mà dự án thành phần đó chỉ triển khai trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh;  b) Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, quyết định giao khu vực biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;  c) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;  d) Dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước lớn, trừ: dự án thủy điện; dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu trồng cây hằng năm, trồng cây lâu năm, nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;  đ) Dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuộc một trong các trường hợp sau: dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động được miễn trừ đấu nối theo quy định của pháp luật có lưu lượng nước thải thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ trở lên;  e) Dự án đầu tư nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với mức công suất lớn, trừ: dự án chăn nuôi gia súc; dự án đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm. | Sửa đổi để đồng bộ với nội dung đã phân quyền, phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh thẩm định báo cáo ĐTM đã được thể hiện tại Nghị định số 136/2025/NĐ-CP. |
|  | **Điều 39. Đối tượng phải có giấy phép môi trường**  1. Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức. | **Điều 39. Đối tượng phải có giấy phép môi trường**  1. Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III và thuộc một trong các trường hợp sau:  a) Có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý khi đi vào vận hành chính thức theo quy định của Chính phủ;  b) Có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại. | Các dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại là những ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật đầu tư, phải có giấy phép môi trường theo các nội dung này mới đủ điều kiện kinh doanh nên cần quy định rõ về đối tượng phải có giấy phép môi trường. Bên cạnh đó, giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này để quy định cụ thể cận dưới lưu lượng nước thải, khí thải đối với các đối tượng phải có giấy phép môi trường bảo đảm phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế trong từng thời kỳ. |
|  | **Điều 40. Nội dung giấy phép môi trường**  3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:  a) Có công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu; trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi;  d) Có kế hoạch quản lý và giám sát môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, quan trắc môi trường;  4. Thời hạn của giấy phép môi trường được quy định như sau:  a) 07 năm đối với dự án đầu tư nhóm I;  b) 07 năm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I;  c) 10 năm đối với đối tượng không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này;  d) Thời hạn của giấy phép môi trường có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản này theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (sau đây gọi chung là chủ dự án đầu tư, cơ sở). | **Điều 40. Nội dung giấy phép môi trường**  3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:  a) Có công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu; ~~trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi;~~  d) Có ~~kế hoạch~~ **chương trình** quản lý và giám sát môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, quan trắc môi trường;  4. Thời hạn của giấy phép môi trường được quy định như sau:  a) **Không quá** 07 năm đối với dự án đầu tư nhóm I;  b) **Không quá** 07 năm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I;  c) **Không quá** 10 năm đối với đối tượng không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này;  ~~d) Thời hạn của giấy phép môi trường có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản này theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (sau đây gọi chung là chủ dự án đầu tư, cơ sở).~~ | Việc yêu cầu các dự án đầu tư, cơ sở khi xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có *các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi là không hợp lý* (do đây là không phải là yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước đối với đối tượng được cấp phép môi trường). Ngoài ra, hiện nay ngành môi trường và nông nghiệp đã hợp nhất (khác so với trước đây) nên chỉ có một yêu cầu chung là đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường là phù hợp. |
|  | **Điều 41. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường**  1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:  a) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;  b) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.  2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này:  a) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại Điều 39 của Luật này;  b) Dự án đầu tư nhóm III quy định tại Điều 39 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên;  c) Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.  4. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép môi trường đối với đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này. | **Điều 41. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường**  1. Bộ **Nông nghiệp** và Môi trường cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:  a) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này ~~đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường~~ **thuộc thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trừ trường hợp đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành;**  b) ~~Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;~~ Cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.  2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng **quy định tại Điều 39 của Luật này**, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.  ~~a) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại Điều 39 của Luật này;~~  ~~b) Dự án đầu tư nhóm III quy định tại Điều 39 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên;~~  ~~c) Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.~~  **4. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc khu vực dự án đầu tư, cơ sở triển khai thực hiện cấp giấy phép môi trường theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở.**  **5. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án, cơ sở thực hiện cấp giấy phép môi trường theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở.** | Sửa đổi lại cho phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp và tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương. |
|  | **Điều 42. Căn cứ và thời điểm cấp giấy phép môi trường**  5. Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc chủ dự án đầu tư, cơ sở thì chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và thông báo cho cơ quan cấp giấy phép môi trường biết để được cấp đổi giấy phép. | **Điều 42. Căn cứ và thời điểm cấp giấy phép môi trường**  5. Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; ~~hoặc chủ dự án đầu tư, cơ sở~~; **thay đổi chủ dự án đầu tư, cơ sở hoặc các thay đổi khác không thuộc trường hợp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường** thì chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và ~~thông báo cho cơ quan cấp giấy phép môi trường biết để được cấp đổi giấy phép~~ **tích hợp trong báo cáo công tác môi trường định kỳ của dự án đầu tư, cơ sở**. | Bãi bỏ thủ tục hành chính đối với cấp đổi giấy phép môi trường và cắt giảm thủ tục hành chính liên quan đến một số thay đổi không thuộc đối tượng điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường để cắt giảm chi phí và thời gian cho doanh nghiệp. |
|  | **Điều 43. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường**  1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường bao gồm:  a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường;  b) Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;  c) Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.  2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:  a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 41 của Luật này. Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;  b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; kiểm tra thực tế thông tin dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; tổ chức việc thẩm định, cấp giấy phép môi trường.  Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và thông báo kết quả được thực hiện trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở;  c) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến bằng văn bản và đạt được sự đồng thuận của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó trước khi cấp giấy phép môi trường;  d) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến bằng văn bản của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó trước khi cấp giấy phép môi trường.  3. Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên cơ sở thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra theo quy định của Chính phủ.  Đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, trong thành phần hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, đoàn kiểm tra phải có đại diện cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó.  Cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi có trách nhiệm cử thành viên tham gia hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra, có ý kiến bằng văn bản về việc cấp giấy phép môi trường trong thời hạn lấy ý kiến; trường hợp hết thời hạn lấy ý kiến mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với việc cấp giấy phép môi trường.  4. Thời hạn cấp giấy phép môi trường được tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và được quy định như sau:  a) Không quá 45 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;  b) Không quá 30 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;  5. Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường có tiến hành công việc bức xạ thì ngoài việc thực hiện theo quy định của Luật này còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.  6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **Điều 43. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường**  1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường bao gồm:  a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường;  b) Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;  c) Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.  2. **Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên cơ sở thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường**. ~~Trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:~~  ~~a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 41 của Luật này. Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;~~  ~~b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; kiểm tra thực tế thông tin dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; tổ chức việc thẩm định, cấp giấy phép môi trường.~~  ~~Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và thông báo kết quả được thực hiện trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở;~~  ~~c) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến bằng văn bản và đạt được sự đồng thuận của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó trước khi cấp giấy phép môi trường;~~  ~~d) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến bằng văn bản của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó trước khi cấp giấy phép môi trường.~~  ~~3. Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên cơ sở thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra theo quy định của Chính phủ.~~  ~~Đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, trong thành phần hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, đoàn kiểm tra phải có đại diện cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó.~~  ~~Cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi có trách nhiệm cử thành viên tham gia hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra, có ý kiến bằng văn bản về việc cấp giấy phép môi trường trong thời hạn lấy ý kiến; trường hợp hết thời hạn lấy ý kiến mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với việc cấp giấy phép môi trường.~~  ~~4. Thời hạn cấp giấy phép môi trường được tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và được quy định như sau:~~  ~~a) Không quá 45 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;~~  ~~b) Không quá 30 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;~~  ~~c) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có thể quy định thời hạn cấp giấy phép môi trường ngắn hơn so với thời hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này phù hợp với loại hình, quy mô, tính chất của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.~~  **3.** Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường có tiến hành công việc bức xạ thì ngoài việc thực hiện theo quy định của Luật này còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.  **4.** ~~Chính phủ quy định chi tiết Điều này~~ **Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về hoạt động thẩm định cấp giấy phép môi trường**. | Sửa đổi, bổ sung với mục đích phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về hoạt động thẩm định cấp giấy phép môi trường. |
|  | **Điều 44. Cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường**  1. Giấy phép môi trường được cấp đổi trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật này nhưng không thay đổi các nội dung khác quy định trong giấy phép. | **Điều 44. ~~Cấp đổi,~~ Điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường**  ~~1. Giấy phép môi trường được cấp đổi trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật này nhưng không thay đổi các nội dung khác quy định trong giấy phép.~~ | Bãi bỏ quy định, thủ tục hành chính về cấp đổi giấy phép môi trường; việc thay đổi này chỉ cần thực hiện trong báo cáo môi trường định kỳ. Cắt giảm thời gian cho doanh nghiệp; tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong việc chủ động và tự chịu trách nhiệm. |
|  | **Điều 51. Bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung**  1. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải có hạ tầng bảo vệ môi trường bao gồm:  a) Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; | **Điều 51. Bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung**  1. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải có hạ tầng bảo vệ môi trường bao gồm:  “a) Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. **Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gần nhau có thể kết hợp sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung**;”.  **6a. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đã đi vào hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và các dự án, cơ sở thứ cấp đang hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đó đã có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định được miễn áp dụng quy định phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung tại khoản 1 Điều này theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong trường hợp này, dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng thu hút vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải xả ra môi trường đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.** | Tăng cường tính chủ động cho UBND cấp tỉnh trong việc thu hút đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung. Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc kịp thời cho các địa phương trong việc thu hút đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung. |
|  | **Điều 52. Bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp**  1. Cụm công nghiệp phải có hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này.  2. Cụm công nghiệp đang hoạt động phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:  a) Hoàn thành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành;  3. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp có trách nhiệm sau đây:  c) Không tiếp nhận thêm hoặc nâng công suất dự án đầu tư có phát sinh nước thải trong cụm công nghiệp khi chưa có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung;  6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:  b) Ban hành quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp; | **Điều 52. Bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp**  1. Cụm công nghiệp phải có hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này, **trừ trường hợp đặc thù có quy mô nhỏ do Chính phủ quy định**.  2. Cụm công nghiệp đang hoạt động phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:  a) Hoàn thành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này ~~trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành~~ **theo kế hoạch, lộ trình và quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**;  3. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp có trách nhiệm sau đây:  c) ~~Không tiếp nhận thêm hoặc nâng công suất dự án đầu tư có phát sinh nước thải trong cụm công nghiệp khi chưa có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung~~ **Chỉ được tiếp nhận dự án mới, dự án mở rộng quy mô, nâng công suất có phát sinh nước thải khi chủ dự án có cam kết đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp;**  6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:  b) **Ban hành kế hoạch và lộ trình đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải cụm công nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc quyết định việc miễn áp dụng quy định phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tại khoản 1 Điều 51 của Luật này trong trường hợp không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải;** ban hành quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp;”  **d) Đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp trong trường hợp không có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp.** | Tăng cường tính chủ động cho UBND cấp tỉnh trong việc thu hút đầu tư trong cụm công nghiệp. Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các địa phương trong việc thu hút đầu tư trong cụm công nghiệp. |
|  | **Điều 56. Bảo vệ môi trường làng nghề**  6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:  b) Bố trí ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề; | **Điều 56. Bảo vệ môi trường làng nghề**  6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:  b) **Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh** bố trí ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề; | Giao UBND cấp tỉnh có trách nhiệm “bố trí ngân sách cho hoạt động BVMT làng nghề” không phù hợp với thẩm quyền của UBND cấp tỉnh theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Vì vậy, sửa nội dung nêu tại điểm b khoản 6 Điểm 56 theo hướng bổ sung cụm từ “Trình HĐND cấp tỉnh” để đảm bảo phù hợp với quy định. |
|  | **Điều 58. Bảo vệ môi trường nông thôn**  2. Trách nhiệm bảo vệ môi trường nông thôn được quy định như sau:  c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, bố trí nguồn lực thực hiện nội dung về bảo vệ môi trường nông thôn; chỉ đạo, tổ chức việc xử lý các loại chất thải phát sinh trên địa bàn nông thôn; ban hành, hướng dẫn áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải, xây dựng cảnh quan, bảo vệ môi trường nông thôn;  d) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn triển khai thực hiện nội dung, tiêu chí về bảo vệ môi trường nông thôn, biện pháp thu gom và xử lý chất thải phù hợp, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường nông thôn;  đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án, cơ chế, chính sách phát triển nông thôn gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;  e) Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí về bảo vệ môi trường trong xây dựng và phát triển nông thôn. | **Điều 58. Bảo vệ môi trường nông thôn**  2. Trách nhiệm bảo vệ môi trường nông thôn được quy định như sau:  c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, bố trí nguồn lực thực hiện nội dung về bảo vệ môi trường nông thôn; chỉ đạo, tổ chức việc xử lý các loại chất thải phát sinh trên địa bàn nông thôn; **trình Hội đồng nhân dân** ban hành, hướng dẫn áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải, xây dựng cảnh quan, bảo vệ môi trường nông thôn;  d) **Bộ Nông nghiệp** và Môi trường ~~chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn~~ hướng dẫn triển khai thực hiện nội dung, tiêu chí về bảo vệ môi trường nông thôn, biện pháp thu gom và xử lý chất thải phù hợp, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường nông thôn;  đ) Bộ Nông nghiệpvà~~Phát triển nông thôn~~ **Môi trường** hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác; xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án, cơ chế, chính sách phát triển nông thôn gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;  e) ~~Thủ tướng Chính phủ~~ **Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường** ban hành tiêu chí về bảo vệ môi trường trong xây dựng và phát triển nông thôn. | Điểm c: UBND tỉnh không có thẩm quyền quyết định việc ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ. Theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương thì nội dung này thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh.  Điểm d, đ: Đã hợp nhất Bộ NNPTNT và Bộ TNMT nên cần bỏ nội dung chủ trì, phối hợp.  Điểm e: TTCP phân quyền cho Bộ trưởng Bộ NNMT tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP. |
|  | **Điều 61. Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp**  7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. | **Điều 61. Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp**  7. ~~Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn~~ **Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. | Bộ NNPTNT đã hợp nhất với Bộ TNMT thành Bộ NNMT.  Bộ NNMT đã phân quyền cho UBND cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.  Vì vậy, thay thế cụm từ “Bộ NNPTNT” thành “UBND cấp tỉnh” |
|  | **Điều 71. Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài**  1. Phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường và thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Thủ tướng Chính phủ ban hành.  3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này. | **Điều 71. Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài**  1. Phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam phải đáp ứng ~~quy chuẩn kỹ thuật môi trường và thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Thủ tướng Chính phủ ban hành~~ các yêu cầu sau:  a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia **về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất**;  b) Thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Thủ tướng Chính phủ ban hành;  **c) Tỷ lệ và lộ trình phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất**.  3. Chính phủ quy định chi tiết ~~khoản 2~~ Điều này. | Tăng thêm thẩm quyền cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để đáp ứng yêu cầu trong từng thời kỳ phát triển của đất nước, đặc biệt trong trường hợp cần cơ chế thí điểm đặc thù cũng như điều chỉnh tỷ lệ và lộ trình nhập khẩu. Ví dụ như trường hợp của dự án “Tổ hợp sản xuất tái chế vải Polyester” cho Công ty SYRE (Bình Định). UBND tỉnh Bình Định đã trao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. |
|  | **Điều 72. Yêu cầu về quản lý chất thải**  7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý chất thải trên địa bàn; ban hành quy định về quản lý chất thải và thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. | **Điều 72. Yêu cầu về quản lý chất thải**  7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý chất thải trên địa bàn; ban hành quy định về quản lý chất thải ~~và thực hiện~~ **và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành** chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. | Sửa đối, bổ sung cho đúng chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp tỉnh |
|  | **Điều 75. Phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt**  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân loại cụ thể chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; có chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân. | **Điều 75. Phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt**  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân loại cụ thể chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ **Nông nghiệp** và Môi trường; ~~có~~ **trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định** chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân.”. | Sửa đối, bổ sung cho đúng chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp tỉnh. |
|  | **Điều 79. Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt**  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; quy định định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.  6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; quy định giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại. | **Điều 79. Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt**  5. Bộ trưởng Bộ **Nông nghiệp** và Môi trường hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; ~~quy định định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;~~ hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.  6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; quy định giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại; **quy định định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh**. | Tăng cường phân quyền, phân cấp cho địa phương theo chính quyền địa phương 2 cấp |
|  | **Điều 83. Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại**  3. Chất thải nguy hại khi vận chuyển phải được lưu chứa và vận chuyển bằng thiết bị, phương tiện chuyên dụng phù hợp đến cơ sở xử lý chất thải. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải lắp đặt thiết bị định vị; hoạt động theo tuyến đường và thời gian theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | **Điều 83. Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại**  3. Chất thải nguy hại khi vận chuyển phải được lưu chứa và vận chuyển bằng thiết bị, phương tiện chuyên dụng phù hợp đến cơ sở xử lý chất thải. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải ~~lắp đặt thiết bị định vị;~~ hoạt động theo tuyến đường và thời gian theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Hiện nay việc quy định lắp đặt GPS cho các phương tiện giao thông vận tải đã được quy định tại luật chuyên ngành về giao thông, không quy định trong luật BVMT để bảo đảm tính thống nhất. |
|  | **Điều 84. Xử lý chất thải nguy hại**  4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tiêu chí về công nghệ xử lý chất thải nguy hại; hướng dẫn thực hiện điểm g khoản 3 Điều này. | **Điều 84. Xử lý chất thải nguy hại**  4. Bộ trưởng Bộ **Nông nghiệp** và Môi trường ban hành tiêu chí về công nghệ xử lý chất thải nguy hại~~; hướng dẫn thực hiện điểm g khoản 3 Điều này.~~”. | Để cắt giảm điều kiện kinh doanh nhưng vẫn đảm bảo quản lý tốt về môi trường |
|  | **Điều 86. Thu gom, xử lý nước thải**  5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:  c) Ban hành lộ trình và chính sách hỗ trợ để tổ chức, hộ gia đình trong đô thị, khu dân cư tập trung xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận trong trường hợp không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại khu đô thị, khu dân cư tập trung đã hình thành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;  d) Ban hành lộ trình thực hiện và chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung. | **Điều 86. Thu gom, xử lý nước thải**  5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:  c) **Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh** ban hành lộ trình và chính sách hỗ trợ để tổ chức, hộ gia đình trong đô thị, khu dân cư tập trung xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận trong trường hợp không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại khu đô thị, khu dân cư tập trung đã hình thành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;  d) **Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh** ban hành lộ trình thực hiện và chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung. | Sửa đối, bổ sung cho đúng chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp tỉnh |
|  | **Điều 109.** **Trách nhiệm quan trắc môi trường**  1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:  b) Lập, thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch; | **Điều 109. Trách nhiệm quan trắc môi trường**  1. Bộ **Nông nghiệp** và Môi trường có trách nhiệm sau đây:  b) ~~Lập, thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ~~ **Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường** phê duyệt Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch; | TTCP đã phân quyền cho Bộ trưởng Bộ NNMT tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP nên thay thế cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ NNMT”. |
|  | **Điều 111. Quan trắc nước thải**  1. Đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục bao gồm:  a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp xả nước thải ra môi trường; | **Điều 111. Quan trắc nước thải**  1. Đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục bao gồm:  a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp ~~xả nước thải ra môi trường~~ **với lưu lượng xả nước thải trung bình trở lên ra môi trường**; |  |
|  | **Điều 127. Trách nhiệm về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan chuyên môn các cấp**  2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cùng cấp xây dựng, ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; hướng dẫn thực hiện hoạt động chuẩn bị, tổ chức ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn.  4. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố môi trường trên địa bàn. | **Điều 127. Trách nhiệm về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan chuyên môn các cấp**  2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ~~cấp huyện~~ **phòng chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã** theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp, **Ban chỉ huy phòng thủ dân sự** cùng cấp xây dựng, ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; hướng dẫn thực hiện hoạt động chuẩn bị, tổ chức ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn.  4. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, ~~cấp huyện~~ **phòng chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã** có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố môi trường trên địa bàn. | Sửa lại cho phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp |
|  | **Điều 168. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp**  3. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:  a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, quy chế, quy ước về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường; xây dựng và tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường;  b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; tiếp nhận đăng ký môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn;  c) Tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện; cải tạo, phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;  d) Truyền thông nâng cao nhận thức, xây dựng ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng; vận động người dân tham gia giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường; hướng dẫn cộng đồng dân cư trên địa bàn đưa nội dung bảo vệ môi trường vào hương ước, quy ước, xây dựng nông thôn mới, gia đình văn hóa;  đ) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền;  e) Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  g) Tổ chức thu thập thông tin về môi trường, báo cáo môi trường theo quy định của pháp luật;  h) Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao. | **Điều 168. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp**  3. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:  a) Xây dựng, ban hành ~~theo~~ **hoặc trình cấp có** thẩm quyền ~~và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, quy chế, quy ước về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường; xây dựng và tổ chức thực hiện~~  ban hành kế hoạch, chương trình, đề án, dự án~~, nhiệm vụ~~ về bảo vệ môi trường **của địa phương**;  b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; ~~tiếp nhận đăng ký môi trường;~~ phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp ~~huyện~~ **tỉnh** về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn;  c) **Tiếp nhận đăng ký môi trường**; tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp ~~huyện~~ **tỉnh**; cải tạo, phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;  d) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường ~~theo thẩm quyền~~;  đ) Truyền thông ~~nâng cao nhận thức~~, ~~xây dựng~~ **phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; giáo dục, nâng cao nhận thức,** ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng; ~~vận động người dân tham gia giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường;~~ hướng dẫn cộng đồng dân cư trên địa bàn đưa nội dung bảo vệ môi trường vào hương ước, quy ước, xây dựng nông thôn mới, gia đình văn hóa;  e) Tổ chức thu thập thông tin về môi trường, báo cáo môi trường theo quy định của pháp luật;  g) Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; **trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành;**  h) Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Ủy ban nhân dân cấp ~~huyện~~ **tỉnh** giao. | Sửa lại cho phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp. |
|  |  | - Bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 1 Điều 19; khoản 3, 4, 5, 6, 9, 10 Điều 34; khoản 2, 3, 4, 5 Điều 43; khoản 1 Điều 44; điểm c, đ, e, g khoản 3 Điều 84; khoản 5, khoản 7 Điều 85; điểm đ khoản 1 Điều 160 và khoản 2 Điều 168.  - Bỏ cụm từ “Trình Thủ tướng Chính phủ” tại điểm b khoản 3 Điều 90.  - Bãi bỏ cụm từ “cấp đổi” tại điểm b khoản 1 Điều 47; khoản 1 Điều 48; khoản 2 Điều 164; khoản 2 Điều 166; điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 168. | - Lược bỏ các nội dung của UBND cấp huyện, tích hợp với các nội dung quản lý của UBND cấp xã.  - Cắt giảm TTHC đối với thủ tục cấp đổi giấy phép môi trường |
|  |  | Thay thế một số cụm từ sau đây:  - Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện”, “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện”, “Ủy ban nhân dân cấp huyện” thành “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm b khoản 4 Điều 43; khoản 3 Điều 45; điểm a khoản 5 Điều 52; khoản 2 Điều 69; khoản 6 Điều 72; Khoản 4 Điều 74; khoản 2 Điều 75; khoản 2 Điều 76; khoản 5 Điều 78; khoản 2 Điều 125, điểm a khoản 2 Điều 131.  - Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã”, “Ủy ban nhân dân cấp huyện” thành “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 36; điểm l khoản 3 Điều 52; điểm b khoản 5 Điều 52; điểm a khoản 6 Điều 52; khoản 5 Điều 56; điểm a khoản 1 Điều 118; điểm c khoản 2 Điều 122; điểm b khoản 2 Điều 131.  - Thay thế cụm từ “cấp huyện” thành “cấp xã” tại điểm b khoản 2 Điều 52; điểm b khoản 2 Điều 58; điểm b và điểm c khoản 1 Điều 123; khoản 2, khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 124; khoản 1, điểm b khoản 4 Điều 125; khoản 2 Điều 126.  - Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường”, “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2, 3 Điều 8; khoản 7 Điều 10; khoản 2 Điều 14; khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 19; khoản 4 Điều 22; khoản 3 Điều 23; khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 27; khoản 2 Điều 32; khoản 11 Điều 34; khoản 1 Điều 35; khoản 5 Điều 40; khoản 9 Điều 49; khoản 5 Điều 53; khoản 4 Điều 62; khoản 8 Điều 67; khoản 4 Điều 80; khoản 5 Điều 83; khoản 4 Điều 84; khoản 6 Điều 86; khoản 2 và khoản 3 Điều 102; khoản 2 Điều 104; khoản 3 Điều 105; khoản 3 và khoản 6 Điều 109; điểm b khoản 5 và khoản 8 Điều 111; điểm b khoản 5 và khoản 8 Điều 112; khoản 1 Điều 113; khoản 2 và khoản 3 Điều 114; khoản 1 và khoản 2 Điều 115; điểm b khoản 2 Điều 116; khoản 3 và khoản 4 Điều 117; khoản 1 và khoản 5 Điều 118; khoản 2 và khoản 5 Điều 120; điểm c khoản 2 và khoản 7 Điều 126; điểm c khoản 2 Điều 131; khoản 3 Điều 136; khoản 6 Điều 148; khoản 3 Điều 153; khoản 2 và khoản 3 Điều 154; khoản 4 Điều 156; điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 160; Điều 166; khoản 3 Điều 167; khoản 1 Điều 169.  - Thay thế cụm từ “Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn” bằng “Ban chỉ đạo phòng thủ dân sự quốc gia” tại khoản 2, khoản 4 Điều 124; khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 127.  - Thay thế cụm từ “Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn” bằng “Ban chỉ huy phòng thủ dân sự” tại khoản 2, khoản 4 Điều 124; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 125.  - Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 8 Điều 65; điểm b khoản 2 Điều 102. | - Lược bỏ các nội dung của UBND cấp huyện, tích hợp với các nội dung quản lý của UBND cấp xã.  - Đã phân định thẩm quyền cho UBND cấp tỉnh và cấp xã tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP |
| **II** | **Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật** |  |  |
|  | **Điều 9. Hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật**  Hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được tổ chức từ trung ương ***đến cấp huyện***.  Chính phủ quy định về tổ chức hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật. | **Điều 9. Hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật**  1. Hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được tổ chức ~~từ trung ương~~ ***~~đến cấp huyện~~*** ở ***Trung ương và cấp tỉnh***.  2. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế phối hợp của hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật. | Thực hiện chủ trương bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp |
|  | **Điều 13. Hành vi bị cấm**  5. Đưa đất, nhập khẩu sinh vật gây hại vào Việt Nam, nhân nuôi sinh vật gây hại, trừ trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | **Điều 13. Hành vi bị cấm**  5. Nhập khẩu sinh vật gây hại vào Việt Nam, nhân nuôi sinh vật gây hại, trừ trường hợp phục vụ nghiên cứu khoa học”.  Bổ sung khoản 9 Điều 13 như sau:  9. Đưa đất vào Việt Nam, trừ trường hợp nhập khẩu mẫu đất phục vụ cho nghiên cứu khoa học, đất bám dính vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu nhưng không quá 2% tính theo khối lượng, đất đi theo cây là quà tặng ngoại giao cao cấp hoặc cây nhập khẩu phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học, phục vụ dự án quan trọng quốc gia theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.” | Đất có nguy cơ mang theo các loài sinh vật gậy hại, đặc biệt là các loài vi sinh vật gây hại thực vật như tuyến trùng, vi khuẩn, nấm,.. nên hầu hết các quốc gia đều có quy định chặt chẽ đối với việc hạn chế, cấm, kiểm soát đất đi theo hàng hóa nhập khẩu cũng như cấm đưa sinh vật gây hại thực vật vào lãnh thổ của mình. Tuy nhiên, hơn 10 năm thực hiện Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật thì quy định cấm triệt để như tại khoản 5 Điều 13 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật cho thấy có những khó khăn, vướng mắc đối với thương mại nông sản. Trong đó rõ nhất là các trường hợp nhập khẩu các loại củ tươi như khoai tây, khoai lang, cà rốt hoặc nhập khẩu các loại cây giống thì việc làm sạch tuyệt đối đất bám dính vào củ và rễ cây trong thực tế là rất khó thực hiện.  Thực tiễn cho thấy, các quốc gia trên thế giới quy định hạn chế, kiểm soát đất đi theo hàng hóa nhập khẩu nhưng thường không đưa ra quy định cấm tuyệt đối mà áp mức chấp nhận có đất, ví dụ đất đi theo hàng hóa không quá 2% theo khối lượng hoặc 25g/600 đơn vị (củ, quả, cây giống) được kiểm tra để vừa giảm thiểu nguy cơ sinh vật gây hại đi theo đất vừa có thể áp dụng trong thực tế và không gây cản trở hoạt động thương mại. Đối với cây có mang theo bầu đất, một số quốc gia cũng có quy định các yêu cầu chặt chẽ để ngăn chặn các đối tượng kiểm dịch thực vật đi theo bầu đất nhập khẩu vào trong nước.  Gần đây, trong bối cảnh một số quốc gia đã đưa vấn đề rào cản kỹ thuật trong trong đàm phán để giảm thuế quan áp cho hàng hóa Việt Nam thì các công ty đa quốc gia ở Việt Nam thường nhập khẩu khoai tây để chế biến cũng tiếp tục đưa kiến nghị sửa đổi về vấn đề cấm đất tuyệt đối đi theo nông sản nhập khẩu. Hơn nữa, nhiều doanh nghiệp Việt Nam cũng đã nhiều lần gửi văn bản kiến nghị đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chính phủ và cả cho Đại biểu quốc hội đề nghị cho phép nhập khẩu cây xanh, cây giống để phục vụ các công trình đô thị, công viên …  Với những lý do trên, việc sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 13 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật theo hướng bỏ cấm đưa đất vào Việt Nam và quy định rõ các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa nhập khẩu có mang theo đất hoặc cây có bầu đất là rất cấp thiết trong bối cảnh hiện nay, phù hợp với yêu cầu thực tiễn, minh bạch, tạo thuận lợi cho thương mại nông sản và theo đúng chủ trương của Chính phủ “bỏ tư duy không quản được thì cấm”. |
|  |  | 4. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều; cụm từ sau đây:  a) Bãi bỏ điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 23; điểm b, c khoản 1 Điều 28; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm b, đ khoản 1 Điều 38; điểm d, e khoản 2 Điều 39; điểm c, d khoản 1 Điều 61.  b) Bãi bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện)” tại tên khoản 1 Điều 8; bãi bỏ cụm từ “cấp huyện,” tại tên khoản 3 Điều 18; bãi bỏ cụm từ “và cấp thẻ hành nghề” tại điểm b khoản 2 Điều 37; bãi bỏ cụm từ “Giấy chứng nhận sức khỏe” tại điểm d khoản 1 Điều 38; bãi bỏ cụm từ “hoặc Thẻ hành nghề của những người trực tiếp thực hiện xử lý theo quy định tại Điều 37 của Luật này” tại điểm c khoản 2 Điều 39; bãi bỏ cụm từ “Chủ cơ sở buôn bán thuốc và” tại điểm c khoản 1 Điều 63; bãi bỏ cụm từ “cho người có thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật hoặc” tại điểm e khoản 2 Điều 64. | Chỉnh sửa để phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy hiện nay |
|  |  | 5. Thay cụm từ tại một số điểm, khoản, điều sau đây:  a) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng “cấp xã” tại điểm đ khoản 1 Điều 8.  b) Thay thế cụm từ “cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm b khoản 2 Điều 37.  c) Thay thế tên “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”, “Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại các Điều 6, 7, 17, 18, 20, 23, 25, 27, 29, 30, 33, 34, 37, 43, 46, 48, 49, 51, 55, 58, 59, 61, 63, 67, 69, 71, 72, 73 và Điều 75. | Chỉnh sửa để phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy hiện nay |
| **III** | **Luật Chăn nuôi** |  |  |
|  | **Điều 11. Cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi**  4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.”. | **Điều 11. Cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi**  4. Bộ trưởng ***Bộ Nông nghiệp và Môi trường*** quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi, ***quy định mã số cơ sở chăn nuôi, truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi.*** | Bổ sung nội dung truy xuất nguồn gốc cơ sở chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi cho phù hợp với thực tiễn quản lý nhà nước về chăn nuôi và phân cấp quản lý tại pháp luật về an toàn thực phẩm |
|  | **Điều 15. Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm**  2. Việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn **quyết định trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ**.  4. Việc trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định **trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.**  5. Khi trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm để phổ biến trong sản xuất hoặc tạo ra giống mới do tổ chức, cá nhân Việt Nam cung cấp và thuộc quyền tác giả của Việt Nam thì tổ chức, cá nhân Việt Nam được hưởng quyền tác giả theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước trao đổi quốc tế là thành viên. | **Điều 15. Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm**  2. Việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường **quyết định ~~trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ~~**~~.~~  4. Việc trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định **~~trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.~~**  *Bổ sung khoản 6 vào Điều 15 như sau:*  6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục và biểu mẫu hồ sơ trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; chấp thuận việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo. | Phân quyền nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng quyết định việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo mà không cần xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.  *Lý do:* Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính. |
|  | **Điều 20. Nhập khẩu giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi**  4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc phải thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:  a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu lần đầu nộp 01 bộ hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thành phần hồ sơ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do;  b) Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu tinh, phôi từ lần thứ hai của cùng cá thể giống thì chỉ cần thông báo bằng văn bản cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;  c) Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu đực giống từ lần thứ hai của cùng giống và cùng cơ sở sản xuất thì chỉ cần thông báo bằng văn bản cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | **Điều 20. Nhập khẩu giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi**  4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc. | Phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp môi trường quy định trình tự, thủ tục nhập khẩu |
|  | **Điều 21. Xuất khẩu, trao đổi quốc tế giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi**  2. Xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định **trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ** theo trình tự, thủ tục sau đây:  a) Tổ chức, cá nhân xuất khẩu nộp 01 bộ hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thành phần hồ sơ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;  b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định **trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ**, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do. | **Điều 21. Xuất khẩu, trao đổi quốc tế giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi**  2. Xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo phải được *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quyết định.  *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xuất khẩu, trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi*. | Phân quyền nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng |
|  | **Điều 26. Khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi**  3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công nhận dòng, giống vật nuôi mới phải thực hiện khảo ***nghiệm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia*** về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi tại cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.  4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn ***ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.*** | **Điều 26. Khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi**  “3*. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công nhận dòng, giống vật nuôi mới phải thực hiện khảo nghiệm theo* ***quy định*** *về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi tại cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.”.*  *4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy định về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.* | - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hợp nhất với Bộ Tài nguyên và Môi trường có tên gọi là Bộ Nông nghiệp và Môi trường.  - Việc khảo nghiệm giống vật nuôi nhằm đánh giá sự phù hợp của dòng, giống vật nuôi mới đối với điều kiện của Việt Nam. Tuy nhiên, việc quy định khảo nghiệm giống vật nuôi theo quy chuẩn là không phù hợp. Vì theo Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thì quy chuẩn phải đưa ra mức giới hạn an toàn bắt buộc mà sản phẩm hoặc quá trình phải đáp ứng và phải công công bố hợp quy. Do đó, quy định khảo nghiệm giống vật nuôi theo quy chuẩn là không phù hợp, không đúng bản chất, gây bất cập trong công tác khảo nghiệm và công nhận dòng, giống vật nuôi mới. Mặt khác, theo Công văn số 4571/BKHCN-TĐC ngày 19/11/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc góp ý xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phục vụ quá trình khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, Bộ Khoa học và Công nghệ nêu rõ lý do "không xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với quá trình khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi và xây dựng theo dạng văn bản kỹ thuật khác phù hợp". Do vậy, đề nghị bỏ quy định có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi. Thay vào đó, giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy định về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi. |
|  | **Điều 27. Điều kiện cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi**  Cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  1. Các điều kiện quy định tại Điều 55 của Luật này; | 1. Các điều kiện quy định tại Điều 55 của Luật này (trừ điểm d Khoản 1 Điều 55)”. |  |
|  | **Điều 33. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc**  1. Sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tự công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  2. Hồ sơ công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc bao gồm:  a) Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc sản xuất trong nước bao gồm tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 34 của Luật này;  b) Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc nhập khẩu bao gồm tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 3 Điều 34 của Luật này. Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao có chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực.  3. Tổ chức, cá nhân truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc. Thông tin sản phẩm công bố phải phù hợp với hồ sơ công bố theo quy định tại khoản 2 Điều này.  Ngay sau khi tự công bố thông tin sản phẩm, tổ chức, cá nhân được quyền sản xuất, kinh doanh sản phẩm và tự chịu trách nhiệm về chất lượng và an toàn của sản phẩm đã công bố.  4. Việc thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc được thực hiện như sau:  a) Trường hợp thay đổi về địa chỉ cơ sở sản xuất, chất lượng sản phẩm thì tổ chức, cá nhân phải công bố lại thông tin sản phẩm theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;  b) Trường hợp thay đổi thông tin không thuộc quy định tại điểm a khoản này thì tổ chức, cá nhân tự thay đổi trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | **Điều 33. Công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi (không bao gồm thức ăn chăn nuôi truyền thống, nguyên liệu đơn)**  1. Sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tự công bố thông tin trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.  2. Sản phẩm thức ăn bổ sung phải được thẩm định để công bố trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (không bao gồm nguyên liệu đơn).  3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục Công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi. | Theo chủ trương không quy định hồ sơ, trình tự thủ tục hành chính tại Luật mà giao trách nhiệm cho Bộ trưởng các Bộ quy định |
|  | **Điều 37. Khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi**  4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi và danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi và quy định việc thừa nhận lẫn nhau về quy trình khảo nghiệm, công nhận thức ăn chăn nuôi với quốc gia, vùng lãnh thổ có hoạt động trao đổi thương mại thức ăn chăn nuôi với Việt Nam. | **Điều 37. Khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi**  4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi và danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; ban hành quy định về khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi. | - Cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh theo Nghị quyết số 66/NQ-CP  - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hợp nhất với Bộ Tài nguyên và Môi trường có tên gọi là Bộ Nông nghiệp và Môi trường.  - Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật: “Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác”. Theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Chăn nuôi: “Khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi là việc đánh giá chất lượng, an toàn của thức ăn chăn nuôi đối với vật nuôi và môi trường thông qua việc nuôi dưỡng thử nghiệm trên vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng hoặc chu kỳ sản xuất”. Như vậy, xét về bản chất thì không thể ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.  - Lý do: Bổ sung Trình tự thủ tục khảo nghiệm vì, Trong Điều 37 Luật Chăn nuôi, chỉ có quy định về nội dung khảo nghiệm, các loại thức ăn chăn nuôi phải khảo nghiệm, điều kiện của cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi, chưa có quy định về trình tự khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi mới. Cần quy định cụ thể về trình tự khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi mới tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu thực hiện khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi, tránh sự tùy tiện khi hướng dẫn khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của cơ quan có thẩm quyền. |
|  | **Điều 39. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi**  1. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được quy định như sau:  a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi bổ sung;  b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.  3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi bị thu hồi trong trường hợp sau đây:  a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;  b) Cơ sở không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này;  c) Cơ sở có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.  4. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại. | **Điều 39. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi**  1. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được quy định như sau:  a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo đề nghị của nước nhập khẩu;  b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.”.  - Bổ sung điểm d, đ vào khoản 3 như sau:  “d) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi không thực hiện giám sát duy trì điều kiện sản xuất theo quy định;  đ) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân.”.  - “4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại.” | Để phù hợp với các thỏa thuận quốc mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết. Hiện nay, theo quy định tại Điều 3 Nghị định thư giữa Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Tổng cục Hải quan Trung Quốc ngày 15/4/2025 về yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cám gạo và cám gạo chiết ly làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc (sau đây viết tắt là Nghị định thư về xuất khẩu cám gạo) quy định: “*Bộ Nông nghiệp và Môi trường cần đảm bảo rằng cám gạo và cám gạo chiết ly được sản xuất từ các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, bảo quản được Cục Chăn nuôi và Thú y - Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt*”. Đây là yêu cầu bắt buộc từ phía Trung Quốc đối với Việt Nam. |
|  | **Điều 41. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi**  3. Tổ chức, cá nhân chỉ được nhập khẩu thức ăn chăn nuôi đã được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  Trường hợp nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép. | 3. Tổ chức, cá nhân chỉ được nhập khẩu thức ăn chăn nuôi đã được công bố thông tin trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.  Trường hợp nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép.” |  |
|  | **Điều 53. Đơn vị vật nuôi và mật độ chăn nuôi**  5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào mật độ chăn nuôi của vùng quy định mật độ chăn nuôi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. | **Điều 53. Đơn vị vật nuôi và mật độ chăn nuôi**  5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh căn cứ vào chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi, môi trường sinh thái. | Việc giao quyền cho tỉnh quyết định mật độ chăn nuôi trên địa bàn căn cứ vào chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi, môi trường sinh thải phù hợp với thực tiễn quản lý và tăng phân cấp, phân quyền cho địa phương theo chỉ đạo của Chính phủ. |
|  | **Điều 68. Quản lý chăn nuôi động vật khác**  2. Chính phủ ban hành Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc chăn nuôi động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi. | **Điều 68. Quản lý chăn nuôi động vật khác**  *2.* ***Bộ Nông nghiệp và Môi trường*** *ban hành Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi; quy định việc chăn nuôi động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi.* | Đẩy mạnh việc phân cấp giữa Chính phủ chuyển cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý nhà nước về chăn nuôi |
|  | **Điều 80. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**  3. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:  a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;  b) Tổ chức thực hiện việc kê khai hoạt động chăn nuôi trên địa bàn;  c) Thống kê cơ sở chăn nuôi, hộ chăn nuôi, cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn. | **Điều 80. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**  Bổ sung điểm d, đ , e khoản 3 Điều 80 như sau:  “d) Giao đất, cho thuê đất, tạo quỹ đất theo thẩm quyền để phát triển chăn nuôi và trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi;  đ) Tổ chức quản lý, phát triển chăn nuôi tại địa phương; thống kê, đánh giá và hỗ trợ thiệt hại cho cơ sở chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh  e) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chăn nuôi trong địa bàn theo thẩm quyền.” | Thực hiện chủ trương bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp: Bỏ trách nhiệm của cấp huyện tại khoản 2 Điều 80; đồng thời sửa lại khoản 3 Điều 80 về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã theo hướng chuyển nhiệm vụ của cấp huyện tại khoản 2 Điều 80 về khoản 3 Điều 80 Luật Chăn nuôi. |
|  |  | Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều; cụm từ sau đây:  a) Bãi bỏ điểm a khoản 2, điểm c khoản 4 Điều 23; khoản 1 và khoản 5 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 37; khoản 5 Điều 45; điểm k khoản 1 Điều 38; khoản 2 Điều 80.  b) Bãi bỏ cụm từ “*trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ*” tại khoản 2, khoản 4 Điều 15; khoản 3 Điều 16. | Chỉnh sửa để phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy hiện nay |
|  |  | Thay thế một số cụm từ sau đây:  a) Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 52, khoản 4 Điều 58;  b) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại các điều, khoản, điểm của Luật Chăn nuôi. | Chỉnh sửa để phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy hiện nay |
| **IV** | **Luật Đa dạng sinh học** |  |  |
|  | **Điều 22. Lập, thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia**  2. Trình tự, thủ tục lập dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia được quy định như sau:  c) Tổ chức thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. | **Điều 22. Lập, thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia**  2. Trình tự, thủ tục lập dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia được quy định như sau:  “c) Tổ chức thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc giatrình~~Thủ tướng Chính phủ~~ ***cấp có thẩm quyền***quyết định*.”.* | Chỉnh sửa điểm c khoản 2 Điều 22 để phù hợp với phân quyền nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng/Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Khoản 1 Điều 42; Khoản 1 Điều 43 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP do đó việc thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia xong không còn trình lên Thủ tướng Chính phủ để ra quyết định mà trình cấp có thẩm quyền quyết định. |
|  | **Điều 23. Quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia**  1. **Thủ tướng Chính phủ** quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia. | **Điều 23. Quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia**  1*. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có diện tích nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý* | Phân quyền nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng/Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Khoản 1 Điều 42; Khoản 1 Điều 43 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP. |
|  | **Điều 27. Trách nhiệm quản lý khu bảo tồn**  2. Việc quản lý khu bảo tồn phải được thực hiện theo quy định của Luật này và Quy chế quản lý khu bảo tồn.  Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn. | **Điều 27. Trách nhiệm quản lý khu bảo tồn**  2. Việc quản lý khu bảo tồn phải được thực hiện theo quy định của Luật này và Quy chế quản lý khu bảo tồn.  *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn đối với Khu bảo tồn thuộc thẩm quyền thành lập.*  *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* *quy định cụ thể nội dung của* Quy chế quản lý khu bảo tồn.” | Phân quyền nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.  Bổ sung thêm khoản 3: để làm rõ trách nhiệm của người ban hành quyết định thành lập khu bảo tồn sẽ đồng thời ban hành quy chế quản lý khu bảo tồn đảm bảo khu bảo tồn được vận hành đúng theo mục đích khi thành lập.  Sửa đổi thành khoản 4, lý do: mỗi khu bảo tồn sẽ có các đặc điểm tự nhiên, quản lý khác nhau, có tính đặc trưng riêng, do vậy, Quy chế quản lý khu bảo tồn sẽ phải được xây dựng phù hợp với đặc điểm của từng khu bảo tồn, không thể có quy chế chung áp dụng cho toàn bộ khu bảo tồn trên cả nước.  Bộ Nông nghiệp và Môi trường sẽ ban hành quy định những nội dung cơ bản cần có trong mỗi Quy chế quản lý khu bảo tồn để đơn vị được giao xây dựng hồ sơ thành lập hoặc giao quản lý khu bảo tồn xây dựng và thực hiện đảm bảo có tính đồng bộ nhất định trên cả nước. |
|  | **Điều 32. Quản lý vùng đệm của khu bảo tồn**  2. Mọi hoạt động trong vùng đệm phải tuân thủ quy chế quản lý vùng đệm do Thủ tướng Chính phủ ban hành. | **Điều 32. Quản lý vùng đệm của khu bảo tồn**  2. Hoạt động trong vùng đệm phải tuân thủ quy chế quản lý vùng đệm. *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* *quy định cụ thể nội dung của* *Quy chế quản lý vùng đệm.”* | Phân quyền nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng quy định tại Khoản 3 Điều 42 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.  Tương tự như việc ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn, Quy chế quản lý vùng đệm phải phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội – tự nhiên của khu vực do đó Bộ Nông nghiệp và Môi trường sẽ ban hành quy định những nội dung cơ bản cần có trong mỗi Quy chế quản lý vùng đệm để đơn vị được giao xây dựng hồ sơ thành lập hoặc giao quản lý khu bảo tồn xây dựng và thực hiện đảm bảo có tính đồng bộ nhất định trên cả nước. |
|  | **Điều 39. Thẩm định hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ**  1. Bộ, cơ quan ngang bộ sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ phải tổ chức Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để lập Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trình Chính phủ quyết định. | **Điều 39. Thẩm định hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ**  1. *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* tổ chức Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.”. | Phân quyền nhiệm vụ của Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Chính phủ cho Bộ trưởng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP. |
|  | **Điều 40. Quyết định loài được đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ**  1. Chính phủ quyết định loài được đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ với các nội dung chính sau đây:  a) Tên loài;  b) Đặc tính cơ bản của loài;  c) Chế độ quản lý, bảo vệ đặc thù. | **Điều 40. Quyết định loài được đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ**  1. ~~Chính phủ~~ ***Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường***quyết định loài được đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ. ~~với các nội dung chính sau đây:~~  ~~a) Tên loài;~~  ~~b) Đặc tính cơ bản của loài;~~  ~~c) Chế độ quản lý, bảo vệ đặc thù.~~ | Phân quyền nhiệm vụ của Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Chính phủ cho Bộ trưởng quy định tại khoản 3 Điều 41 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP. Ngoài ra, bỏ các nội dung đã được quy định trong hồ sơ loài để tránh trùng lặp với quy định tại khoản 3, Điều 38 của Luật Đa dạng sinh học. |
|  | **Điều 41. Bảo tồn loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ**  4. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục đưa loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc thả vào nơi sinh sống tự nhiên của chúng. | **Điều 41. Bảo tồn loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ**  4. ~~Chính phủ~~ ***Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường***quy định cụ thể***Điều này****.* ~~thẩm quyền, trình tự, thủ tục đưa loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc thả vào nơi sinh sống tự nhiên của chúng~~. | Phân quyền nhiệm vụ của Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Chính phủ cho Bộ trưởng quy định tại Khoản 4 Điều 41 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP. |
|  | **Điều 42. Thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học**  5. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, cứu hộ loài hoang dã, lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền, đăng ký thành lập, cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học. | **Điều 42. Thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học**  5. ~~Chính phủ~~ ***Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường*** quy định cụ thể ***Điều này.*** ~~điều kiện nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, cứu hộ loài hoang dã, lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền, đăng ký thành lập, cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.~~ | Phân quyền nhiệm vụ của Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Chính phủ cho Bộ trưởng quy định tại Khoản 5 Điều 41 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP. |
|  | **Điều 47. Cứu hộ loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ**  4. **Chính phủ** quy định cụ thể việc cứu hộ loài hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. | **Điều 47. Cứu hộ loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ**  4. ~~Chính phủ~~ ***Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường*** quy định cụ thể ***Điều này****.* ~~việc cứu hộ loài hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.~~ | Phân quyền nhiệm vụ của Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Chính phủ cho Bộ trưởng quy định tại Khoản 6 Điều 41 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP. |
|  | **Điều 57. Trình tự, thủ tục tiếp cận nguồn gen**  Trình tự, thủ tục tiếp cận nguồn gen được quy định như sau:  1. Đăng ký tiếp cận nguồn gen  2. Hợp đồng bằng văn bản với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý nguồn gen về việc tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích theo quy định tại Điều 58 và Điều 61 của Luật này;  3. Đề nghị cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen theo quy định lại Điều 59 của Luật này.  4. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục tiếp cận nguồn gen. | **Điều 57. Trình tự, thủ tục tiếp cận nguồn gen**  ***“1. Tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thực hiện*** trình tự, thủ tục tiếp cận nguồn gen ~~được quy định~~ như sau:  ~~1. Đăng ký tiếp cận nguồn gen~~  ***a)*** ~~2.~~ Hợp đồng bằng văn bản với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý nguồn gen về việc tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích theo quy định tại Điều 58 và Điều 61 của Luật này;  ***b)*** ~~3.~~ Đề nghị cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen theo quy định lại Điều 59 của Luật này.  ***2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.***  ~~4. Chính phủ~~ ***3.******Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường*** quy định cụ thể ***Điều này*** ~~trình tự, thủ tục tiếp cận nguồn gen~~”. | - Bãi bỏ khoản 1 để cắt giảm thủ tục hành chính theo định hướng tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.  - Bổ sung quy định tại khoản 2. Lý do sau:  Năm 2014, Việt Nam tham gia Nghị định thư Nagoya về tiếp cần nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen. Tại Nghị định thư, các hoạt động nghiên cứu khoa học về nguồn gen cũng là một phần của hoạt động tiếp cận nguồn gen và theo quy định tại điểm a khoản 8 yêu cầu các quốc gia tạo điều kiện cho việc thúc đẩy nghiên cứu đóng góp vào bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.  Phù hợp với Nghị định thư, tại Điều 7, Điều 8 của Nghị định 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 đã quy định việc học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh, tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam đưa nguồn gen ra nước ngoài thực hiện theo quy trình riêng, đơn giản hơn quy trình cấp phép tiếp cận nguồn gen (không cần ký hợp đồng, thực hiện quy trình cấp phép như quy định tại Điều 57 của Luật Đa dạng sinh học). Do đó, để bảo đảm tính đồng bộ giữa việc thực hiện yêu cầu của Nghị định thư và hệ thống pháp luật của Việt Nam, đề nghị sửa đổi Điều 57, bổ sung “2. Học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh, tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam đưa nguồn gen ra nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp nghiệp và Môi trường” và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.  - Chỉnh sửa khoản 4 vì phân quyền nhiệm vụ của Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Chính phủ cho Bộ trưởng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiếp cận nguồn gen thống nhất với quy định tại khoản 7 Điều 41 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP. |
|  | **Điều 65. Trách nhiệm quản lý rủi ro do sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen gây ra đối với đa dạng sinh học**  1. Trách nhiệm quản lý rủi ro do sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen gây ra đối với đa dạng sinh học được quy định như sau: | **Điều 65. Trách nhiệm quản lý rủi ro do sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen gây ra đối với đa dạng sinh học**  Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 65  1a. Sinh vật biến đổi gen bao gồm: sinh vật có cấu trúc di truyền bị thay đổi do công nghệ chuyển gen; sinh vật mang vật liệu di truyền được thay đổi bằng công nghệ gen và chứa vật liệu di truyền mới có nguồn gốc từ loài khác hoặc có nguồn gốc từ tổng hợp nhân tạo nhưng không tương tự thành phần, cấu trúc gen của loài đó.” | Khoản 27, Điều 3 chỉ đề cập đến sinh vật có cấu trúc di truyền bị thay đổi bằng công nghệ chuyển gen, trong khi hiện nay đã xuất hiện nhiều kỹ thuật mới như chỉnh sửa gen, tổng hợp gen và các công nghệ thuộc lĩnh vực sinh học tổng hợp, vốn không nhất thiết liên quan đến chuyển gen giữa các loài nhưng vẫn tạo ra những thay đổi di truyền đáng kể do vậy để phản ánh đẩy đủ các sinh vật biến đổi gen cần phải bổ sung thêm đối tượng.  Nghị quyết số 36/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 30 tháng 1 năm 2023 đặt ra yêu cầu ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học đồng thời đảm bảo an toàn sinh học. Do đó, việc mở rộng các đối tượng sinh vật biến đổi gen là phù hợp với xu thế thế giới cũng như Nghị quyết của Bộ Chính trị |
|  |  | Bãi bỏ khoản 1 Điều 50, Điều 52, khoản 2 Điều 58, điểm a khoản 1 Điều 59. |  |
|  |  | Bỏ cụm từ “Sau khi đăng ký” tại khoản 1 Điều 58. |  |
|  |  | 1. Thay thế một số cụm từ sau đây:  a) Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại khoản 2 Điều 37, khoản 2 Điều 39, Điều 46, khoản 6 Điều 59, khoản 3 Điều 63, khoản 2 Điều 67.  b)Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường”, “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 6, Khoản 1 Điều 10, khoản 2 Điều 44, khoản 1 Điều 48, khoản 1 Điều 49, khoản 2, khoản 3 Điều 50, khoản 1 Điều 54, khoản 1 Điều 63, khoản 1, khoản 2 Điều 68, khoản 3 Điều 69, khoản 4, khoản 5 Điều 71, khoản 3 Điều 72. | Chỉnh sửa để phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy hiện nay |
| **V** | **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đê điều** |  |  |
|  | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  16. *Công trình đặc biệt* là công trình liên quan đến an toàn đê điều, bao gồm công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm; cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền; di tích lịch sử, văn hóa, khu phố cổ, làng cổ; cụm, tuyến dân cư trong vùng dân cư sống chung với lũ và trên các cù lao. | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  16. Công trình đặc biệt là công trình liên quan đến an toàn đê điều, bao gồm công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm; cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền; *cột điện, cột treo cáp viễn thông, trạm khí tượng thủy văn;* di tích *lịch sử - văn hóa*, khu phố cổ, làng cổ; cụm, tuyến dân cư trong vùng dân cư sống chung với lũ và trên các cù lao. | - Bổ sung một số đối tượng công trình (*cột điện, cột treo cáp viễn thông, trạm khí tượng thủy văn*) để phù hợp với thực tiễn.  Theo quy định của Luật hiện hành, các công trình nêu trên không được xây dựng trong phạm vi bảo vệ đê điều, trường hợp tồn tại trong phạm vi bảo vệ đê điều thì phải di dời. Tuy nhiên, thực tế dọc theo các tuyến đê có rất nhiều công trình *cột điện, cột treo cáp viễn thông* nằm trong phạm vi bảo vệ đê, ngoài nhiệm vụ truyền tải điện còn kết hợp chiếu sáng giao thông, thông tin liên lạc, truyền thông phục vụ hộ đê, phòng chống lụt bão. Đồng thời, dọc theo các tuyến sông, cũng có các *trạm khí tượng thủy văn* nằm trong phạm vi bảo vệ đê điều, phục vụ công tác quản lý đê điều, phòng, chống thiên tai. Vì vậy, đề nghị bổ sung các công trình “*cột điện, cột treo cáp viễn thông, trạm khí tượng thủy văn*” vào loại công trình đặc biệt quy định tại Luật để được tồn tại hoặc xây dựng mới trong phạm vi bảo vệ đê điều, đảm bảo phù hợp với thực tiễn.  - Sửa cụm từ “*di tích lịch sử, văn hoá*” thành “*di tích lịch sử - văn hoá*” để phù hợp với Luật Di sản văn hoá. |
|  | **Điều 23. Phạm vi bảo vệ đê điều**  2. Hành lang bảo vệ đê được quy định như sau:  a) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và phía đồng; hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông đối với đê sông, đê cửa sông và 200 mét về phía biển đối với đê biển;  b) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không được nhỏ hơn 5 mét tính từ chân đê trở ra về phía sông và phía đồng. | **Điều 23. Phạm vi bảo vệ đê điều**  2. Hành lang bảo vệ đê được quy định như sau:  a) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch ***hiện có*** được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía đồng và phía sông ***hoặc phía biển***; hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông đối với đê sông, đê cửa sông và 200 mét về phía biển đối với đê biển;  b) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không được nhỏ hơn 5 mét tính từ chân đê trở ra về phía đồng và phía sông ***hoặc phía biển.*** | Việc quy định hành lang bảo vệ đê tính từ chân đê trở ra về phía sông và phía đồng như tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 23 chưa đảm bảo tính chặt chẽ, dẫn đến khó khăn trong việc xác định hành lang bảo vệ đê đối với đê biển. Vì vậy, cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung cụm từ “*hoặc phía biển*” để đảm bảo bao quát đầy đủ, thuận lợi cho việc áp dụng Luật. |
|  | **Điều 26. Sử dụng bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao****nơi chưa có công trình xây dựng**  2. Được xây dựng công trình quốc phòng, an ninh, công trình giao thông, thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm, trạm bơm, âu thuyền.  3. Được xây dựng công trình theo dự án đầu tưdo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại khoản 4 Điều này.  Công trình được phép xây dựng phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:  a) Ngoài phạm vi bảo vệ đê điều;  b)[[1]](#footnote-1) Tuân theo quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều, quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn[[2]](#footnote-2) đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;  c) Việc xây dựng công trình không được làm giảm quá giới hạn cho phép của lưu lượng lũ thiết kế; không làm tăng quá giới hạn cho phép của mực nước lũ thiết kế; không ảnh hưởng đến dòng chảy của khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu;  d) Bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về đê điều.  4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo lập dự án đầu tư xây dựng các công trình quy định tại khoản 3 Điều này trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. | **Điều 26. Sử dụng bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao nơi chưa có công trình xây dựng**  2. Được xây dựng công trình quốc phòng, an ninh, công trình giao thông, thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm, trạm bơm, âu thuyền, ***cột điện, cột treo cáp viễn thông****,* ***trạm khí tượng thủy văn***.  3. Được xây dựng công trình theo dự án đầu tư ***xây dựng*** quy định tại khoản 4 Điều này.  Công trình được phép xây dựng phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:  a) Ngoài phạm vi bảo vệ đê điều;  b) Tuân theo quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều, quy hoạch tỉnh, ***quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch sử dụng đất,*** quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;  c) Việc xây dựng công trình không được làm giảm quá giới hạn cho phép của lưu lượng lũ thiết kế; không làm tăng quá giới hạn cho phép của mực nước lũ thiết kế; không ảnh hưởng đến dòng chảy của khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu;  d) Bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về đê điều.  ***4. Dự án đầu tư xây dựng quy định tại khoản 3 Điều này phải có nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều của dự án.***  ***Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo lập dự án đầu tư xây dựng, lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều trước khi Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.*** | - Bổ sung các công trình *cột điện, cột treo cáp viễn thông, trạm khí tượng thuỷ văn* vào khoản 2 vì: Theo quy định của Luật hiện hành, các công trình *cột điện, cột treo cáp viễn thông, trạm khí tượng thuỷ văn* để xây dựng ở bãi sông thì phải thuộc dự án đầu tư do Thủ tướng CP phê duyệt, trước khi trình TTCP phê duyệt phải được Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định. Tuy nhiên, nhu cầu thực tế cần thiết phải xây dựng các công trình *cột điện, cột treo cáp viễn thông, trạm KTTV* ở bãi sông để phát triển kinh tế xã hội, phục vụ hộ đê, phòng, chống lụt bão. Vì vậy, cần phải bổ sung các công trình này thuộc các công trình được xây dựng ở bãi sông quy định tại khoản 2 Điều 26 để phù hợp với thực tiễn.  - Bỏ cụm từ “*quy hoạch sử dụng đất cấp huyện*” tại điểm b khoản 3 để phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp.  - Điều chỉnh thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư xây dựng ở bãi sông quy định tại khoản 3 Điều 26: từ thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ sang thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh để phù hợp với nội dung phân cấp, phân quyền theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương và quy định cụ thể việc phê duyệt nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều để phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng và đầu tư công. Đồng thời, điều chỉnh việc UBND cấp tỉnh lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều trước khi phê duyệt thay cho việc phải trình Bộ thẩm định để tránh mâu thuẫn với quy định của pháp luật về xây dựng (cơ quan có thẩm quyền thẩm định dự án được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng). |
|  | **Điều 27. Xử lý công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao**  1.[[3]](#footnote-3) Căn cứ vào quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn[[4]](#footnote-4) có liên quan đến phạm vi bảo vệ đê điều và bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao[[5]](#footnote-5) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền. | **Điều 27. Xử lý công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao**  1. Căn cứ vào ***quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi,*** quy hoạchphòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc lập, điều chỉnh ***quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch sử dụng đất,*** quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn có liên quan đến phạm vi bảo vệ đê điều và bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền.  Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 Điều 27  ***d) Đối với diện tích đất chưa có công trình xây dựng trong khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ và phần diện tích để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân nằm rải rác gần khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ đã xác định trong quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và quy hoạch tỉnh: được xây dựng công trình, nhà ở mới, ưu tiên tái định cư và các công trình công cộng.*** | Bỏ cụm từ “*quy hoạch sử dụng đất cấp huyện*” tại khoản 1 để đảm bảo phù hợp với quy định mô hình chính quyền 02 cấp hiện nay.  Bổ sung nội dung quy định đối với *diện tích đất chưa có công trình xây dựng trong khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ và phần diện tích để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân nằm rải rác gần khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ đã xác định trong quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và quy hoạch tỉnh* doĐiều 27 của Luật hiện hành chỉ quy định việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới đối với công trình, nhà ở hiện có (quy định cho đối tượng công trình, nhà ở cụ thể). Tuy nhiên, trong thực tế, các khu vực dân cư tập trung hiện có ở bãi sông còn bao gồm các bãi đất trống nằm xen kẹp giữa các công trình, nhà ở hiện có và nhiều địa phương có nhu cầu được xây dựng các công trình, nhà ở mới, nhất là đối với các công trình công cộng (như trường học, trạm y tế,…) để phục vụ cho dân cư hiện có trong khu vực.  Việc quản lý phần diện tích xen kẹp này ở các địa phương còn có cách hiểu khác nhau dẫn đến khó khăn cho công tác quản lý (nếu quản lý tương tự như đối với khu vực bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng tại Điều 26 thì không phù hợp).  Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTG ngày 18/02/2016 phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình cũng đã xác định các khu vực dân cư tập trung hiện có ở bãi sông được xây dựng công trình, nhà ở mới. |
|  | **Điều 35. Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê**  c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền huy động kịp thời lực lượng, vật tư, phương tiện của địa phương, của tổ chức, cá nhân trên địa bàn để xử lý ngay giờ đầu sự cố đê điều; trong trường hợp vượt quá khả năng thì báo cáo để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định huy động; | **Điều 35. Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê**  c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, ***Trưởng ban Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã*** có quyền huy động kịp thời lực lượng, vật tư, phương tiện của địa phương, của tổ chức, cá nhân trên địa bàn để ***cứu hộ, bảo đảm an toàn đê điều,*** xử lý ngay giờ đầu sự cố đê điều; trong trường hợp vượt quá khả năng thì báo cáo để Chủ tịch Ủy ban nhân dân ***cấp tỉnh*** quyết định huy động; | Điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo hướng chuyển thẩm quyền của UBND cấp huyện về cấp xã. |
|  | **Điều 35. Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê**  đ) Trường hợp khẩn cấp chống lũ, lụt, bão, thiên tai khác mà cần phải sử dụng đất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có quyền quyết định sử dụng đất có thời hạn. Chính phủ quy định chi tiết việc trả lại đất và bồi thường thiệt hại cho người có đất bị Nhà nước quyết định sử dụng đất có thời hạn. | **Điều 35. Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê**  đ) Trường hợp khẩn cấp chống lũ, lụt, bão, thiên tai khác mà cần phải sử dụng đất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ***cấp xã*** có quyền quyết định sử dụng đất có thời hạn. Chính phủ quy định chi tiết việc trả lại đất và bồi thường thiệt hại cho người có đất bị Nhà nước quyết định sử dụng đất có thời hạn. | Điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo hướng chuyển thẩm quyền của UBND cấp huyện về cấp xã. |
|  | **Điều 36. Trách nhiệm tổ chức hộ đê**  2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chỉ đạo công tác hộ đê. | 2. ***Bộ Nông nghiệp và Môi trường*** chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chỉ đạo công tác hộ đê ***và dự báo khí tượng, thủy văn.*** | Gộp nội dung khoản 2 và khoản 3 để phù hợp với việc hợp nhất Bộ Nông nghiệp và PTNT với Bộ Tài nguyên và Môi trường thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
|  | **Điều 38. Nhiệm vụ của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều**  6. Kiểm tra việc thi hành pháp luật về đê điều; phối hợp với thanh tra chuyên ngành đê điều trong việc thanh tra các vụ, việc về đê điều. | 6. Kiểm tra việc thi hành pháp luật về đê điều; phối hợp với ***cơ quan*** thanh tra trong việc thanh tra các vụ, việc về đê điều. | Thay thế cụm từ “*thanh tra chuyên ngành đê điều*” bằng cụm từ “*cơ quan thanh tra*” để phù hợp với định hướng tổ chức, sắp xếp lại cơ quan thanh tra. |
|  | **Điều 42. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đê điều của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ**  1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đê điều.  2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đê điều, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a)[[6]](#footnote-6) Chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;  b) Ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về đê điều và quy định mực nước thiết kế cho từng tuyến đê;  c) Tổng hợp, quản lý các thông tin dữ liệu về đê điều trong phạm vi cả nước; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về xây dựng và bảo vệ đê điều;  d) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều;  đ) Xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế về lĩnh vực đê điều;  e) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân;  g) Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ và chỉ đạo địa phương tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đê điều;  h) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về đê điều và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đê điều;  i) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về đê điều theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a)[[7]](#footnote-7) Tổ chức thực hiện công tác dự báo khí tượng, thủy văn; chỉ đạo và hướng dẫn việc lập quy hoạch sử dụng đất thuộc hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê, bãi sông theo quy định của Luật này, pháp luật về quy hoạch và pháp luật về đất đai;  b) Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn, kiểm tra việc khai thác cát, đá, sỏi trong các sông; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngăn chặn việc khai thác tài nguyên khoáng sản trái phép gây mất an toàn đê điều.  4.[[8]](#footnote-8) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện phương án bảo đảm an toàn công trình thủy điện, chỉ đạo thực hiện vận hành hồ chứa thủy điện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vận hành hồ chứa thủy điện.  5. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ trong các việc sau đây:  a)[[9]](#footnote-9) Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, xây dựng các cầu qua sông bảo đảm khả năng thoát lũ của sông, các công trình phục vụ giao thông thủy và việc cải tạo đê điều kết hợp làm đường giao thông;  b) Chuẩn bị phương tiện, vật tư dự phòng, bảo đảm an toàn giao thông phục vụ công tác hộ đê trong mùa lũ, lụt, bão.  6. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn lập và quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn[[10]](#footnote-10), ban hành quy chuẩn kỹ thuật xây dựng công trình ở bãi sông quy định tại Điều 26 của Luật này và cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng nhà ở, công trình quy định tại Điều 27 của Luật này.  7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bảo đảm bố trí kinh phí cho các giải pháp công trình đối phó với lũ vượt mực nước lũ thiết kế hoặc những tình huống khẩn cấp về lũ. Bố trí thành một hạng mục riêng đầu tư kinh phí cho các dự án về xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều, quản lý, bảo vệ đê điều, hộ đê và các vùng lũ quét, các vùng chứa lũ và phân lũ, làm chậm lũ.  8. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện các việc sau đây:  a)[[11]](#footnote-11) Hướng dẫn việc bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất hoặc bị quyết định sử dụng đất có thời hạn để phục vụ cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và các công trình phòng, chống lũ, lụt, bão;  b) Xây dựng ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đối với các lực lượng tuần tra canh gác đê, hộ đê và chính sách bồi thường thiệt hại vật tư, phương tiện được huy động cho việc hộ đê.  9. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, kiểm tra thực hiện việc tổ chức lực lượng, phương tiện, phương án và triển khai lực lượng hộ đê.  10. Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng công an lập và thực hiện phương án bảo đảm trật tự, an ninh ở khu vực đê xung yếu và các khu vực phân lũ, làm chậm lũ trong mùa lũ, bão; kiểm tra, ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật về đê điều.  11. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các quy định của Luật này và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc bảo vệ và sử dụng đê điều. | **Điều 42. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đê điều của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ**  1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đê điều.  2. ***Bộ Nông nghiệp và Môi trường*** chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đê điều, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;  b) Ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về đê điều và quy định ***mực nước lũ thiết kế*** cho từng tuyến đê;  ***c) Tổ chức thực hiện công tác dự báo khí tượng, thủy văn; chỉ đạo và hướng dẫn việc lập quy hoạch sử dụng đất thuộc hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê, bãi sông theo quy định của Luật này, pháp luật về quy hoạch và pháp luật về đất đai;***  d) Tổng hợp, quản lý các thông tin dữ liệu về đê điều trong phạm vi cả nước; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về xây dựng và bảo vệ đê điều;  đ) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều;  e) Xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế về lĩnh vực đê điều;  g) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân;  h) Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ và chỉ đạo địa phương tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đê điều;  i) Tổ chức *kiểm tra* việc thực hiện pháp luật về đê điều và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đê điều; ***chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn, kiểm tra việc khai thác cát, đá, sỏi trong các sông; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngăn chặn việc khai thác tài nguyên khoáng sản trái phép gây mất an toàn đê điều;***  k) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về đê điều theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.  3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện phương án bảo đảm an toàn công trình thủy điện, chỉ đạo thực hiện vận hành hồ chứa thủy điện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vận hành hồ chứa thủy điện.  ***4. Bộ Xây dựng*** chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ trong các việc sau đây:  a) Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, xây dựng các cầu qua sông bảo đảm khả năng thoát lũ của sông, các công trình phục vụ giao thông thủy và việc cải tạo đê điều kết hợp làm đường giao thông;  b) Chuẩn bị phương tiện, vật tư dự phòng, bảo đảm an toàn giao thông phục vụ công tác hộ đê trong mùa lũ, lụt, bão;  c) Hướng dẫn lập và ***thực hiện*** quản lý ***nhà nước về*** quy hoạch đô thị và nông thôn, ban hành quy chuẩn kỹ thuật xây dựng công trình ở bãi sông quy định tại Điều 26 của Luật này và cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng nhà ở, công trình quy định tại Điều 27 của Luật này.  ***5. Bộ Tài chính*** chủ trì, phối hợp với ***Bộ Nông nghiệp và Môi trường,*** bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện các việc sau đây:  a) Bảo đảm bố trí kinh phí cho các giải pháp công trình đối phó với lũ vượt mực nước lũ thiết kế hoặc những tình huống khẩn cấp về lũ. Bố trí thành một hạng mục riêng đầu tư kinh phí cho các dự án về xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều, quản lý, bảo vệ đê điều, hộ đê và các vùng lũ quét, các vùng chứa lũ và phân lũ, làm chậm lũ;  ***b) Hướng dẫn việc bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất hoặc bị quyết định sử dụng đất có thời hạn để phục vụ cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và các công trình phòng, chống lũ, lụt, bão;***  ***c) Xây dựng ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đối với các lực lượng tuần tra canh gác đê, hộ đê và chính sách bồi thường thiệt hại vật tư, phương tiện được huy động cho việc hộ đê.***  6. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phối hợp với ***Bộ Nông nghiệp và Môi trường*** chỉ đạo, kiểm tra thực hiện việc tổ chức lực lượng, phương tiện, phương án và triển khai lực lượng hộ đê.  7. Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với ***Bộ Nông nghiệp và Môi trường*** chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng công an lập và thực hiện phương án bảo đảm trật tự, an ninh ở khu vực đê xung yếu và các khu vực phân lũ, làm chậm lũ trong mùa lũ, bão; kiểm tra, ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật về đê điều.  8. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các quy định của Luật này và phối hợp với ***Bộ Nông nghiệp và Môi trường*** trong việc bảo vệ và sử dụng đê điều. | - Điều chỉnh tên và gộp nội dung quy định trách nhiệm của các Bộ để phù hợp với việc hợp nhất, cụ thể:  + Gộp nội dung khoản 2 và khoản 3 để phù hợp với việc hợp nhất Bộ Nông nghiệp và PTNT với Bộ Tài nguyên và Môi trường thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường.  - Điều chỉnh cụm từ “*mực nước thiết kế*” thành “*mực nước lũ thiết kế*” để đảm bảo đồng bộ, thống nhất với khoản 21 Điều 3 Luật này.  + Gộp nội dung khoản 5 và khoản 6 để phù hợp với việc hợp nhất Bộ Xây dựng với Bộ Giao thông vận tải thành Bộ Xây dựng.  + Gộp nội dung khoản 7 và khoản 8 để phù hợp với việc hợp nhất Bộ Kế hoạch và Đầu tư với Bộ Tài chính thành Bộ Tài chính. |
|  | **Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc quản lý nhà nước về đê điều**  1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê; | **Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc quản lý nhà nước về đê điều**  1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  b) Chỉ đạo ***Ủy ban nhân dân cấp xã*** phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê; | - Điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. |
|  | **Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc quản lý nhà nước về đê điều**  3. Ủy ban nhân dân cấp xã có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê trên địa bàn;  b) Huy động lực lượng lao động tại địa phương quy định tại khoản 2 Điều 24 và lực lượng quản lý đê nhân dân quy định tại Điều 41 của Luật này; phối hợp với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều để tuần tra, canh gác, bảo vệ đê điều trong mùa lũ, lụt, bão trên các tuyến đê thuộc địa bàn;  c) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nướccó thẩm quyền quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều;  d) Ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều;  đ) Xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đê điều theo thẩm quyền, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý. | **Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc quản lý nhà nước về đê điều**  3. Ủy ban nhân dân cấp xã có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  ***a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và hộ đê trên địa bàn;***  ***b) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc thực hiện phương án phát triển hệ thống đê điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trên địa bàn trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;***  ***c) Tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều trong phạm vi địa phương;***  d) ***Tổ chức,*** huy động lực lượng lao động tại địa phương quy định tại khoản 2 Điều 24 và lực lượng quản lý đê nhân dân quy định tại Điều 41 của Luật này; phối hợp với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều để tuần tra, canh gác, bảo vệ đê điều trong mùa lũ, lụt, bão trên các tuyến đê thuộc địa bàn;  đ) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều;  ***e) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đê điều trong phạm vi địa phương;***  ***g) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về đê điều; giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về đê điều trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;***  h)Ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều;  i) Xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đê điều theo thẩm quyền, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý. | Điều chỉnh, bổ sung để đảm bảo phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và chuyển thẩm quyền của UBND cấp huyện quy định tại khoản 2 về thẩm quyền của UBND cấp xã quy định tại khoản 3. |
|  |  | Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 2 Điều 43. |  |
|  |  | Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 12, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 13, khoản 1 Điều 17, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 19, khoản 3 Điều 20, khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 28, Điều 31, khoản 3 Điều 37 và khoản 3 Điều 39. | Chỉnh sửa để phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy hiện nay |
| **VI** | **Luật Đo đạc và Bản đồ** |  |  |
|  | **Điều 25. Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính**  1. Bản đồ địa chính là bản đồ thể hiện các thửa đất và đối tượng địa lý liên quan, thành lập theo *đơn vị hành chính* *cấp xã* được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; ở những nơi không có đơn vị hành chính cấp xã thì thành lập theo ***đơn vị hành chính cấp huyện*.** | **Điều 25. Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính**  1. Bản đồ địa chính là bản đồ thể hiện các thửa đất và đối tượng địa lý liên quan, thành lập theo đơn vị hành chính cấp xã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận~~; ở những nơi không có đơn vị hành chính cấp xã thì thành lập theo~~ ***~~đơn vị hành chính cấp huyện~~*~~.~~** | - Thực hiện theo Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 12/4/2025 về tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;  - Bỏ quy định “ở những nơi không có đơn vị hành chính cấp xã thì thành lập theo đơn vị hành chính cấp huyện”. |
|  | **Điều 26. Thành lập bản đồ hành chính**  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thành lập, cập nhật bản đồ hành chính cấp tỉnh, ***cấp huyện*** thuộc phạm vi quản lý khi có sự thay đổi liên quan đến đơn vị hành chính; gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường một bộ bản sao dữ liệu dạng số và một bộ bản đồ hành chính cấp tỉnh, ***cấp huyện*** in trên giấy trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày phát hành. | **Điều 26. Thành lập bản đồ hành chính**  3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 35 của Luật này; xây dựng, vận hành, bảo trì Trạm thu dữ liệu viễn thám độ phân giải cao và siêu cao sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.” | - Thực hiện theo Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 12/4/2025 về tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;  - Để phục vụ công tác quản lý lãnh thổ theo địa giới đơn vị hành chính cấp xã. |
|  | **Điều 36. Xây dựng, vận hành, bảo trì công trình hạ tầng đo đạc**  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 35 của Luật này; xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại điểm d khoản 2 Điều 35 của Luật này sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.  5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại điểm c khoản 3 Điều 35 của Luật này sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. | **Điều 36. Xây dựng, vận hành, bảo trì công trình hạ tầng đo đạc**  3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 35 của Luật này; xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại điểm d khoản 2 Điều 35 của Luật này ~~sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.~~  5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phê duyệt, xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại điểm c khoản 3 Điều 35 của Luật này; xây dựng, vận hành, bảo trì Trạm thu dữ liệu viễn thám độ phân giải cao và siêu cao sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt | Thực hiện phân cấp, phân quyền theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025 |
|  | **Điều 57. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ và cơ quan ngang Bộ**  2. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ trong cả nước và có trách nhiệm sau đây:  h) Thẩm định về sự cần thiết, phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ của nội dung đo đạc và bản đồ trong các chương trình, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện; thẩm định dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện; | **Điều 57. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ và cơ quan ngang Bộ**  2. Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ trong cả nước và có trách nhiệm sau đây:  h) Thẩm định về sự cần thiết, phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ của nội dung đo đạc và bản đồ trong các dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện; thẩm định *về phạm vi giải pháp kỹ thuật công nghệ* *đối với* dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện; |  |
|  | **Điều 58. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**  1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:  h) Hằng năm, báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ.  2. ***Ủy ban nhân dân cấp huyện***, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:  a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ trên địa bàn;  b) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền;  c) Tham gia quản lýmốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  d) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ khác theo phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên.  3. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:  a) *Thực hiện quy định tại các điểm a, b và d khoản 2 Điều này* trên địa bàn;  b) Bảo vệ mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | **Điều 58. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**  1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:  *i) Thẩm định nội dung đo đạc và bản đồ trong các dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do địa phương tổ chức thực hiện.*  ~~2.~~***~~Ủy ban nhân dân cấp huyện~~***~~, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:~~  ~~a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ trên địa bàn;~~  ~~b) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền;~~  ~~c) Tham gia quản lý~~~~mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;~~  ~~d) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ khác theo phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên.~~  3. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:  *a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ trên địa bàn;*  *b) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền;*  *c) Tham gia quản lý mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*  *d) Bảo vệ mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*  *đ) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ khác theo phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên.* | - Thực hiện theo Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 12/4/2025 về tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, theo đó chuyển thẩm quyền của UBND cấp huyện xuống UBND cấp xã.  - Đối với chức năng, nhiệm vụ “thanh tra” đề nghị chuyển lên UBND cấp tỉnh để thực hiện theo Luật Thanh tra sửa đổi. |
|  |  | Bãi bỏ một số cụm từ “trình Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 4 Điều 11; cụm từ “cấp huyện,” tại điểm b khoản 4 Điều 19, khoản 2 Điều 58. |  |
|  |  | Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng “cấp xã” tại điểm c khoản 1 Điều 26. | Chỉnh sửa để phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy hiện nay |
| **VII** | **Luật Khí tượng thủy văn** |  |  |
|  | **Điều 14. Thành lập, di chuyển, giải thể trạm khí tượng thủy văn**  1. Thành lập trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia:  a) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia theo quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;  b) Trong trường hợp đặc biệt, để đáp ứng yêu cầu quốc phòng, an ninh quốc gia, phòng, chống thiên tai, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan **báo cáo Thủ tướng Chính phủ** quyết định thành lập trạm chưa có trong quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia. | **Điều 14. Thành lập, di chuyển, giải thể trạm khí tượng thủy văn**  1. Thành lập trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia:  a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia theo quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia.  b) Trong trường hợp đặc biệt, để đáp ứng yêu cầu quốc phòng, an ninh quốc gia và phòng, chống thiên tai, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập trạm chưa có trong quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an. | Phân quyền nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng. Căn cứ khoản 1 Điều 22 Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Bộ, cơ quan ngang Bộ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về một hoặc một số ngành, lĩnh vực và dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực được phân công trong phạm vi toàn quốc. Đối với lĩnh vực khí tượng thuỷ văn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường do đó đề xuất phân định thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
|  | **Điều 44. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết và giám sát thực hiện**  1. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu tác động vào thời tiết xây dựng kế hoạch gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.  4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định kế hoạch tác động vào thời tiết.  5. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết đối với trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 42 của Luật này.  6. Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 42 của Luật này.  7. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan giám sát việc thực hiện tác động vào thời tiết. | **Điều 44. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết và giám sát thực hiện**  1. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu tác động vào thời tiết xây dựng kế hoạch gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền.  4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ trong quá trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết theo thẩm quyền.”.  5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên đối với các trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này.  6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với các trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này.  7. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan giám sát việc thực hiện tác động vào thời tiết.”. | Phân quyền nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng. Căn cứ khoản 1 Điều 22 Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Bộ, cơ quan ngang Bộ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về một hoặc một số ngành, lĩnh vực và dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực được phân công trong phạm vi toàn quốc. Đối với lĩnh vực khí tượng thuỷ văn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường do đó đề xuất phân định thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Đồng thời, điều chỉnh lại nội dung khoản 6 Điều 44 để phù hợp sau khi đã bãi bỏ khoản 5 của Điều này. |
|  | **Điều 53. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**  1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:  a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu;  b) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phương án phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định của pháp luật để bảo đảm thực hiện các hoạt động khí tượng thủy văn phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai của địa phương;  c) Cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;  d) Quản lý các hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo, thông tin, dữ liệu, cung cấp dịch vụ khí tượng thủy văn tại địa phương;  đ) Theo dõi, đánh giá việc khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn;  e) Tổ chức, chỉ đạo thực hiện hoạt động thẩm định, thẩm tra, đánh giá việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; việc lồng ghép kết quả giám sát biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;  g) Tổ chức đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực, khu vực thuộc phạm vi quản lý;  h) Tổ chức truyền, phát tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thuộc phạm vi quản lý;  i) Quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu; xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn thuộc phạm vi quản lý;  k) Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền về khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu; thực hiện các biện pháp phát triển hoạt động phục vụ, dịch vụ khí tượng thủy văn trên địa bàn;  l) Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về hoạt động khí tượng thủy văn theo thẩm quyền;  m) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về khí tượng thủy văn theo thẩm quyền;  n) Xử lý theo thẩm quyền hành vi vi phạm hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn và các hành vi vi phạm pháp luật khác về khí tượng thủy văn trên địa bàn;  o) Báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường công tác quản lý nhà nước về hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn.  3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:  a) Tham gia bảo vệ công trình khí tượng thủy văn trên địa bàn;  b) Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền về khí tượng thủy văn; tham gia giải quyết, xử lý vi phạm về khí tượng thủy văn theo thẩm quyền;  c) Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp tình hình hoạt động khí tượng thủy văn, thiệt hại do thiên tai khí tượng thủy văn gây ra trên địa bàn;  d) Tham gia giải quyết khiếu nại, tố cáo về khai thác, bảo vệ công trình khí tượng thủy văn trên địa bàn;  đ) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động khí tượng thủy văn theo phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên. | Sửa tên Điều 53 và bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 53 như sau:  “**Điều 53. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các cấp**  1a. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định, phê duyệt, giám sát việc thực hiện tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo thẩm quyền.”.  2. Bổ sung điểm e và điểm g vào sau điểm đ khoản 3 Điều 53 như sau:  3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:  ........  *e) Theo dõi việc chấp hành pháp luật về khí tượng thủy văn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn;*  *g) Theo dõi, đánh giá, khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn.* | Thực hiện chủ trương bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp |
|  |  | Bãi bỏ điểm c khoản 4 Điều 25 và khoản 2 Điều 53. |  |
| **VIII** | **Luật Lâm nghiệp** |  |  |
|  | **Điều 14. Nguyên tắc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng**  1. Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. | “1. Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp *xã*; *diện tích rừng hiện có tại địa phương.”.* | Chỉnh sửa để phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy hiện nay: Thực hiện chủ trương bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp |
|  | **Điều 18. Chuyển loại rừng**  2. Thẩm quyền quyết định chuyển loại rừng được quy định như sau:  a) Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;  b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương chuyển loại rừng. | “2. Thẩm quyền quyết định chuyển loại rừng được quy định như sau:  a) *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường*quyết định chuyển loại rừng đối với khu rừng doBộ Nông nghiệp và *Môi trường quản lý*;  b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.” | Phân quyền nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng. Căn cứ khoản 1 Điều 22 Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Bộ, cơ quan ngang Bộ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về một hoặc một số ngành, lĩnh vực và dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực được phân công trong phạm vi toàn quốc. Đối với lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường do đó đề xuất phân định thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
|  | **Điều 19. Điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**  1. Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.  2. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  3. Có dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.  4. Có phương án trồng rừng thay thế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc sau khi hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế. | “**Điều 19. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, *tạm sử dụng rừng***  *1. Điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác*  a) Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp *xã*.  b) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác *theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật này*.  c) *H*oàn thành *nghĩa vụ* nộp tiền trồng rừng thay thế.  *2.* *Đối với diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch lâm nghiệp sau khai thác trắng và diện tích đất thuộc quy hoạch lâm nghiệp đã trồng rừng nhưng chưa đủ tiêu chí thành rừng không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhưng phải thực hiện trách nhiệm trồng rừng thay thế theo quy định tại Điều 21 Luật này.*  *3. Đối với diện tích rừng đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương hoặc quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án nhưng dự án không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng ít hơn diện tích rừng đã được quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải đưa diện tích rừng trở lại loại rừng thuộc quy hoạch lâm nghiệp tương ứng trước đó để quản lý theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.*  *4. Đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 51 Luật này thì không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.*  *5. Tạm sử dụng rừng*  *a) Tạm sử dụng rừng là việc sử dụng rừng để thực hiện công trình tạm phục vụ thi công dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;*  *b) Diện tích tạm sử dụng rừng thì không được chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*  *c) Chủ dự án xây dựng phương án tạm sử dụng rừng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trừ trường hợp rừng trồng là rừng sản xuất thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.*  *d) Chủ đầu tư dự án phải thực hiện nghĩa vụ trồng lại rừng tại vị trí tạm sử dụng rừng.”.* | 1. Các nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng nhằm phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, cụ thể:  + Điều 20 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 248 Luật Đất đai quy định đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì không có quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng riêng rẽ;  + Pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật về đầu tư không quy định quyết định phê duyệt dự án đầu tư phải có trước quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng, do vậy bỏ điều kiện “có dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định” là điều kiện chuyển mục dích sử dụng rừng.  + Quy định hiện hành không còn quy định về phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng, chỉ quy định về việc hoàn thành trách nhiệm về trồng rừng thay thế.  2. Các nội dung đề xuất quy định bổ sung tại các khoản 2, 3, 4, 5 nhằm giải quyết triệt để các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực tiễn công tác chuyển mục đích sử dụng rừng ở địa phương mà trước đó chưa được quy định trong Luật lâm nghiệp, qua đó:  + Tránh trường hợp lợi dụng quy định của pháp luật để khai thác rừng trồng, không thực hiện nghĩa vụ về trồng rừng thay thế;  + Kịp thời quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đối với các diện tích rừng đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương/quyết định chuyển nhưng không có nhu cầu sử dụng đến;  + Quy định không chuyển mục đích sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng được đặt ra vì **bản chất của các công trình này là phục vụ cho chính mục đích bảo vệ và phát triển rừng**, chứ không làm thay đổi mục đích sử dụng rừng như các hoạt động khác.  **+ Tạm sử dụng rừng để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt là một nhu cầu cấp bách trong thực hiện** đang đặt ra, tuy nhiên, quy định của Luật Lâm nghiệp trước đó chưa có quy định về việc tạm sử dụng rừng. Trong thực tiễn, nhiều hoạt động kinh tế - xã hội cần sử dụng một phần diện tích rừng hoặc đất rừng trong thời gian ngắn mà không làm thay đổi mục đích sử dụng rừng. Do vậy, việc tạm sử dụng tạo điều kiện thuận lợi cho những hoạt động này không bị cản trở bởi các thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng, đồng thời vẫn đảm bảo quản lý chặt chẽ diện tích rừng tạm bị ảnh hưởng. |
|  | **Điều 20. Thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**  Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trừ trường hợp thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí. | “**Điều 20. Chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**  *1.* *Thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác*  a) *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  b) Đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí *thì văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án đồng thời là chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.*  *c) Cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục khác.*  *2. Sau 24 tháng kể từ ngày dự án được quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chủ đầu tư dự án phải thực hiện lại trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác khi không được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác .”.* | + Sửa đổi bổ sung quy định tại khoản Điều 20 vì Luật Lâm nghiệp hiện chưa có quy định về điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng; đảm bảo tính nhất quán và thống nhất về thẩm quyền; bảo đảm trách nhiệm và kiểm soát chặt chẽ (cấp đã quyết định chủ trương ban đầu sẽ có trách nhiệm toàn diện về quyết định đó).  + Quy định tại khoản 2 Điều 20 vì: Đảm bảo tính cập nhật, chính xác của thông tin về hiện trạng rừng theo thực tế. Vì việc chuyển mục đích sử dụng rừng được thực hiện trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, hiện trạng rừng, nhu cầu phát triển, điều kiện môi trường…Sau 24 tháng (2 năm) mà chưa triển khai, các điều kiện này có thể đã thay đổi. Quy định nêu trên cũng nhằm hạn chế việc chiếm đất, chiếm rừng để giữ chỗ nhưng không triển khai thực hiện dự án, gây ra lãng phí tài nguyên rừng, tài nguyên đất; tăng cường trách nhiệm của nhà đầu tư. |
|  | **Điều 21. Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**  1. Chủ dự án được giao đất, thuê đất có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải trồng rừng thay thế bằng diện tích rừng bị chuyển mục đích sử dụng đối với rừng trồng, bằng ba lần diện tích rừng bị chuyển mục đích sử dụng đối với rừng tự nhiên.  2. Chủ dự án quy định tại khoản 1 Điều này tự trồng rừng thay thế phải xây dựng phương án trồng rừng thay thế trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế thì nộp tiền vào quỹ bảo vệ và phát triển rừng ở cấp tỉnh.  3. Số tiền nộp vào quỹ bảo vệ và phát triển rừng ở cấp tỉnh bằng diện tích rừng phải trồng thay thế quy định tại khoản 1 Điều này nhân với đơn giá cho 01 ha rừng trồng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng tiền đã nộp vào quỹ bảo vệ và phát triển rừng ở cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh.  4. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được hoặc không bố trí đủ diện tích đất để trồng rừng thay thế trong thời hạn 12 tháng kể từ khi chủ dự án hoàn thành trách nhiệm nộp tiền vào quỹ bảo vệ và phát triển rừng ở cấp tỉnh thì phải chuyển tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác.  5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định nội dung, trình tự, thủ tục, thời hạn thực hiện trồng rừng thay thế quy định tại Điều này. | “**Điều 21. Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**  *1. Trồng rừng thay thế là việc trồng rừng, thực hiện biện pháp lâm sinh từ nguồn kinh phí trồng rừng thay thế theo quy định của Luật này.*  *2. Các trường hợp phải nộp tiền trồng rừng thay thế:*  *a) Có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.*  *b) Đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.*  *3. Số tiền phải nộp được xác định trên cơ sở đơn giá trồng rừng cho 01 ha do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhân với diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế*. *Diện tích phải trồng rừng thay thế bằng: diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng đối với rừng trồng theo quy định tại điểm a khoản 2; diện tích đất lâm nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 2; ba lần diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng đối với rừng tự nhiên.*  *4. Số tiền trồng rừng thay thế được nộp về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao chủ đầu tư tổ chức trồng rừng thay thế, phê duyệt kế hoạch trồng rừng thay thế và quyết định sử dụng tiền để trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế.*  *5.* *Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được hoặc không bố trí đủ diện tích đất để trồng rừng thay thế trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế thì Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chấp thuận chuyển số tiền chưa có kế hoạch chi để thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác. Sau khi được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi đề xuất thực hiện chuyển số tiền về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận để thực hiện trồng rừng thay thế.*  6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và *Môi trường* quy định *chi tiết* Điều này.”. | Chính sách trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng không chỉ là quy định pháp luật, mà còn thể hiện trách nhiệm đối với môi trường và phát triển bền vững. Trong điều kiện nhiều diện tích rừng phải chuyển mục đích để phục vụ phát triển kinh tế – xã hội, chính sách này đóng vai trò như một “cam kết hoàn lại” nhằm bù đắp tổn thất sinh thái, góp phần giữ vững tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức 42% theo mục tiêu Trung ương và Quốc hội đề ra.  Tuy nhiên, thực tế đang phát sinh nhiều bất cập. Quỹ đất trồng rừng ngày càng thu hẹp, trong khi nhiều địa phương có nguồn tiền trồng rừng thay thế nhưng không đủ đất để triển khai, dẫn đến tồn đọng kinh phí. Ngược lại, nhu cầu chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, cải tạo rừng nghèo kiệt… lại rất lớn nhưng không thể sử dụng nguồn quỹ này do quy định hiện hành chỉ cho phép dùng để trồng rừng mới.  Việc giới hạn mục đích sử dụng kinh phí đang làm giảm hiệu quả thực tiễn của chính sách, khiến nguồn lực bị lãng phí trong khi rừng cần phục hồi cấp bách trước tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và suy thoái sinh thái.  Do đó, cần sửa đổi chính sách theo hướng cho phép sử dụng linh hoạt kinh phí trồng rừng thay thế cho các biện pháp kỹ thuật lâm sinh khác như chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, cải tạo rừng nghèo kiệt. Đây đều là những hoạt động có giá trị sinh thái và môi trường tương đương với trồng rừng mới, góp phần quan trọng vào việc bảo đảm diện tích, chất lượng và hiệu quả che phủ của rừng một cách thực chất. Sửa đổi chính sách theo hướng này không chỉ là một yêu cầu kỹ thuật - mà còn là sự thể hiện tầm nhìn dài hạn, nhân văn và linh hoạt trong quản lý rừng. Đó là bước đi cần thiết để rừng không chỉ được duy trì “trên giấy” mà còn sống động, bền vững và phát huy được vai trò thiết yếu đối với đời sống con người, an ninh sinh thái quốc gia và cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường. |
|  | **Điều 23. Thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng**  1. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:  a)[[9]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Van-ban-hop-nhat-04-VBHN-VPQH-2024-hop-nhat-Luat-Lam-nghiep-629168.aspx" \l "_ftn9" \o ") Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng đối với tổ chức, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;  b) Cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thuê đất để trồng rừng sản xuất.  2.[[10]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Van-ban-hop-nhat-04-VBHN-VPQH-2024-hop-nhat-Luat-Lam-nghiep-629168.aspx" \l "_ftn10" \o ") Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định như sau:  a) Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với hộ gia đình, cá nhân;  b) Giao rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cộng đồng dân cư;  c) Thu hồi rừng đối với trường hợp thu hồi đất có rừng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của Luật Đất đai.  3. Trường hợp trong khu vực thu hồi rừng có cả đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi rừng hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi rừng.  4. Chính phủ quy định chi tiết việc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác,thu hồi rừng. | “**Điều 23.** Thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng*, tạm sử dụng rừng*  1. Thẩm quyền của *Chủ tịch* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  a) Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức;  b) *Quyết định phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng*  2. Thẩm quyền của *Chủ tịch* Ủy ban nhân dân cấp *xã*  a) *Quyết định* giao rừng, cho thuê rừng, *thu hồi rừng* đối với *tổ chức,* cá nhân, cộng đồng dân cư;  b) *Quyết định* chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với *cá nhân*;  3. Trường hợp trong khu vực *chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác* có cả đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này thì *Chủ tịch* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định *chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác* hoặc ủy quyền cho *Chủ tịch* Ủy ban nhân dân cấp *xã* quyết định *chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác*.  *Trường hợp đối tượng cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nhưng thẩm quyền cho thuê đất thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất hoặc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.*  4. Chính phủ quy định chi tiết việc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, *tạm sử dụng rừng,* thu hồi rừng.”. | Để đảm bảo phù hợp với chủ trương về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, cụ thể:  - Tại Điều 22 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/20225 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trong đó đã phân quyền đối với thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng của UBND cấp tỉnh đối với tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 và điểm d khoản 1 Điều 102 Luật Lâm nghiệp cho Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện.  - Tại Điều 10 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai trong đó đã phân quyền đối với thẩm quyền quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai và thẩm quyền quyết định cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai cho Chủ tịch UBND cấp xã.  Đồng thời, bổ sung quy định thẩm quyền quyết định tạm sử dụng rừng. |
|  | **Điều 25. Thẩm quyền thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ**  1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh.  2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ tại địa phương không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Việc thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ thực hiện theo Quy chế quản lý rừng. | **“Điều 25. Thẩm quyền thành lập, điều chỉnh khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ**  1. *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quyết định thành lập, điều chỉnh khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh.  2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, *điều chỉnh* khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ tại địa phương không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Việc thành lập, *điều chỉnh* khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ thực hiện theo Quy chế quản lý rừng.”. | Phân quyền nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng. Căn cứ khoản 1 Điều 22 Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Bộ, cơ quan ngang Bộ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về một hoặc một số ngành, lĩnh vực và dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực được phân công trong phạm vi toàn quốc. Đối với lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường do đó đề xuất phân định thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
|  | **Điều 38. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng**  1. Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải được lập danh mục để quản lý, bảo vệ.  2. Chính phủ quy định Danh mục và chế độ quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trình tự, thủ tục khai thác các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài thực vật rừng hoang dã, động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.  3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ và động vật rừng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. | “Điều 38. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng  *1. Thực vật rừng, động vật rừng bao gồm:*  *a) Thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;*  *b) Thực vật rừng, động vật rừng thông thường.*  2. *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định Danh mục*,* chế độ quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; trình tự, thủ tục khai thác các loài thực vật rừng, động vật rừng và các loài thực vật rừng hoang dã, động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; *cứu hộ, tái thả động vật rừng*.” | Phân quyền nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng. Căn cứ khoản 1 Điều 22 Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Bộ, cơ quan ngang Bộ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về một hoặc một số ngành, lĩnh vực và dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực được phân công trong phạm vi toàn quốc. Đối với lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường do đó đề xuất phân định thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
|  | **Điều 63. Đối tượng, hình thức chi trả và quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng**  2. Đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng được quy định như sau:  đ) Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn phải chi trả tiền dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng;  4. Việc quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng được thực hiện như sau:  a) Xác định tổng số tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng;  b) Xác định mức chi trả dịch vụ môi trường rừng;  c) Xác định đối tượng được chi trả dịch vụ môi trường rừng;  d) Xác định hình thức chi trả dịch vụ môi trường rừng;  đ) Lập kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng;  e) Xác định trường hợp được miễn, giảm nộp tiền dịch vụ môi trường rừng;  g) Tổ chức chi trả dịch vụ môi trường rừng;  h) Kiểm tra, giám sát quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.  5. Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả dịch vụ môi trường rừng và điều chỉnh, miễn, giảm mức chi trả dịch vụ môi trường rừng; quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng. | a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:  “đ) Tổ chức, cá nhân *có nhu cầu sử dụng dịch vụ hấp thụ các-bon rừng để bù cho lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch được phân bổ hoặc giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện;* *đầu tư, kinh doanh kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.”*  b) Bổ sung điểm a1 sau điểm a khoản 4 như sau:  “*a1) Xác định diện tích cung ứng, kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon rừng được cung ứng;*”  c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:  “5. Chính phủ quy định chi tiết *về* dịch vụ môi trường rừng;” | - Sửa đổi điểm đ, khoản 2 đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng do:  + Khoản 3 Điều 61 Luật Lâm nghiệp quy định dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là một trong năm loại dịch vụ môi trường rừng.  + Ngày 09/6/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 119/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, tại Nghị định số 119/2025/NĐ-CP Chính phủ quy định chi tiết hơn về quản lý tín chỉ các-bon, trong đó có tín chỉ các-bon rừng, bổ sung quy định vận hành thị trường các-bon, các hoạt động trao đổi tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế; trong đó có hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon rừng từ giảm phát thải khí nhà kính thông qua chống mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng.  + Việt Nam đã thực hiện thí điểm chuyển nhượng 10,3 triệu tấn CO2 tại vùng Bắc Trung Bộ cho Ngân hàng Thế giới (WB) và đang xây dựng đề án đàm phán đối với Tổ chức Tăng cường tài chính Lâm nghiệp (Emergent) để mua bán kết quả giảm phát thải từ rừng tại vùng Nam Trung Bộ và Tây nguyên.  Do đó, đề nghị sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 63 để phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan và phù hợp với tình hình thực tiễn.  - Đề nghị bổ sung điểm a1 khoản 4 Điều 63 “*Xác định diện tích cung ứng; kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon rừng được cung ứng*” để bổ sung nội dung xác định diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng và bổ sung nội dung xác định kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon rừng để phù hợp với quy định đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.  - Đề nghị sửa đổi khoản 5 Điều 63: “*Chính phủ quy định chi tiết Điều này”* để quy định đầy đủ các nội dung về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, quy định chi tiết có thể chưa bao quát được đầy đủ các nội dung về dịch vụ môi trường rừng (đặc biệt là dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng). |
|  | **Điều 72. Quản lý thương mại lâm sản và kinh doanh mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng**  1. Quản lý thương mại lâm sản được quy định như sau:  e) Chính phủ quy định chi tiết khoản này. | Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 72 như sau:  “e) Chính phủquy địnhchi tiết *điểm* *a, b và đ; Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* *quy định chi tiết* *điểm c, điểm d* khoản này”. | Phân quyền nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ: Phân lại quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng. Căn cứ khoản 1 Điều 22 Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Bộ, cơ quan ngang Bộ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về một hoặc một số ngành, lĩnh vực và dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực được phân công trong phạm vi toàn quốc. Đối với lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường do đó đề xuất phân định thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
|  | **Điều 101. Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ**  2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp, có trách nhiệm sau đây:  b) Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;  g) Hướng dẫn, kiểm tra việc điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng và lập hồ sơ quản lý rừng; lập và quản lý cơ sở dữ liệu rừng;  q) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật. | “2. Bộ Nông nghiệp và *Môi trường* là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp, có trách nhiệm sau đây:  b) *Quyết định* thành lập, điều chỉnh khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh;  g) Hướng dẫn, kiểm tra việc điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng và lập hồ sơ quản lý rừng; lập và quản lý cơ sở dữ liệu rừng; *giám sát, đánh giá tài nguyên rừng;*  q) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.”. | Điều chỉnh tên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triền nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.  Bỏ chức năng thanh tra để phù hợp với Luật Thanh tra sửa đổi. |
|  | **Điều 102. Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân các cấp**  1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:  d) Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng đối với tổ chức; tổ chức trồng rừng thay thế;  g) Tổ chức bảo vệ rừng; bảo tồn đa dạng sinh học rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; phát triển rừng; sử dụng rừng; chế biến và thị trường lâm sản tại địa phương;  h) Quyết định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh;  i) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến trong lâm nghiệp tại địa phương;  k) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp tại địa phương;  l) Huy động các lực lượng, vật tư, phương tiện, thiết bị của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn để ứng phó khẩn cấp chữa cháy rừng theo thẩm quyền;  m) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.  3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:  a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, quyết định chương trình, dự án về phát triển lâm nghiệp bền vững, sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, canh tác nương rẫy và tổ chức thực hiện tại địa phương;  b) Quản lý diện tích, ranh giới khu rừng; xác nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, thuê rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật;  c) Tổ chức quản lý, bảo vệ diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê;  d) Tổ chức thực hiện kiểm kê rừng tại địa phương;  đ) Hướng dẫn cộng đồng dân cư xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn phù hợp với quy định của pháp luật;  e) Tổ chức hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, chống hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn; xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lâm nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật. | a) Sửa đổi, bổ sung điểm d, điểm g; bổ sung điểm h1, l1 và điểm n khoản 1 như sau:  “d) *Quyết định chủ trương* chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; tổ chức trồng rừng thay thế;  g) Tổ chức bảo vệ rừng; bảo tồn đa dạng sinh học rừng; *phòng ngừa động vật rừng gây hại*, phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; phát triển rừng; sử dụng rừng; chế biến và thị trường lâm sản tại địa phương;”  *h1) Hỗ trợ thiệt hại về tài sản, tính mạng của người dân do động vật rừng xâm hại khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định;*  *l1) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức giao rừng, cho thuê rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê theo quy định của pháp luật;*  *n) Rà soát diện tích rừng tự nhiên hiện có để đưa vào rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất quản lý theo quy định.”.*  b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:  “3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:  a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, quyết định chương trình, dự án về *bảo vệ rừng*, phát triển lâm nghiệp bền vững, sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, canh tác nương rẫy và tổ chức thực hiện tại địa phương;  *b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương;*  *c) Tổ chức thực hiện việc phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng tại địa phương theo quy định của pháp luật;*  *d) Lập hồ sơ quản lý rừng; tổ chức trồng rừng thay thế; tổ chức giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng theo quy định của pháp luật;*  *đ) Tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng tại địa phương;*  *e) Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, chống hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn;*  *g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp tại địa phương;*  *h) Tổ chức quản lý, bảo vệ diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê;*  i) Hướng dẫn cộng đồng dân cư xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn phù hợp với quy định của pháp luật;  *k) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lâm nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật*.”. | Điều chỉnh, bổ sung để đảm bảo phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và chuyển thẩm quyền của UBND cấp huyện quy định tại khoản 2 về thẩm quyền của UBND cấp xã quy định tại khoản 3. |
|  |  | Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản sau:  a) Thay cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại khoản 1 Điều 31; thay cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 49; thay từ “huyện” bằng từ “xã” tại khoản 1 Điều 15; khoản 4 Điều 34; điểm b khoản 1 Điều 58; khoản 2 Điều 100; khoản 2 Điều 105.  b) Bãi bỏ khoản 5 Điều 95, khoản 2 Điều 102. | Chỉnh sửa để phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy hiện nay: Thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền. |
| **IX** | **Luật Phòng, Chống thiên tai** |  |  |
|  | **Điều 10. Quỹ phòng, chống thiên tai**  1. Quỹ phòng, chống thiên tai là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách bao gồm Quỹ phòng, chống thiên tai trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý và Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý. | **Điều 10. Quỹ phòng, chống thiên tai**  1. Quỹ phòng, chống thiên tai là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách bao gồm Quỹ phòng, chống thiên tai trung ương do ***Bộ Nông nghiệp và* *Môi trường*** quản lý và Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý. | Điều chỉnh tên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triền nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.  Điều chỉnh tên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triền nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.  Điều chỉnh tên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triền nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
|  | **Điều 13a. Điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai**[[12]](#footnote-12)  3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện, phê duyệt, công bố, quản lý kết quả điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để quản lý. | **Điều 13a. Điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai**  3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện, phê duyệt, công bố, quản lý kết quả điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và gửi kết quả về *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* để quản lý. |
|  | **Điều 14. Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai** 4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai. | **Điều 14. Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai** 4. *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai. |
|  | **Điều 15. Kế hoạch phòng, chống thiên tai** 2. Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã gồm các nội dung chính sau đây:  a) Đánh giá và cập nhật hằng năm về đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng trong phạm vi quản lý;  b) Xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với từng loại thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường xảy ra tại địa phương, chú ý đến đối tượng dễ bị tổn thương, bao gồm tổ chức thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai; xây dựng phương án ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể; tổ chức thường trực, cập nhật thông tin diễn biến thiên tai; xác định khu vực nguy hiểm; chuẩn bị địa điểm sơ tán; tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai;  c) Chuẩn bị vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm cho hoạt động phòng, chống thiên tai;  d) Đề xuất nhu cầu về nguồn lực và xác định tiến độ hằng năm và 05 năm để thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai tại địa phương;  đ) Xác định trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai.  7. Trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai được quy định như sau:  a) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai của địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên tổng hợp, chỉ đạo. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kế hoạch phòng, chống thiên tai với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Quốc phòng;  b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và báo cáo kế hoạch phòng, chống thiên tai với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Quốc phòng;  c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương xây dựng Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương. | 2. Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã gồm các nội dung chính sau đây:  a) Đánh giá và cập nhật hằng năm về đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng trong phạm vi quản lý;  ***b) Tình hình thiên tai của địa phương****;*  c) Xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với từng loại thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường xảy ra tại địa phương, chú ý đến đối tượng dễ bị tổn thương, bao gồm ***xây dựng công trình phòng, chống thiên tai của địa phương theo phân cấp***; tổ chức thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai**;** xác định khu vực nguy hiểm; xây dựng phương án ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể; tổ chức thường trực, cập nhật thông tin diễn biến thiên tai; chuẩn bị địa điểm sơ tán; tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai;  d) Chuẩn bị vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm cho hoạt động phòng, chống thiên tai; ***trang thiết bị chuyên dùng cho hoạt động chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai****;*  ***đ) Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;***  e) Đề xuất nhu cầu về nguồn lực và xác định tiến độ hằng năm và 05 năm để thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai tại địa phương;  g) Xác định trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai.  7. Trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai được quy định như sau:  a) ***Ủy ban nhân dân cấp xã*** tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai ***cấp xã***, báo cáo ***Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*** tổng hợp, chỉ đạo. ***Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*** tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai ***cấp tỉnh****,* báo cáo ***Bộ Nông nghiệp và Môi trường*** và Bộ Quốc phòng;  b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và báo cáo kế hoạch phòng, chống thiên tai với ***Bộ Nông nghiệp và Môi trường***và Bộ Quốc phòng;  c) ***Bộ Nông nghiệp và Môi trường*** chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương xây dựng Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương. | Gộp khoản 2 và khoản 3 và bổ sung các nội dung thuộc kế hoạch phòng chống thiên tai của cấp huyện cho cấp xã  Đề nghị sửa đổi, điều chỉnh nội dung Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã bổ sung nội dung: “*Tình hình thiên tai của địa phương;*”, “*xây dựng công trình phòng, chống thiên tai của địa phương theo phân cấp*”, “*trang thiết bị chuyên dùng cho hoạt động chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai*” và “*Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;*”. Các nội dung này trước đây được quy định trong nội dung Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp huyện.  - Điều chỉnh nội dung khoản a theo chính quyền địa phương 02 cấp; điều chỉnh tên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường;  Điều chỉnh tên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triền nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.  Điều chỉnh tên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
|  | **Điều 16. Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội**  3. Trách nhiệm lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội được quy định như sau:  c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tham mưu, giúp Chính phủ lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả nước.  4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội. | **Điều 16. Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội**  3. Trách nhiệm lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội được quy định như sau:  c) ***Bộ Tài chính*** có trách nhiệm tham mưu, giúp Chính phủ lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả nước  4. ***Bộ Tài chính*** chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội. | Điều chỉnh tên Bộ Kế hoạch và Đầu tư thành Bộ Tài chính. Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài Chính. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư. |
|  | 4 | 4. *Bộ Tài chính* chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội. |  |
|  | **Điều 17. Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai**  **2.** Bộ Tài nguyên và Môi trường, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này. | **Điều 17. Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai**  2. *Bộ Nông nghiệp và Môi trường*, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này. | Điều chỉnh tên Bộ Tài nguyên và Môi trường thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triền nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.  Điều chỉnh tên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triền nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
|  | **Điều 18a. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình**  3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định chung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này. | **Điều 18a. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình**[[13]](#footnote-13)  3. Bộ trưởng *Bộ Nông nghiệp và* *Môi trường* ban hành quy định chung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này. |
|  | **Điều 21. Thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai** 3. Trách nhiệm thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai được quy định như sau:  b) Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng thực hiện việc thông tin, truyền thông về phòng, chống thiên tai;  d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình, đề án về nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; | **Điều 21. Thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai** 3. Trách nhiệm thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai được quy định như sau:  b) ***Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch***chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng thực hiện việc thông tin, truyền thông về phòng, chống thiên tai;  d) ***Bộ Nông nghiệp và* *Môi trường*** chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình, đề án về nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; | Điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ Bộ Thông tin và Truyền thông cho Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch do sắp xếp, tổ chức bộ máy, cụ thể:  Trách nhiệm thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Khoản 15, Điều 2 của Nghị định 55/2025/NĐ-CP ngày 2/3/2025 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ.  Trách nhiệm thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định tại Khoản 23, Điều 2, Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.  Điều chỉnh tên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
|  | **Điều 28. Thẩm quyền huy động nguồn lực phục vụ hoạt động ứng phó thiên tai**:  1. ***Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện*** và cấp xã trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm huy động lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm đã được chuẩn bị theo phương châm bốn tại chỗ để ứng phó thiên tai và cứu trợ khẩn cấp tại địa phương. Trường hợp vượt quá khả năng, thẩm quyền phải báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân cấp trên. | **Điều 28. Thẩm quyền huy động nguồn lực phục vụ hoạt động ứng phó thiên tai**:  1. ***Chủ tịch Ủy ban nhân dân ~~cấp huyện~~*** ~~và~~ cấp xã trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm huy động lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm đã được chuẩn bị theo phương châm bốn tại chỗ để ứng phó thiên tai và cứu trợ khẩn cấp tại địa phương. Trường hợp vượt quá khả năng, thẩm quyền phải báo cáo kịp thời với ***Ủy ban nhân dân ~~cấp trên~~  tỉnh*** | Thực hiện chủ trương bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp |
|  | **Điều 31. Trách nhiệm thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai**  3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại; kiểm tra kết quả đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp.  5. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra trong phạm vi quản lý và báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp. 6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp và đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra trong phạm vi cả nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ và công bố số liệu về thiệt hại do thiên tai gây ra. 7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra. | **Điều 31. Trách nhiệm thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai** 3. ***Ủy ban nhân dân cấp xã*** có trách nhiệm tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại; kiểm tra kết quả đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra và báo cáo ***Ủy ban nhân dân*** ***cấp tỉnh***. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi ***Bộ Nông nghiệp và Môi trường*** để tổng hợp.  5. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra trong phạm vi quản lý và báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi *Bộ Nông nghiệp và Môi trường*  để tổng hợp.  **6.** *Bộ Nông nghiệp và* *Môi trường* **tổng hợp và đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra trong phạm vi cả nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ và công bố số liệu về thiệt hại do thiên tai gây ra.** 7. ***Bộ Nông nghiệp và* *Môi trường*** chủ trì, phối hợp với***Bộ Tài chính*** hướng dẫn việc thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra. | Rà soát cho phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp và điều chỉnh tên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triền nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.  - Điều chỉnh tên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triền nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.  Điều chỉnh tên Bộ Kế hoạch và Đầu tư thành Bộ Tài chính. Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài Chính. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư. |
|  | **Điều 33. Huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ** 2.[[14]](#footnote-14)Thẩm quyền huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ được quy định như sau:  b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai để hỗ trợ hoạt động phòng, chống thiên tai, ưu tiên cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật này;  c) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện vận động quyên góp, tiếp nhận và phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn.  Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ vận động quyên góp, tiếp nhận nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn và chuyển giao cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ.  Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội Chữ thập đỏ Việt Nam ở địa phương phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp tiếp nhận, phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn | ***Điều 33. Huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ*** 2.[[15]](#footnote-15) Thẩm quyền huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ được quy định như sau:  b) ***Bộ Nông nghiệp và* *Môi trường***, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai để hỗ trợ hoạt động phòng, chống thiên tai, ưu tiên cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật này;  c) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ***Ủy ban nhân dân cấp xã*** vận động quyên góp, tiếp nhận và phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn.  Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ vận động quyên góp, tiếp nhận nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn và chuyển giao cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ.  Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội Chữ thập đỏ Việt Nam ở địa phương phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp tiếp nhận, phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn; | Điều chỉnh tên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triền nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.  Điều chỉnh chuyển nhiệm vụ UBND cấp huyện cho UBND cấp xã cho phù hợp với chính quyền địa phương 2 cấp. |
|  | **Điều 40. Cơ quan đầu mối và cơ quan có thẩm quyền hợp tác quốc tế về phòng, chống thiên tai**  1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về hợp tác quốc tế trong phòng, chống thiên tai, có trách nhiệm sau đây:  a) Nhận thông tin dự báo, cảnh báo và thông tin liên quan đến thiên tai từ cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế theo quy định;  b) Cung cấp thông tin về thiên tai cho cơ quan, tổ chức quốc tế theo quy định;  c) Tổ chức thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về phòng, chống thiên tai trong phạm vi quản lý;  d) Đề xuất ký kết, gia nhập điều ước quốc tế trong phòng, chống thiên tai.  đ) Đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về kêu gọi hỗ trợ của quốc tế về phòng, chống thiên tai. | **Điều 40. Cơ quan đầu mối và cơ quan có thẩm quyền hợp tác quốc tế về phòng, chống thiên tai** 1. *Bộ Nông nghiệp và* *Môi trường* là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về hợp tác quốc tế trong phòng, chống thiên tai, có trách nhiệm sau đây: a) Nhận thông tin dự báo, cảnh báo và thông tin liên quan đến thiên tai từ cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế theo quy định;  b) Cung cấp thông tin về thiên tai cho cơ quan, tổ chức quốc tế theo quy định;  c) Tổ chức thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về phòng, chống thiên tai trong phạm vi quản lý;  d) Đề xuất ký kết, gia nhập điều ước quốc tế, ***thoả thuận quốc tế*** trong phòng, chống thiên tai.  đ) Đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về kêu gọi hỗ trợ của quốc tế về phòng, chống thiên tai.  *e) Chủ trì hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quan trắc, đánh giá, dự báo, cảnh báo, xác định cấp độ rủi ro thiên tai liên quan đến khí tượng, thủy văn, hải văn phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.* | Điều chỉnh tên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triền nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.  Chuyển nội dung khoản 3 Điều 40 thành điểm e Khoản 1 Điều 40 (gộp trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường để phù hợp với cơ cấu, tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường). |
|  | **Điều 40. Cơ quan đầu mối và cơ quan có thẩm quyền hợp tác quốc tế về phòng, chống thiên tai**  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quan trắc, đánh giá, dự báo, cảnh báo, xác định cấp độ rủi ro thiên tai liên quan đến khí tượng, thủy văn, hải văn phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. | **Điều 40. Cơ quan đầu mối và cơ quan có thẩm quyền hợp tác quốc tế về phòng, chống thiên tai**  ~~3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quan trắc, đánh giá, dự báo, cảnh báo, xác định cấp độ rủi ro thiên tai liên quan đến khí tượng, thủy văn, hải văn phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.~~ | Gộp khoản 1 trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và khoản 3 trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của các Bộ |
|  | **Điều 42. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, bộ và cơ quan ngang bộ**2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai, có trách nhiệm sau đây:a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch quốc gia, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai;b) Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bảo đảm an toàn trước thiên tai đối với công trình phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý;c) Tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sản xuất nông nghiệp để hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra và bảo đảm phát triển bền vững;d) Quản lý việc đầu tư xây dựng, tu bổ, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai theo sự phân công của Chính phủ, bao gồm công trình đê điều, hồ đập, chống úng, chống hạn, chống sạt lở; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai;đ) Tổ chức thống kê, xử lý thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai;e) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong phòng, chống thiên tai, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người làm công tác phòng, chống thiên tai;g) Tổ chức thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai;h) Đầu mối hợp tác quốc tế về phòng, chống thiên tai, đề xuất việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế về phòng, chống thiên tai; i) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | **Điều 42. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, bộ và cơ quan ngang bộ****2. *Bộ Nông nghiệp và Môi trường*** chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai, có trách nhiệm sau đây: a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức, chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch quốc gia, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về ***dự báo, cảnh báo* *thiên tai***, phòng, chống thiên tai;  b) Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bảo đảm an toàn trước thiên tai đối với công trình phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý;  c) Tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sản xuất nông nghiệp để hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra và bảo đảm phát triển bền vững; ***lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện việc dự báo khí tượng, thủy văn, hải văn****;*  d) Quản lý việc đầu tư xây dựng, tu bổ, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai theo sự phân công của Chính phủ, bao gồm công trình đê điều, hồ đập, chống úng, chống hạn, chống sạt lở; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai;  đ) Tổ chức thống kê, xử lý thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai. ***Tổ chức quan trắc, thu thập và xử lý thông tin, xác định, đánh giá rủi ro thiên tai, phân vùng rủi ro thiên tai, theo dõi, giám sát thiên tai; thực hiện dự báo, cảnh báo, cung cấp kịp thời chính xác thông tin về thiên tai liên quan đến khí tượng, thủy văn, hải văn cho Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia và bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương liên quan, phương tiện thông tin đại chúng theo quy định;***  e) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong phòng, chống thiên tai, ***dự báo, cảnh báo thiên tai***; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người làm công tác phòng, chống thiên tai, ***dự báo, cảnh báo thiên tai*;**  g) Tổ chức thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai; ***tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm và pháp luật về dự báo, cảnh báo thiên tai;***  h) Đầu mối hợp tác quốc tế về phòng, chống thiên tai, đề xuất việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế về phòng, chống thiên tai. ***Hợp tác quốc tế trong việc dự báo, cảnh báo thiên tai;***  i) *Kiểm tra,* giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | Gộp nội dung khoản 2 trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và khoản 3 trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phù hợp với cơ cấu tổ chức của Bộ mới  - Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhậnchức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triền nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường  - Bỏ nhiệm vụ “thanh tra” do chức năng nhiệm vụ của Thanh tra Bộ kết thúc theo Kết luận 134-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra. |
|  | 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền về công tác dự báo, cảnh báo thiên tai;b) Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện việc dự báo khí tượng, thủy văn, hải văn;c) Tổ chức quan trắc, thu thập và xử lý thông tin, xác định, đánh giá rủi ro thiên tai, phân vùng rủi ro thiên tai, theo dõi, giám sát thiên tai; thực hiện dự báo, cảnh báo, cung cấp kịp thời chính xác thông tin về thiên tai liên quan đến khí tượng, thủy văn, hải văn cho Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia[[16]](#footnote-16) và bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương liên quan, phương tiện thông tin đại chúng theo quy định;d) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; hợp tác quốc tế trong việc dự báo, cảnh báo thiên tai; bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác dự báo, cảnh báo; tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm và pháp luật về dự báo, cảnh báo thiên tai;đ) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | Bãi bỏ khoản 3 Điều 42 | Gộp khoản 2 trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và khoản 3 trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của các Bộ. Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triền nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
|  | 6. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm sau đây:đ) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | 6. ***Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch*** có trách nhiệm sau đây:đ) *Kiểm tra*, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | Điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ Bộ Thông tin và Truyền thông cho Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.  - Tên gọi và nhiệm vụ, trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông thay đổi do sắp xếp tổ chức, bộ máy:  Trách nhiệm thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Khoản 15, Điều 2 của Nghị định 55/2025/NĐ-CP ngày 2/3/2025 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Trách nhiệm thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định tại Khoản 23, Điều 2, Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.  Bỏ nhiệm vụ “thanh tra” do chức năng nhiệm vụ của Thanh tra Bộ kết thúc theo Kết luận 134-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra. |
|  | **7. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm sau đây:****a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm giao thông trong phòng, chống thiên tai;** b) Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện về phát triển giao thông vận tải phù hợp với chiến lược và kế hoạch phòng, chống thiên tai;  c) Chuẩn bị lực lượng, phương tiện, vật tư cứu hộ giao thông, bảo đảm an toàn giao thông vận tải khi thiên tai xảy ra; d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | Bãi bỏ khoản 7 Điều 42 | Gộp khoản 7 trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải và khoản 9 trách nhiệm của Bộ Xây dựng cho phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của các Bộ. Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Giao thông vận tải. |
|  | 8. Bộ Công Thương có trách nhiệm sau đây: d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | 8. Bộ Công Thương có trách nhiệm sau đây: d) *Kiểm tra,* giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | Bỏ nhiệm vụ “thanh tra” do chức năng nhiệm vụ của Thanh tra Bộ kết thúc theo Kết luận 134-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra |
|  | 9. Bộ Xây dựng có trách nhiệm sau đây:  a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm an toàn cho công trình xây dựng phù hợp với pháp luật về phòng, chống thiên tai; chủ trì, phối hợp và hướng dẫn địa phương thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn[[17]](#footnote-17), bảo đảm an toàn công trình trước thiên tai;  b) Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn của công trình phù hợp với thiên tai; c) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | **9. Bộ Xây dựng có trách nhiệm sau đây:****a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về an toàn cho công trình xây dựng phù hợp với pháp luật về phòng, chống thiên tai; chủ trì, phối hợp và hướng dẫn địa phương thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn, bảo đảm an toàn công trình trước thiên tai;** *bảo đảm giao thông trong phòng, chống thiên tai;* b) Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn của công trình phù hợp với thiên tai;  ***c) Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện về phát triển giao thông vận tải phù hợp với chiến lược và kế hoạch phòng, chống thiên tai;***  ***d) Chuẩn bị lực lượng, phương tiện, vật tư cứu hộ giao thông, bảo đảm an toàn giao thông vận tải khi thiên tai xảy ra;*** đ) *Kiểm tra,* giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền | Gộp khoản 7 trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải và khoản 9 trách nhiệm của Bộ Xây dựng cho phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của các Bộ. Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Giao thông vận tải.  - Bỏ nhiệm vụ “thanh tra” do chức năng nhiệm vụ của Thanh tra Bộ kết thúc theo Kết luận 134-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra |
|  | 10. Bộ Tài chính có trách nhiệm sau đây:  a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài chính cho phòng, chống thiên tai, chính sách bảo hiểm rủi ro thiên tai;  b) Tổng hợp và bố trí dự toán ngân sách nhà nước để chi cho nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật này; c) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | 10. Bộ Tài chính có trách nhiệm sau đây:  a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài chính cho phòng, chống thiên tai, chính sách bảo hiểm rủi ro thiên tai; ***lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, các bộ và địa phương;***  b) Tổng hợp và bố trí dự toán ngân sách nhà nước để chi cho nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật này;  ***c) Bố trí vốn đầu tư các công trình phòng, chống thiên tai;***  ***d) Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước;*** ***đ***) *Kiểm tra,* giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | Gộp khoản 10 trách nhiệm của Bộ Tài chính và khoản 11 trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của các Bộ. Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài Chính. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.  Bỏ nhiệm vụ “thanh tra” do chức năng nhiệm vụ của Thanh tra Bộ kết thúc theo Kết luận 134-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra |
|  | 11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm sau đây:  a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, các bộ và địa phương;  b) Bố trí vốn đầu tư các công trình phòng, chống thiên tai;  c) Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | Bãi bỏ khoản 11 Điều 42 | Gộp vào khoản 10 trách nhiệm của Bộ Tài chính cho phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của các Bộ. Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài Chính. Theo đó, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính đã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư. |
|  | 12. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm sau đây: c) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | 12. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm sau đây: c) *Kiểm tra,* giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | Bỏ nhiệm vụ “thanh tra” do chức năng nhiệm vụ của Thanh tra Bộ kết thúc theo Kết luận 134-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra |
|  | 13. Bộ Y tế có trách nhiệm sau đây:  a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về y tế trong phòng, chống thiên tai;  b) Dự trữ thuốc, phương tiện y tế, hướng dẫn cho cán bộ y tế và cộng đồng về kỹ thuật cấp cứu thông thường, biện pháp vệ sinh môi trường;  c) Chỉ đạo việc cấp cứu nạn nhân, phòng, chống bệnh dịch trước, trong và sau khi thiên tai xảy ra; d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | 13. Bộ Y tế có trách nhiệm sau đây:  a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về y tế**, *cứu trợ xã hội trong phòng, chống thiên tai*;**  b) Dự trữ thuốc, phương tiện y tế, hướng dẫn cho cán bộ y tế và cộng đồng về kỹ thuật cấp cứu thông thường, biện pháp vệ sinh môi trường;  c) Chỉ đạo việc cấp cứu nạn nhân, phòng, chống bệnh dịch trước, trong và sau khi thiên tai xảy ra;  ***d) Căn cứ vào tình hình thiệt hại, nhu cầu cứu trợ, đề xuất chính sách hỗ trợ cho các địa phương để sớm ổn định đời sống nhân dân vùng bị thiên tai, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;***  đ) *Kiểm tra,* giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | - Gộp khoản 13 trách nhiệm của Bộ Y tế và khoản 14 trách nhiệm của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cho phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của các Bộ. Căn cứ điểm c khoản 8 Điều 2, Khoản 22, 23 Nghị định 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế.  - Bỏ điểm c Khoản 14*“Hướng dẫn việc lồng ghép giới trong các hoạt động phòng, chống thiên tai;”* thuộc trách nhiệm của Bộ Nội vụ (căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/02/2025) do được gộp trong trách nhiệm các bộ, cơ quan ngang bộ tại khoản 15 Điều 42.  Bỏ nhiệm vụ “thanh tra” do chức năng nhiệm vụ của Thanh tra Bộ kết thúc theo Kết luận 134-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra |
|  | 14. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội có trách nhiệm sau đây:  a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về cứu trợ xã hội trong việc khắc phục hậu quả thiên tai;  b) Căn cứ vào tình hình thiệt hại, nhu cầu cứu trợ, đề xuất chính sách hỗ trợ cho các địa phương để sớm ổn định đời sống nhân dân vùng bị thiên tai, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;  c) Hướng dẫn việc lồng ghép giới trong các hoạt động phòng, chống thiên tai; d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền. | Bãi bỏ khoản 14 Điều 42 | Gộp khoản 13 trách nhiệm của Bộ Y tế và khoản 14 trách nhiệm của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cho phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của các Bộ. Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế. Tại điểm c khoản 8 Điều 2, Khoản 22, 23 Nghị định 42/2025/NĐ-CP |
|  | **Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện có trách nhiệm sau đây: | **Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**1. *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* có trách nhiệm sau đây: | Bỏ cụm từ “và cấp huyện” để phù hợp với chính quyền địa phương 2 cấp |
|  | 2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:  a) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật này và các quy định liên quan về phòng, chống thiên tai;  b) Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai; lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;  c) Quản lý, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn;  d) Xây dựng và phê duyệt phương án ứng phó thiên tai trên địa bàn và tổ chức diễn tập theo phương án được phê duyệt;  đ) Tổ chức thực hiện việc dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm, hóa chất xử lý nước, thuốc chữa bệnh, phòng dịch, phương tiện, vật tư và trang thiết bị theo phương châm bốn tại chỗ để chủ động ứng phó khi thiên tai xảy ra;  e) Tổ chức thường trực, chỉ huy việc phòng tránh, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; thống kê thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn;  g) Triển khai biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra thiên tai để giảm nhẹ thiệt hại, nhanh chóng phục hồi sản xuất;  h) Tiếp nhận, quản lý, phân phối tiền, hàng cứu trợ khẩn cấp của Nhà nước, tổ chức và cộng đồng để ổn định đời sống, phục hồi sản xuất và khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định của pháp luật. | 2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:  a) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật này và các quy định liên quan về phòng, chống thiên tai;  b) Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai; lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;  c) ***Xây dựng, tu bổ, nâng cấp và*** quản lý, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn;”;  d) Xây dựng và phê duyệt phương án ứng phó thiên tai trên địa bàn; ***tổ chức việc chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm*** và tổ chức diễn tập theo phương án được duyệt;  đ) ***Kiểm tra, đôn đốc và*** tổ chức thực hiện việc dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm, hóa chất xử lý nước, thuốc chữa bệnh, phòng dịch, phương tiện, vật tư và trang thiết bị theo phương châm bốn tại chỗ để chủ động ứng phó khi thiên tai xảy ra;  e) Tổ chức thường trực, chỉ huy việc phòng tránh, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai***; tổng hợp,*** thống kê***, đánh giá*** thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn;  g) ***Chỉ đạo, tổ chức*** ***thực hiện*** biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra thiên tai để giảm nhẹ thiệt hại, nhanh chóng phục hồi sản xuất;  h) Tiếp nhận, quản lý, phân phối tiền, hàng cứu trợ khẩn cấp của Nhà nước, tổ chức và cộng đồng để ổn định đời sống, phục hồi sản xuất và khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định của pháp luật.  *i)* Quản lý thực hiện quy hoạch theo pháp luật vềquy hoạch đô thị và nông thôn đối với khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật và quy hoạch sản xuất thích ứng với đặc điểm thiên tai trên địa bàn, bảo đảm phát triển bền vững*;*  ***k) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.*** | Tiếp nhận nhiệm vụ cấp huyện đã quy định tại khoản 1 Điều 43;  Đồng thời bỏ nhiệm vụ thanh tra, do nhiệm vụ Thanh tra chỉ thực hiện tại cấp tỉnh theo Kết luận 134-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra. |
| **X** | **Luật Tài nguyên nước** |  |  |
|  | **Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm**  5. Lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đặt vật cản, chướng ngại vật, xây dựng công trình kiến trúc, trồng cây gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước ở các sông, suối, hồ chứa, kênh, mương, rạch nhưng không có biện pháp khắc phục | **Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm**  5. Lấn*,* lấp sông, suối, kênh, mương,rạch, đặt vật cản, chướng ngại vật, xây dựng công trình kiến trúc, trồng cây gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước ở các sông, suối, hồ chứa, kênh, mương, rạch nhưng không có biện pháp khắc phục hoặc pháp luật có quy định khác.”. | Hành vi cấm “*lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác... nhưng không có giải pháp khắc phục*” nhằm bảo vệ tài nguyên nước. Tuy nhiên, văn phong trình bày có thể gây hiểu nhầm trong quá trình áp dụng cũng đã gây khó khăn trong quá trình phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cũng như của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Thực tế, trong thời gian qua, Bộ cũng đã nhận được văn bản đề nghị hướng dẫn nội dung về cấm lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch quy định tại khoản 5 Điều 8 nêu trên như Hoà Bình, Nghệ An… Việc có nhiều cách hiểu khác nhau, không thống nhất đã gây khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ phê duyệt các dự án đầu tư. Do đó, để thống nhất một cách hiểu, bảo đảm không cản trở đến quá trình phê duyệt dự án đầu tư, Cục Quản lý tài nguyên nước đề nghị chỉnh sửa nội dung quy định tại khoản 5 Điều 8. |
|  | **Điều 16. Nội dung của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh**  Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh có các nội dung chính sau đây:  4. Định hướng điều hòa, phân phối, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra bao gồm:  b) Xác định các đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước có quy mô lớn, có tác động ảnh hưởng liên vùng, liên tỉnh hoặc có tác động lớn đến nguồn nước;  c) Giải pháp công trình, phi công trình để bảo vệ nguồn nước, giảm thiểu tác hại do nước gây ra; | **Điều 16. Nội dung của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh**  Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh có các nội dung chính sau đây:  4. Định hướng điều hòa, phân phối, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra bao gồm:  b) Xác định các đập, hồ chứa *thủy điện, thủy lợi; cống*, *trạm bơm, kênh dẫn;* công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước *phục vụ đa mục tiêu bảo đảm tạo nguồn, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước, giảm thiểu rủi ro hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, lũ, ngập lụt, úng, ô nhiễm, suy thoái nguồn nước và các thiên tai khác liên quan đến nước trên phạm vi lưu vực sông, ưu tiên cấp nước cho hải đảo, vùng ven biển, khu vực biên giới, miền núi, khu vực ô nhiễm;*  c) Giải pháp công trình, phi công trình để bảo vệ nguồn nước, giảm thiểu tác hại do nước gây ra; *phương án giải pháp chi tiết cấp nước cho các vùng, phương án tiêu thoát nước, phòng chống lũ cụ thể cho các vùng, khu vực thuộc lưu vực sông;*”. | Về tổng thể, theo quy định của pháp luật, Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh (Điều 16 Luật Tài nguyên nước) và Quy hoạch thủy lợi (khoản 4 Điều 14 Luật sửa đổi 37 luật) có một số nội dung tương đồng trong quá trình lập quy hoạch như: tài liệu, số liệu (tự nhiên, dân sinh kinh tế, xã hội…) trên lưu vực sông; đánh giá số lượng, chất lượng và dự báo xu thế nguồn nước; đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; dự báo nhu cầu sử dụng nước; danh mục các công trình tạo nguồn, tích trữ nguồn, chuyển nước lưu vực (hồ chứa, đập dâng trên dòng chính, công trình chuyển nước, khai thác nước quy mô lớn có ảnh hưởng đến lưu vực, liên tỉnh).  Về vấn đề này Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có văn bản số 762/BTNMT-KHTC ngày 04/4/2025 gửi Bộ Tài Chính, trong đó đã đề nghị hợp nhất 02 quy hoạch nêu trên. Đồng thời, tại Phiếu lấy ý kiến Thành viên Chính phủ đối với dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Bộ trưởng cũng đã đề nghị hợp nhất Quy hoạch thuỷ lợi và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh thành Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh. Vấn đề này cũng đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 4 năm 2025 (phiên 2) của Chính phủ (Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 23/4/2025).  Do đó, việc sửa đổi, bổ sung quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh theo hướng hợp nhất Quy hoạch thủy lợi vào Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, tiết kiệm, hiệu quả trong thực tế là cần thiết. |
|  | 2. Bãi bỏ một số quy định của Luật Quy hoạch  a) Bãi bỏ các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật liên quan đến Luật Quy hoạch.  b) Bãi bỏ số thứ tự thứ 4, 7 tại Phụ lục II Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành của Luật Quy hoạch. |
|  | **Điều 17. Tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh**  1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. | **Điều 17. Tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh**  1. Bộ ~~Tài nguyên~~ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh ~~trình Thủ tướng Chính phủ~~ phê duyệt. | Thực hiện phân cấp, phân quyền |
|  | **Điều 26. Bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt**  6. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên. | **Điều 26. Bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt**  *6. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh* xác định và *tổ chức việc* công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên *cơ sở đề xuất của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* | Thực hiện chủ trương bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp |
|  | **Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước**  7. Trách nhiệm xây dựng quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa được quy định như sau:  a) Bộ Tài nguyên và Môi trường lập danh mục các đập, hồ chứa phải vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa; chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức xây dựng, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.  Trường hợp Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa thì phải xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;  b) Tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa có trách nhiệm lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và phải phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa.  8. Khi hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực, việc lập, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực được thực hiện như sau:  a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.  Trường hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực thì xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;  b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xem xét, phê duyệt quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa theo thời gian thực theo đề nghị của tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa;  c) Khuyến khích tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để vận hành hồ chứa theo thời gian thực, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo đảm an toàn và cấp nước cho hạ du.  9. Đối với các hồ chứa không nằm trong danh mục các đập, hồ chứa phải lập quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông quy định tại điểm a khoản 7 Điều này, căn cứ yêu cầu bảo đảm an toàn đập, hồ chứa, dòng chảy tối thiểu và yêu cầu phòng, chống lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước, cấp nước ở hạ du, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn quản lý phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành và lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi phê duyệt.  Căn cứ danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn quản lý cần phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối và lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi ban hành.  Trường hợp các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du chủ trì xây dựng quy chế phối hợp vận hành và lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du ban hành.  10. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4, điểm a khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều này. | “7. Trách nhiệm xây dựng quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa được quy định như sau:  a) Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức xây dựng, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, *trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định phân cấp theo quy định tại khoản 9 Điều này*.  Trường hợp Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa thì phải xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường để thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, *trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định phân cấp theo quy định tại khoản 9 Điều này*;  b) Tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa có trách nhiệm lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và phải phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa.  8. Khi hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực, việc lập, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực được thực hiện như sau:  a) Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường tổ chức xây dựng quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, *trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định phân cấp theo quy định tại khoản 9 Điều này*.  Trường hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực thì xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, *trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định phân cấp theo quy định tại khoản 9 Điều này*;  b) Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xem xét, phê duyệt quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa theo thời gian thực theo đề nghị của tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa;  c) Khuyến khích tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để vận hành hồ chứa theo thời gian thực, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo đảm an toàn và cấp nước cho hạ du.  b) Bổ sung khoản 9a vào sau khoản 9 như sau:  *“9a. Trường hợp điều chỉnh cục bộ về nội dung quy định cơ chế phối hợp vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du, vận hành các hồ chứa trong điều kiện bình thường trong mùa lũ, vận hành các hồ chứa trong mùa cạn, chế độ quan trắc, dự báo, cung cấp thông tin số liệu và điều chỉnh cục bộ khác mà không làm thay đổi cơ bản các nguyên tắc vận hành của quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định phê duyệt điều chỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.”.*  c) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:  “10. Chính phủ quy định chi tiết *Điều này*.”. | Việc phân cấp thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy trình vận hành liên hồ chứa (trong một số trường hợp) là một giải pháp cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên nước với nhưng lý do cụ thể như sau:  1. Tăng cường tính kịp thời và hiệu quả: Các tình huống khẩn cấp như lũ lụt bất thường, hạn hán kéo dài, hoặc sự cố hồ chứa đòi hỏi phản ứng nhanh chóng. Luật Tài nguyên nước hiện nay quy định Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ, quy định này có thể dẫn đến sự chậm trễ trong việc điều chỉnh cục Quy trình để đáp ứng yêu cầu cấp thiết trong thực tế. Việc phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sẽ giúp rút ngắn thời gian ra quyết định, cho phép điều chỉnh quy trình vận hành một cách linh hoạt, kịp thời hơn, từ đó tối ưu hóa việc điều tiết nước và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai.  2. Nâng cao năng lực quản lý chuyên ngành: Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chịu trách nhiệm chính về quản lý tài nguyên nước, thủy lợi và phòng chống thiên tai. Việc trao quyền phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy trình vận hành sẽ phát huy tối đa năng lực chuyên môn của Bộ, đảm bảo các quyết định điều chỉnh được đưa ra dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn, đồng thời tăng cường trách nhiệm của Bộ trong quản lý tài nguyên nước, phòng chống thiên tai.  3. Giảm tải công việc cho Thủ tướng Chính phủ: Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm quản lý nhà nước toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Việc tập trung quá nhiều thẩm quyền phê duyệt các vấn đề mang tính kỹ thuật, chuyên ngành, đặc biệt là các điều chỉnh cục bộ không làm thay đổi nội dung cốt lõi của quy trình vận hành, có thể gây quá tải và làm chậm tiến độ xử lý các vấn đề quan trọng khác. Phân cấp thẩm quyền sẽ giúp Thủ tướng Chính phủ tập trung vào việc chỉ đạo các vấn đề vĩ mô, chiến lược, trong khi các vấn đề điều hành kỹ thuật được xử lý bởi cấp có thẩm quyền chuyên môn phù hợp.  Tóm lại, việc bổ sung quy định Thủ tướng Chính phủ quyết định việc phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông lớn, liên tỉnh là cần thiết. Điều này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả và tính kịp thời trong công tác điều hành hồ chứa, mà còn phát huy năng lực chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, góp phần giảm tải cho Chính phủ và đảm bảo an ninh nguồn nước quốc gia trong bối cảnh mới. |
|  | **Điều 51. Quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước**  1. Quan trắc tài nguyên nước bao gồm đo đạc, tính toán lượng mưa, lưu lượng, mực nước, chất lượng nước mặt, nước dưới đất. Việc quan trắc được thực hiện thông qua hình thức quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ và được quy định như sau:  a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước mặt liên tỉnh, nguồn nước mặt liên quốc gia, nguồn nước dưới đất, quan trắc khí tượng thủy văn, chất lượng môi trường nước. Việc xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước phải thực hiện theo quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước;  b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh. Việc xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước phải thực hiện theo quy hoạch tỉnh; | **Điều 51. Quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước**  1. Quan trắc tài nguyên nước bao gồm đo đạc, tính toán lượng mưa, lưu lượng, mực nước, chất lượng nước mặt, nước dưới đất. Việc quan trắc được thực hiện thông qua hình thức quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ và được quy định như sau:  “a) Bộ *Nông nghiệp* và Môi trườngtổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nướcđối với các nguồn nước mặt liên tỉnh, nguồn nước mặt liên quốc gia***,*** nguồn nước dưới đất *phân bố trên phạm vi liên tỉnh,* quan trắc khí tượng thủy văn, chất lượng môi trường nước. Việc xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước phải thực hiện theo quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước;  b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnhtổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nướcđối với các nguồn nước mặt nội tỉnh, *nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh, phù hợp với mạng quan trắc*nguồn nước dưới đất do *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* xây dựng*.*Việc xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước phải thực hiện theo quy hoạch tỉnh;”. | Việc xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước đối với nguồn nước dưới đất hiện nay do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thực hiện, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương **chỉ tiếp tục xây dựng, vận hành** đối với các mạng quan trắc nước dưới đất ***“đã được quy hoạch trong các quy hoạch có liên quan, mạng đang xây dựng hoặc đã vận hành”.***  Như vậy, theo quy định này thì UBND cấp tỉnh không được quy hoạch, xây dựng các mạng quan trắc nước dưới đất mới, dẫn đến không đủ thông tin, số liệu để quản lý tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh, dẫn đến nguy cơ gây hạ thấp mực nước quá mức, xâm nhập mặn vào các tầng chứa nước.  Để bảo đảm quản lý, bảo vệ tài nguyên nước nói chung, tài nguyên nước dưới đất nói riêng cần phải bổ sung quy định trong Luật tài nguyên nước quy định về việc xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh. |
|  | **Điều 53. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước**  Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước được quy định như sau:  1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô khai thác nước lớn; công trình khai thác nước có tác động ảnh hưởng liên vùng, liên tỉnh;  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này; tổ chức đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển;  3. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất;  4. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho sinh hoạt;  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước; quy định cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước , giấy phép thăm dò nước dưới đất. | **“Điều 53. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước**  1.*Bộ Nông nghiệp và Môi trường*cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô khai thác nước lớn; công trình khai thác nước có tác động ảnh hưởng liên vùng, liên tỉnh;  2.*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại**,** tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này; tổ chức đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển***;***  3.*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã*tổ chứcđăng ký khai thác nước dưới đất;  4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xãtiếp nhận kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho sinh hoạt;  5***.*** Chính phủ quy định chi tiết *thời hạn, nguyên tắc, căn cứ, điều kiện cấp phép và quy định việc kê khai, đăng ký, cấp phép; trình tự, thủ tục và quy định cụ thể thẩm quyền kê khai, đăng ký, cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước.”.* | Theo quy định tại Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 56 và Điều 57 Luật Tài nguyên nước quy định về kê khai, đăng ký, cấp phép về tài nguyên nước cụ thể, chi tiết liên quan đến thủ tục hành chính. Trong khi đó trước đây, từ khi Luật Tài nguyên nước năm 1998 đến trước khi Luật TNN năm 2023 có hiệu lực 01/7/2024 (khoảng 25 năm), Luật chỉ quy định chung về nguyên tắc và giao Chính phủ quy định chi tiết. Tuy nhiên, Luật Tài nguyên nước năm 2023 đã quy định chi tiết về thẩm quyền, thời hạn của giấy phép, điều kiện, nguyên tắc, căn cứ cấp phép… và bỏ một số nội dung đã quy định trong các Nghị định trước đây, điều này đã gây khó khăn, vướng mắc cho một số doanh nghiệp đã khai thác nước ổn định khi đến hết thời hạn của giấy phép hoặc có nhu cầu tăng quy mô khai thác nước.  Trong quá trình thực thi Luật, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận một số hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất, đề nghị điều chỉnh quy mô khai thác của một số nhà máy nước cấp nước sạch cho nhân dân trên địa bàn thành phố Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên… nhưng không đủ điều kiện, căn cứ để cấp giấy phép, tăng quy mô khai thác khai thác nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023 do không phù hợp với Quy hoạch đã gây khó khăn cho doanh nghiệp.  Đồng thời, tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Ban Chấp hành trung ương về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới của Bộ Chính trị, đã yêu cầu không quy định chi tiết trong Luật, chỉ quy định nguyên tắc và giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng quy định chi tiết. Hơn nữa, nếu quy định quá chi tiết trong luật thì còn có thể phát sinh những khó khăn vướng mắc mà chưa thể nhận diện trước đặc biệt khi tổ chức 2 cấp. Do đó, thực hiện Nghị quyết nêu trên và bảo đảm tính linh hoạt, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực thi Luật, Cục Quản lý tài nguyên nước đề xuất Luật chỉ quy định về nguyên tắc và giao Chính phủ quy định chi tiết việc kê khai, đăng ký, cấp phép về tài nguyên nước. |
|  |
|  | **Điều 63. Phòng, chống hạn hán, thiếu nước, lũ, lụt, ngập úng nhân tạo**  6. Hồ, ao, đầm, phá có chức năng điều hoà, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường và bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học phải được lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và công bố để quản lý, bảo vệ.  Bộ Tài nguyên và Môi trường lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt liên tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt nội tỉnh. | **Điều 63. Phòng, chống hạn hán, thiếu nước, lũ, lụt, ngập úng nhân tạo**  6. Hồ, ao, đầm, phá có chức năng điều hoà, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường và bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học phải được lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và công bố để quản lý, bảo vệ*.*  *Ủy ban nhân dân tỉnh* lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp *trên địa bàn.”.* |  |
|  | **Điều 80. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân các cấp**  3. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:  d) Định kỳ tổng hợp, ***báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện*** việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho sinh hoạt; | **Điều 80. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân các cấp**  3. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:  d) Định kỳ tổng hợp, ***báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*** việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho sinh hoạt;  *g) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;*  *h) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, theo thẩm quyền;”.* | Thực hiện chủ trương bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp |
|  |  | Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều; cụm từ sau đây:  a) Bãi bỏ khoản 4 Điều 9; điểm d khoản 1 Điều 10; điểm c khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 19; điểm b khoản 2 Điều 26; Điều 54; Điều 55; Điều 56; Điều 57; khoản 2 Điều 80; khoản 3 Điều 83;  b) Bãi bỏ cụm từ “quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước” tại khoản 1 Điều 11; bãi bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc” tại điểm d khoản 6 Điều 23; bãi bỏ cụm từ “cấp huyện” tại điểm d khoản 2 Điều 26, khoản 3 Điều 26; bãi bỏ cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” tại khoản 9 Điều 63 và khoản 5 Điều 66. |  |
|  |  | Thay thế các cụm từ sau đây:  a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” thành “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm d khoản 3 Điều 80;  b) Thay thế cụm từ “Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 6; khoản 5 Điều 7; khoản 1, điểm e khoản 3 Điều 9; khoản 3 Điều 10; khoản 4 Điều 11; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 12; khoản 2 Điều 15; khoản 4 Điều 17; khoản 1, khoản 4 Điều 18; khoản 4 và khoản 5 Điều 22; khoản 5, 6, 7 và khoản 9 Điều 24; khoản 4 Điều 27; khoản 8 Điều 31; khoản 2, khoản 3 và khoản 6 Điều 34; khoản 3, 5, 6 và khoản 7 Điều 35; khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 36; khoản 9 Điều 38; khoản 3 Điều 39; khoản 3 Điều 43; khoản 2 Điều 44; khoản 8 Điều 50; điểm d khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 58; khoản 6 và khoản 7 Điều 63; khoản 6 Điều 64; khoản 5 Điều 66; khoản 4 Điều 71; khoản 2 và khoản 3 Điều 77; khoản 2, 3, 6, 7 và khoản 9 Điều 79; điểm g khoản 1 Điều 80; khoản 2 Điều 81; khoản 1 Điều 82; điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 83; điểm c khoản 2 Điều 84;  c) Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng “Bộ Tài chính” tại khoản 4 Điều 71. | Chỉnh sửa để phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy hiện nay |
| **XI** | **Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo** |  |  |
|  | **Điều 14. Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo**  1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển căn cứ vào nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của ngành, lĩnh vực, địa phương và quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này có trách nhiệm đề xuất các dự án, đề án, nhiệm vụ gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, xây dựng chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. | **Điều 14. Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo**  1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển căn cứ vào nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của ngành, lĩnh vực, địa phương và quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này có trách nhiệm đề xuất các dự án, đề án, nhiệm vụ gửi về Bộ ~~Tài nguyên~~ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, xây dựng, **phê duyệt** chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo **~~trình Thủ tướng Chính phủ~~** ~~phê duyệt.~~ | Phân cấp thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đã được quy định tại Nghị định số 136/2025/NĐ-CP). |
|  | **Điều 19. Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài**  2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam sau khi lấy ý kiến các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan và thống nhất ý kiến với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ. Sau khi cấp phép, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo cho bộ, ngành và địa phương có liên quan để phối hợp quản lý.  3. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép nghiên cứu khoa học có quyền cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi văn bản cấp phép. | **Điều 19. Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài**  2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong khu vực biển liên tỉnh, *liên vùng*, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh.  3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong khu vực biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh.  *Trường hợp ranh giới hành chính trên biển của tỉnh chưa được xác định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong khu vực biển nằm trong vùng biển 06 hải lý.”* | - Tại khoản 2 bỏ nội dung quy định về “*thống nhất ý kiến với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ*”. Việc bỏ quy định này để phù hợp với thực tiễn, do hầu hết các bộ được lấy ý kiến không có ý kiến “thống nhất”, gây khó khăn cho việc thẩm định và ra quyết định cấp phép của Bộ NNMT.  Đồng thời, bỏ quy định cụ thể về cơ quan cần lấy ý kiến và nội dung này sẽ được quy định tại Nghị định của Chính phủ.  - Sửa đổi, bổ sung nội dung quy định tại khoản 3 để bổ sung thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đã được quy định tại Nghị định số 136/2025/NĐ-CP. |
|  | **Điều 49. Cấp rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo**  4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết tiêu chí phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.  Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. | **Điều 49. Cấp rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo**  4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết tiêu chí phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.  Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển lập, *phê duyệt* bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo. | Thực hiện phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025 (Phân cấp thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ đã được quy định tại Nghị định 136/2025/NĐ-CP). |
|  | **Điều 56. Trách nhiệm trong ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển**  2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:  a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia và bộ, ngành có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển; chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản về giám sát, đánh giá rủi ro, khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển;  4. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phối hợp và thống nhất với Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia xây dựng và triển khai các phương án kết hợp việc sử dụng lực lượng, phương tiện của Hải quân, Không quân, Biên phòng, Cảnh sát biển và các lực lượng khác của Quân đội trong thực hiện nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng gắn với việc giám sát, phát hiện sự cố và sẵn sàng tham gia ứng phó sự cố theo địa bàn hoạt động. | **Điều 56. Trách nhiệm trong ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển**  2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:  “a) *Chủ trì, phối hợp với với bộ, ngành có liên quan ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản về giám sát, đánh giá rủi ro, khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển;”*  b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:  *“4. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan xây dựng và ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu trên biển; Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan xây dựng và ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc trên biển.*” | - Khoản 2, khoản 3: Luật quy định trách nhiệm của Bộ NNMT trong việc tham mưu xây dựng quy chế ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc là chưa phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.  Theo chức năng, nhiệm được giao thì Bộ Quốc Phòng và Bộ Công thương đang được giao chủ trì thực hiện một số nhiệm vụ liên quan đến ứng phó sự cố tràn dầu và hóa chất độc theo Luật Phòng thủ dân sự và Luật Hóa chất.  Đồng thời, thực tiễn hai Bộ này đã được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì tham mưu trình TTg ban hành các quy chế ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc (Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg và Quyết định số 26/20216/QĐ-TTg, bao gồm cả phạm vi trên biển.  Bên cạnh đó, quy định này cũng phân cấp thẩm quyền ban hành Qu chế của TTg cho các bộ để phù hợp với chỉ đạo của Đảng và Nhà nước.  Quy định này được sửa đổi, bổ sung đã giải quyết vướng mắc theo Báo cáo của Bộ Tư pháp gửi CP, TTg về kết quả rà soát các quy định có vướng mắc trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. |
|  | **Điều 59. Giấy phép nhận chìm ở biển**  1. Giấy phép nhận chìm ở biển gồm các nội dung chính sau đây:  d) Phương tiện chuyên chở, cách thức nhận chìm; | **Điều 59. Giấy phép nhận chìm ở biển**  1. Giấy phép nhận chìm ở biển gồm các nội dung chính sau đây:  d) Phương tiện chuyên chở, cách thức nhận chìm; *nội dung, biện pháp, yêu cầu về bảo vệ môi trường* | Bổ sung nội dung về bảo vệ môi trường cho phù hợp khi bỏ thủ tục hành chính về đánh giá tác động môi trường đối với dự án nhận chìm ở biển. |
|  | **Điều 59. Giấy phép nhận chìm ở biển**  2. Thời hạn của Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét trên cơ sở vật, chất được nhận chìm, quy mô, tính chất hoạt động nhận chìm và khu vực biển được sử dụng để nhận chìm tối đa không quá 02 năm và được gia hạn một lần nhưng không quá 01 năm. | 2. Thời hạn của Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét trên cơ sở vật, chất được nhận chìm, quy mô, tính chất hoạt động nhận chìm và khu vực biển được sử dụng để nhận chìm tối đa không quá *03 năm* và được gia hạn một lần nhưng không quá *02 năm.* | Giải quyết vướng mắc theo Báo cáo của Bộ Tư pháp gửi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả rà soát các quy định có vướng mắc trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Đây là kiến nghị của Bộ Giao thông vận tải, theo đó đã đề nghị tăng thời hạn giấp phép nhận chìm ở biển để phù hợp với thực tiễn thực hiện hoạt động nạo vét.  Thực tế, một số dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến luồng hàng hải, các dự án có hoạt động nạo vét khu nước trước bến quy mô lớn có thời gian thực hiện trên 03 năm. Bên cạnh đó, thực tiễn trong hoạt động nạo vét duy tu các tuyến luồng hàng hải, các công trình nạo vét theo chất lượng thực hiện (nạo vét khoán duy trì chuẩn tắc) nhằm đảm bảo chuẩn tắc cho tàu, thuyền hàng hải an toàn trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm. |
|  | **Điều 60. Cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển**  1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép nhận chìm ở biển trong trường hợp khu vực biển được sử dụng để nhận chìm có một phần hoặc toàn bộ nằm ngoài vùng biển ven bờ hoặc khu vực biển giáp ranh giữa hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.  2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển cấp Giấy phép nhận chìm ở biển trong vùng biển ven bờ thuộc phạm vi quản lý của mình, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển nào thì có quyền cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển đó.  4. Chính phủ quy định chi tiết việc cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển. | 1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp Giấy phép nhận chìm ở biển trong khu vực biển liên tỉnh, liên vùng, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh.  2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển cấp Giấy phép nhận chìm ở biển trong khu vực biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh.  *Trường hợp ranh giới hành chính trên biển của tỉnh chưa được xác định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển cấp Giấy phép nhận chìm ở biển trong khu vực biển nằm trong vùng biển 06 hải lý*.  3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển nào thì có quyền gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển đó.  *4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm thực hiện xem xét, yêu cầu các nội dung, biện pháp về bảo vệ môi trường đối với hoạt động nhận chìm ở biển. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhận chìm ở biển chỉ phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhận chìm ở biển; không phải lập hồ sơ đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; không phải lập hồ sơ đề nghị giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm.”* | Nội dung sửa đổi, này cũng phù hợp với định hướng cắt giảm, đơn giản hóa TTHC của Đảng và Nhà nước.  Hiện nay, việc cấp phép nhận chìm ở biển phải thực hiện 03 TTHC gồm thẩm định ĐTM, cấp phép nhận chìm ở biển giao khu vực biển để nhận chìm. Theo quy định của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP và Nghị định số 65/2025/NĐ-CP thì TTHC nhận chìm ở biển và giao khu vực biển để nhận chìm đã quy định thực hiện đồng thời và tổ chức, cá nhân không phải nộp hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để nhạn chìm. Tuy nhiên, tổ chức, cá nhân vẫn phải thực hiện 02 TTHC trong khi 2 hồ sơ này có một số nội dung có sự trùng lặp, gây khó khăn cho tổ chức, cá nhân. Dưới đây là một số sửa đổi, bổ sung để giải quyết vấn đề này.  - Khoản 1 và khoản 2 được chỉnh sửa để phân cấp thêm cho UBND cấp tỉnh có biển, đã được quy định tại Nghị định số 136/NĐ-CP.  - Khoản 3: bỏ TTHC cấp lại cho phù hợp với thực tiễn về việc ký số đối với Giấy phép nhận chìm ở biển, thì sẽ không còn trường hợp phải cấp lại do mất, hỏng... Giấy phép.  - Khoản 4: sửa đổi, bổ sung theo hướng bỏ TTHC thẩm định ĐTM để giải quyết vướng mắc theo Báo cáo của Bộ Tư pháp gửi CP, TTg về kết quả rà soát các quy định có vướng mắc trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Theo đó, Bộ GTVT đã kiến nghị cần lồng ghép 2 TTHC về thẩm định ĐTM và cấp giấy phép nhận chìm ở biển thành 1 TTHC do có nhiều nội dung trùng lặp.  Nội dung sửa đổi, này cũng phù hợp với định hướng cắt giảm, đơn giản hóa TTHC của Đảng và Nhà nước. |
|  | **Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển**  2. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có các nghĩa vụ sau đây:  g) Thực hiện việc quan trắc, giám sát môi trường biển và chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động nhận chìm theo quy định của pháp luật. | **Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển**  2. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có các nghĩa vụ sau đây:  g) *Thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các nội dung, biện pháp, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Giấy phép nhận chìm ở biển*; thực hiện việc quan trắc, giám sát môi trường biển và chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động nhận chìm theo quy định của pháp luật. | Bổ sung nghĩa vụ về môi trường để phù hợp khi cắt bỏ TTHC thẩm định ĐTM khi cấp phép nhận chìm ở biển. |
|  | **Điều 74. Trách nhiệm quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo của Ủy ban nhân dân các cấp**  3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:  a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm, pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên biển và hải đảo chưa khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật;  b) Bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trong phạm vi địa phương; phát hiện và tham gia giải quyết sự cố môi trường biển, sạt, lở bờ biển;  c) Tuyên truyền về biển và hải đảo; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;  d) Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp tình hình quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo. | **Điều 74. Trách nhiệm quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo của Ủy ban nhân dân các cấp**  3. Ủy ban nhân dân cấp xã có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:  a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm, pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;  b) Bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trong phạm vi địa phương; *phối hợp với cơ quan, tổ chức bảo vệ hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đặt trên địa bàn quản lý*; *tham gia ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển;* theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường biển, sạt, lở bờ biển;  c) Tuyên truyền về biển và hải đảo; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;  d) Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp tình hình quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;  đ*) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên biển và hải đảo chưa khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.”.* | Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với chính quyền địa phương 2 cấp (đã được quy định tại Nghị định 131/2025/NĐ-CP) |
|  |  | Thay thế một số cụm từ sau đây:  Thay thế cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại khoản 1 Điều 24; thay cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” tại điểm a khoản 1 Điều 56; thay thế cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm d khoản 5 Điều 41. |  |
|  |  | Bãi bỏ một số Điều khoản điểm; cụm từ sau đây:  Bãi bỏ cụm từ “và trình Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 1 Điều 36; bãi bỏ cụm từ “trình Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 3 Điều 65; bãi bỏ khoản 2 Điều 74; bỏ cụm từ “trình Chính phủ” tại khoản 1 Điều 11. |  |
| **XII** | **Luật Thú y** |  |  |
|  | **Điều 6. Hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y**  1. Hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y gồm có:  a) Cục Thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;  ***c)*** Trạm thuộc Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y đặt tại huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và đơn vị hành chính tương đương (sau đây gọi là cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện).  2. Căn cứ vào yêu cầu hoạt động thú y trên địa bàn và khả năng cân đối nguồn lực của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định bố trí nhân viên thú y xã, phường, thị trấn.  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và chế độ, chính sách đối với nhân viên thú y xã, phường, thị trấn | **Điều 6. Hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y**  1. Hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y gồm có:  a) Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.  c) Trạm thuộc cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh, thực hiện quản lý nhà nước trên địa bàn liên xã.”  “2. Căn cứ vào yêu cầu hoạt động thú y trên địa bàn và khả năng cân đối nguồn lực của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định bố trí nhân viên thú y xã, phường, đặc khu *và chế độ, chính sách đối với nhân viên thú y xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là thú y xã.”.*  “3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết khoản 1 Điều này.” | Thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (cấp tỉnh, xã):  - Hiện nay, thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết 190 của Quốc hội, vì vậy một số cơ quan chuyên môn về thú y thay đổi tên gọi, do vậy thay cụm từ “Cục Thú y” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường”, để thuận tiện thực hiện nhiệm vụ; còn tại các địa phương đang thực hiện việc sắp xếp lại các cơ quan, vì vậy thay cụm từ “*Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y*” bằng cụm từ  **“***cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh”* để phù hợp với tình hình thực tế  *-* Tổ chức Trạm thuộc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y, thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn liên xã để phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp, đồng thời đảm bảo sự chỉ đạo thông suốt trong phòng, chống dịch bệnh động vật từ trung ương xuống cấp xã.  - Bỏ quy định Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với nhân viên thú y xã, phường, thị trấn nhằm thực hiện phân cấp, phân quyền cho địa phương thực hiện |
|  | **Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, các bộ**  2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thú y và có trách nhiệm sau đây: | **Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, các bộ**  2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thú y và có trách nhiệm sau đây:  *m) Ban hành quy định về bảo vệ môi trường, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có liên quan đến lĩnh vực thú y.* | Bãi bỏ trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bổ sung nhiệm vụ cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Nghị quyết 190 |
|  | **Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, các bộ**  9. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn việc truyền tải thông tin cảnh báo dịch bệnh động vật, phòng, chống dịch bệnh động vật. | **Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, các bộ**  *9. Bộ trưởng Bộ Văn hóa thể thao và Du Lịch có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn việc truyền tải thông tin cảnh báo dịch bệnh động vật, phòng, chống dịch bệnh động vật*. | Bãi bỏ trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chuyển trách nhiệm cho Bộ trưởng Bộ Văn hóa thể thao và Du Lịch và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Nghị quyết 190 |
|  | **Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**  3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) có trách nhiệm sau đây:  d) Phối hợp với ***cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện*** giám sát dịch bệnh động vật, thống kê về thú y; | **Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**  3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:  *d) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về chăn nuôi và thú y cấp xã tổ chức giám sát, dự báo, cảnh báo dịch bệnh động vật; Bố trí kinh phí và tổ chức phòng, chống dịch bệnh động vật; thống kê, đánh giá, hỗ trợ thiệt hại cho người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật;”* | Thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (cấp tỉnh, xã):  - Bãi bỏ trách nhiệm của UBND cấp huyện để phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp  - Chuyển nhiệm vụ **“***dự báo, cảnh báo dịch bệnh động vật; Bố trí kinh phí và tổ chức phòng, chống dịch bệnh động vật; đánh giá, hỗ trợ thiệt hại cho người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật*” từ UBND cấp huyện cho UBND cấp xã để phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp |
|  | **Điều 19. Khai báo, chẩn đoán, điều tra dịch bệnh động vật**  2. Nhân viên thú y cấp xã khi phát hiện hoặc nhận được tin báo có động vật mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm có trách nhiệm sau đây:  c) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã, ***cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện.***  3. ***Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện*** khi nhận được thông báo có động vật mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm có trách nhiệm sau đây:  d) Báo cáo ***Ủy ban nhân dân cấp huyện***, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh. | **Điều 19. Khai báo, chẩn đoán, điều tra dịch bệnh động vật**  2. Nhân viên thú y cấp xã khi phát hiện hoặc nhận được tin báo có động vật mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm có trách nhiệm sau đây:  “c) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh.”  “3. Cơ quan chuyên môn về chăn nuôi và thú y cấp xã khi nhận được thông báo có động vật mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm có trách nhiệm sau đây:  d) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh.” | Thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (cấp tỉnh, xã) |
|  | **Điều 25. Xử lý ổ dịch bệnh động vật trên cạn**  3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:  b) Chỉ đạo nhân viên thú y cấp xã, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra, giám sát chủ vật nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện cách ly động vật mắc bệnh, thống kê số lượng động vật mắc bệnh, động vật mẫn cảm với bệnh dịch động vật; phối hợp với ***cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện*** lấy mẫu bệnh phẩm; | **Điều 25. Xử lý ổ dịch bệnh động vật trên cạn**  3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:  b) Chỉ đạo nhân viên thú y cấp xã, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra, giám sát chủ vật nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện cách ly động vật mắc bệnh, thống kê số lượng động vật mắc bệnh, động vật mẫn cảm với bệnh dịch động vật; phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh lấy mẫu bệnh phẩm; xác định ổ dịch bệnh động vật, thông báo trên phương tiện truyền thông của địa phương và hướng dẫn thực hiện các biện pháp vệ sinh thú y trong chăn nuôi, giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; Bố trí kinh phí xử lý ổ dịch bệnh động vật | Thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (cấp tỉnh, xã):  - Chuyển nhiệm vụ **“**Bố trí kinh phí xử lý ổ dịch bệnh động vật; xác định ổ dịch bệnh động vật, thông báo trên phương tiện truyền thông của địa phương và hướng dẫn thực hiện các biện pháp vệ sinh thú y trong chăn nuôi, giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật” từ UBND cấp huyện cho UBND cấp xã để phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp; |
|  | **Điều 26. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn**  4. Thẩm quyền công bố dịch bệnh động vật trên cạn được quy định như sau:  a) ***Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện*** căn cứ đề nghị của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và dịch bệnh xảy ra ***trong phạm vi huyện***;  b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ đề nghị của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và ***dịch bệnh xảy ra từ hai huyện trở lên*** trong phạm vi tỉnh.  5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ đề nghị của Cục Thú y quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và dịch bệnh xảy ra từ hai tỉnh trở lên; kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc công bố dịch của ***Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện***, cấp tỉnh. | **Điều 26. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn**  4. Thẩm quyền công bố dịch bệnh động vật trên cạn được quy định như sau:  a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ đề nghị của cơ quan chuyên môn về chăn nuôi và thú y cấp xã quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã;  b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ đề nghị của cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và dịch bệnh xảy ra từ hai xã trở lên trong phạm vi tỉnh”.  “5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường căn cứ đề nghị của Cơ quan quản lý chuyên ngành về chăn nuôi và thú y trung ương quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và dịch bệnh xảy ra từ hai tỉnh trở lên; kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp tỉnh. | Thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (cấp tỉnh, xã):  - Bãi bỏ cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện để phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp  - Bãi bỏ trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thú y, chuyển trách nhiệm cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Chăn nuôi và Thú y theo Nghị quyết 190 |
|  | **Điều 27. Tổ chức chống dịch bệnh động vật trên cạn trong vùng có dịch**  3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:  a) ***Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện***, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật; huy động nguồn lực tại địa phương để phòng, chống dịch bệnh động vật; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện phòng, chống dịch bệnh động vật;  5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:  đ) ***Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện*** quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương;  e) ***Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện*** về kết quả phòng, chống dịch bệnh động vật và việc thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra và khôi phục chăn nuôi trên địa bàn. | **Điều 27. Tổ chức chống dịch bệnh động vật trên cạn trong vùng có dịch**  3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:  a) ***Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã***, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật; huy động nguồn lực tại địa phương để phòng, chống dịch bệnh động vật; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện phòng, chống dịch bệnh động vật;  5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:  đ) ***Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*** quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương;  e) ***Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*** về kết quả phòng, chống dịch bệnh động vật và việc thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra và khôi phục chăn nuôi trên địa bàn | Thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (cấp tỉnh, xã):  -Chuyển trách nhiệm của UBND cấp huyện sang UBND cấp xã để phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp (khoản 3)  - Bãi bỏ trách nhiệm của UBND cấp huyện để phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp (khoản 4)  - Bãi bỏ trách nhiệm của UBND cấp huyện, chuyển trách nhiệm cho UBND cấp tỉnh để phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp (điểm d, e khoản 5) |
|  | **Điều 33. Xử lý ổ dịch bệnh động vật thủy sản**  1. Chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản có nghĩa vụ sau đây:  c) Chữa bệnh, thu hoạch hoặc xử lý động vật thủy sản mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm, chết và áp dụng các biện pháp khác theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;  d) Khai báo dịch bệnh động vật thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này; cung cấp thông tin về dịch bệnh động vật thủy sản theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y và nhân viên thú y cấp xã;  đ) Vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường nuôi, dụng cụ nuôi trồng thủy sản theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;  3. Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y có trách nhiệm điều tra, báo cáo và đề xuất áp dụng các biện pháp xử lý ổ dịch bệnh động vật thủy sản quy định tại [khoản 6 và khoản](#_6._Cục_Thú) 7 Điều 27 của Luật này.  4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:  đ) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật theo chỉ đạo của ***Ủy ban nhân dân cấp huyện***;  e) ***Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện*** quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương;  g) ***Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện*** về kết quả phòng, chống dịch bệnh động vật và việc thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật. | **Điều 33. Xử lý ổ dịch bệnh động vật thủy sản**  1. Chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản có nghĩa vụ sau đây:  c) Chữa bệnh, thu hoạch hoặc xử lý động vật thủy sản mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm, chết và áp dụng các biện pháp khác theo hướng dẫn của *cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản;*  d) Khai báo dịch bệnh động vật thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này; cung cấp thông tin về dịch bệnh động vật thủy sản theo yêu cầu của *cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản* và nhân viên thú y cấp xã;  đ) Vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường nuôi, dụng cụ nuôi trồng thủy sản theo hướng dẫn của *cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản*;”  3. *Cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản* có trách nhiệm điều tra, báo cáo và đề xuất áp dụng các biện pháp xử lý ổ dịch bệnh động vật thủy sản quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 27 của Luật này  4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:  “đ) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  e) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương;  g) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả phòng, chống dịch bệnh động vật và việc thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật.” | Thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (cấp tỉnh, xã):  - Tại khoản 1,khoản 3 để phù hợp với sắp xếp nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về thú y, thủy sản tại địa phương, do vậy thay cụm từ “cơ quan quản lý chuyên ngành thú y” bằng cụm từ “*cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản”*  - Bãi bỏ trách nhiệm của UBND cấp huyện, chuyển trách nhiệm cho UBND cấp tỉnh để phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp (điểm d, i, k khoản 4)  - Bãi bỏ trách nhiệm của UBND cấp huyện để phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp (khoản 5 Điều 33) |
|  | **Điều 34. Công bố dịch bệnh động vật thủy sản**  2. Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ các điều kiện sau đây:  ***c) Có văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.*** | **Điều 34. Công bố dịch bệnh động vật thủy sản**  “2. Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ các điều kiện sau đây:  c) Có văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành ***thủy sản*** cấp tỉnh”. | Theo nghị quyết 190, sáp xếp tổ chức bộ máy nhiệm vụ quyền hạn cơ quan chuyên môn trung ương và địa phương. |
|  | **Điều 35. Tổ chức chống dịch bệnh động vật thủy sản trong vùng có dịch**  5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:  đ) ***Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện*** quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương;  e) ***Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện*** và ***cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện*** kết quả phòng, chống dịch bệnh động vật và việc thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra và khôi phục nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.  6. Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y thực hiện quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 27 của Luật này.  7. Nhân viên thú y cấp xã có trách nhiệm sau đây:  d) Lấy mẫu bệnh phẩm theo hướng dẫn của ***cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện.*** | **Điều 35. Tổ chức chống dịch bệnh động vật thủy sản trong vùng có dịch**  5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:  đ) ***Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*** quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương;  e) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân ***cấp tỉnh*** và cơ quan quản lý chuyên ngành thú y ***cấp tỉnh*** kết quả phòng, chống dịch bệnh động vật và việc thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra và khôi phục nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.  6. Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản thực hiện theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 27 của Luật này”.  7. Nhân viên thú y cấp xã có trách nhiệm sau đây:  d) Lấy mẫu bệnh phẩm theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y ***cấp tỉnh****.* | Thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (cấp tỉnh, xã):  - Bãi bỏ trách nhiệm của UBND cấp huyện, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện chuyển trách nhiệm cho UBND cấp tỉnh và cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh để phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp (điểm đ, e khoản 5)  - Bãi bỏ trách nhiệm của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện, chuyển trách nhiệm cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh để phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp (khoản 7) |
|  | **Điều 36. Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản**  1. Điều kiện để công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm:  d) Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh và **được Cục Thú y** thẩm định, công nhận. | **Điều 36. Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản**  1. Điều kiện để công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm:  d)Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y ***cấp tỉnh và được Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản ở Trung ương*** thẩm định, công nhận.” | Thực hiện theo Nghị quyết số 190/2025/QH15: Sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy có thay đổi về chức năng nhiệm vụ của Cục Thú y về nhiệm vụ công bố dịch bệnh động vật thủy sản từ Cục Thú y (nay là Cục Chăn nuôi và Thú y) sang Cục Thủy sản và Kiểm ngư |
|  | **Điều 37. Quy định chung về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn**  3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành:  đ) Quy định cụ thể nội dung, hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam và động vật, sản phẩm động vật mang theo người; đánh dấu, cấp mã số động vật, niêm phong phương tiện vận chuyển, vật dụng chứa đựng động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch. | 3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành:  đ) Quy định cụ thể về nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm và động vật, sản phẩm động vật mang theo người; đánh dấu, cấp mã số động vật, niêm phong phương tiện vận chuyển, vật dụng chứa đựng động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch; vận chuyển mẫu bệnh phẩm.” | Cắt giảm thủ tục hành chính theo Nghị quyết 66/NQ-CP của Chính phủ. và Luật ban hành văn bản QPPL năm 2025, theo hướng nhiệm vụ của Quốc hội, Chính phủ, được quy định tương ứng tại các văn bản luật, nghị định, còn việc bân hành Trình tự, thủ tục thực hiệnTTHC thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng hướng dẫn cho phù hợp và bảo đảm cơ chế linh hoạt khi sửa đổi cắt giảm các TTHC được thuận tiện. |
|  | **Điều 39. Trình tự kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh**  1. Động vật, sản phẩm động vật quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật này được thực hiện kiểm dịch như sau:  a) Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật đăng ký kiểm dịch với cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch về địa điểm, thời gian kiểm dịch;  c) Nội dung thực hiện kiểm dịch bao gồm kiểm tra lâm sàng, chẩn đoán, xét nghiệm động vật, sản phẩm động vật để phát hiện đối tượng kiểm dịch, đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y;  d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  2. Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh hoặc được phòng bệnh bằng vắc-xin và còn miễn dịch bảo hộ hoặc sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y được kiểm dịch như sau:  a) Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật đăng ký kiểm dịch với cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch. | **Điều 39. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh**  1. Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật này; động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh hoặc được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ hoặc sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y khi vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải đăng ký kiểm dịch với cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh.  2. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.” | Theo quy định Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025, Luật chỉ quy định thẩm quyền, nhiệm vụ của Quốc hội trong Luật, còn Nghị định Chính phủ chỉ quy định nhiêm vụ của Chính phủ, do vậy trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật chuyển xuống cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định là phù hợp với pháp luật |
|  | **Điều 41. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu**1. Động vật, sản phẩm động vật có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch trước khi xuất khẩu phải được kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng; trường hợp nước nhập khẩu hoặc chủ hàng không yêu cầu kiểm dịch thì thực hiện theo quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vận trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.2. Cục Thú y thực hiện việc kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam và yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc của chủ hàng.3. Việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật được thực hiện tại nơi xuất phát hoặc tại nơi cách ly kiểm dịch ở cửa khẩu theo quy trình, yêu cầu vệ sinh thú y quy định đối với động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu. | Bổ sung khoản 4 vào Điều 41 như sau:  4. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.” | Cắt giảm thủ tục hành chính theo Nghị quyết 66/NQ-CP của Chính phủ. và Luật ban hành văn bản QPPL năm 2025, theo hướng nhiệm vụ của Quốc hội, Chính phủ, được quy định tương ứng tại các văn bản luật, nghị định, còn việc bân hành Trình tự, thủ tục thực hiệnTTHC thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng hướng dẫn cho phù hợp và bảo đảm cơ chế linh hoạt khi sửa đổi cắt giảm các TTHC được thuận tiện. |
|  | **Điều 46. Trình tự kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu** 1. Tổ chức, cá nhân khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch nộp hồ sơ đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật này cho Cục Thú y.  2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật này, căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Cục Thú y có văn bản đồng ý kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu và hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu; trường hợp không đồng ý phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  Trường hợp động vật, sản phẩm động vật từ quốc gia, vùng lãnh thổ lần đầu tiên đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam hoặc từ quốc gia, vùng lãnh thổ có nguy cơ cao về dịch bệnh động vật phải được Cục Thú y tiến hành phân tích nguy cơ theo quy định tại Điều 43 của Luật này.  3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật này, Cục Thú y quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch về địa điểm, thời gian để tiến hành kiểm dịch theo quy định tại Điều 47 của Luật này. | **“Điều 46. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu**  1. Tổ chức, cá nhân khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch nộp hồ sơ đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường.  2. Căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu.  Trường hợp động vật, sản phẩm động vật từ quốc gia, vùng lãnh thổ lần đầu tiên đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam hoặc từ quốc gia, vùng lãnh thổ có nguy cơ cao về dịch bệnh phải được Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiến hành phân tích nguy cơ theo quy định tại Điều 43 của Luật này.  3. Trước khi động vật, sản phẩm động vật đến cửa khẩu nhập, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ khai báo kiểm dịch, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định và thông báo cho chủ hàng về địa điểm, thời gian và tiến hành kiểm dịch theo quy định.  4. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | Theo quy định Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025, Luật chỉ quy định thẩm quyền, nhiệm vụ của Quốc hội trong Luật, còn Nghị định Chính phủ chỉ quy định nhiêm vụ của Chính phủ, do vậy trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật chuyển xuống cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định là phù hợp với pháp luật |
|  | **Điều 49. Trình tự kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**  1. Tổ chức, cá nhân khi tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật trên cạn có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật này cho Cục Thú y.  2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Cục Thú y có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.  3. Tại cửa khẩu, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này, Cục Thú y quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch để tiến hành kiểm dịch theo quy định tại Điều 50 của Luật này. | **Điều 49. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**  1. Tổ chức, cá nhân khi tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật trên cạn có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch nộp hồ sơ đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường.  2. Căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.  3. Tại cửa khẩu, khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định và thông báo cho chủ hàng để tiến hành kiểm dịch theo quy định.  4. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.” | Theo quy định Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025, Luật chỉ quy định thẩm quyền, nhiệm vụ của Quốc hội trong Luật, còn Nghị định Chính phủ chỉ quy định nhiêm vụ của Chính phủ, do vậy trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật chuyển xuống cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định là phù hợp với pháp luật |
|  | **Điều 53. Quy định chung về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản**  3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành:  a) Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch, miễn kiểm dịch;  b) Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu vào Việt Nam;  c) Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;  d) Quy định, cụ thể về nội dung, hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam. | **Điều 53. Quy định chung về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản**  d) Quy định cụ thể về nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản” | Cắt giảm thủ tục hành chính theo Nghị quyết 66/NQ-CP của Chính phủ. và Luật ban hành văn bản QPPL năm 2025, theo hướng nhiệm vụ của Quốc hội, Chính phủ, được quy định tương ứng tại các văn bản luật, nghị định, còn việc bân hành Trình tự, thủ tục thực hiệnTTHC thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng hướng dẫn cho phù hợp và bảo đảm cơ chế linh hoạt khi sửa đổi cắt giảm các TTHC được thuận tiện. |
|  | **Điều 55. Trình tự kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh**  1. Động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này được thực hiện kiểm dịch như sau:  a) Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản đăng ký kiểm dịch với cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch về địa điểm, thời gian kiểm dịch;  c) Nội dung thực hiện kiểm dịch bao gồm kiểm tra lâm sàng, chẩn đoán, xét nghiệm động vật, sản phẩm động vật thủy sản để phát hiện đối tượng kiểm dịch, đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y;  d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  2. Động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh được kiểm dịch như sau:  a) Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển động vật thủy sản làm giống đăng ký kiểm dịch với cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch. | **Điều 55. Sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh**  1. Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này; động vật thủy sản làm giống vật xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh khi vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải đăng ký kiểm dịch với cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh.  2. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.” | Theo quy định Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025, Luật chỉ quy định thẩm quyền, nhiệm vụ của Quốc hội trong Luật, còn Nghị định Chính phủ chỉ quy định nhiêm vụ của Chính phủ, do vậy trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật chuyển xuống cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định là phù hợp với pháp luật |
|  | **Điều 56. Trình tự, nội dung kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm**  Trình tự, nội dung kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch xuất khẩu không dùng làm thực phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 41 và Điều 42 của Luật này. | **Điều 56. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm**  1. Động vật, sản phẩm động vật thủy sản không dùng làm thực phẩm có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch trước khi xuất khẩu được cấp giấy chứng nhận kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng; trường hợp nước nhập khẩu hoặc chủ hàng không yêu cầu kiểm dịch thì thực hiện theo quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.  2. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản không dùng làm thực phẩm xuất khẩu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | Cắt giảm thủ tục hành chính theo Nghị quyết 66/NQ-CP của Chính phủ. và Luật ban hành văn bản QPPL năm 2025, theo hướng nhiệm vụ của Quốc hội, Chính phủ, được quy định tương ứng tại các văn bản luật, nghị định, còn việc bân hành Trình tự, thủ tục thực hiệnTTHC thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng hướng dẫn cho phù hợp và bảo đảm cơ chế linh hoạt khi sửa đổi cắt giảm các TTHC được thuận tiện. |
|  | **Điều 57. Trình tự kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm**  1. Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch dùng làm thực phẩm, tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch với cơ quan có thẩm quyền. Hồ sơ đăng ký bao gồm:  a) Đơn đăng ký kiểm dịch;  b) Yêu cầu về kiểm dịch của nước nhập khẩu (nếu có);  c) Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc đối tượng quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan khác, phải nộp văn bản hoặc giấy phép theo quy định;  d) Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh của cơ sở nuôi thủy sản nơi xuất xứ của thủy sản để sản xuất lô hàng (nếu có).  2. Khi nhận được đăng ký kiểm dịch của tổ chức, cá nhân, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật như sau:  a) Kiểm tra số lượng, chủng loại, bao gói động vật, sản phẩm động vật thủy sản;  b) Kiểm tra dấu hiệu mắc bệnh động vật;  c) Lấy mẫu xét nghiệm bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu (nếu có), trừ các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh đối với cơ sở nuôi nơi xuất xứ của động vật thủy sản;  d) Trường hợp lấy mẫu xét nghiệm bệnh thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày lấy mẫu, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch gửi mẫu tới phòng thử nghiệm được chỉ định để xét nghiệm bệnh;  đ) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được mẫu xét nghiệm bệnh, phòng thử nghiệm thông báo kết quả xét nghiệm bệnh cho cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch.  3. Việc cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch được thực hiện như sau:  a) Trường hợp không phải lấy mẫu xét nghiệm bệnh, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả kiểm tra đạt yêu cầu;  b) Trường hợp phải lấy mẫu xét nghiệm bệnh, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu;  c) Trường hợp chủ hàng có yêu cầu đổi Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với lô hàng, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch kiểm tra lô hàng và cấp đổi Giấy chứng nhận kiểm | **Điều 57. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm**  1. Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản dùng làm thực phẩm có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch, tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch với Bộ Nông nghiệp và Môi trường.  2. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.” | Cắt giảm thủ tục hành chính theo Nghị quyết 66/NQ-CP của Chính phủ. và Luật ban hành văn bản QPPL năm 2025, theo hướng nhiệm vụ của Quốc hội, Chính phủ, được quy định tương ứng tại các văn bản luật, nghị định, còn việc bân hành Trình tự, thủ tục thực hiệnTTHC thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng hướng dẫn cho phù hợp và bảo đảm cơ chế linh hoạt khi sửa đổi cắt giảm các TTHC được thuận tiện. |
|  | **Điều 58. Trình tự, nội dung kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản**  Trình tự, nội dung kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản được thực hiện theo quy định tại các điều 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51 và 52 của Luật này. | **Điều 58. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản**  Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản được thực hiện theo quy định tại các điều 44, 46, 47, 49, 50, 51 và 52 của Luật này.” | Theo quy định Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025, Luật chỉ quy định thẩm quyền, nhiệm vụ của Quốc hội trong Luật, còn Nghị định Chính phủ chỉ quy định nhiêm vụ của Chính phủ, do vậy trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật chuyển xuống cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định là phù hợp với pháp luật |
|  | Điều 76. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp 3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:  a) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền quản lý việc giết mổ động vật tập trung, sơ chế, chế biến, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật và vệ sinh thú y trên địa bàn;  b) Quản lý hoạt động của cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ. | Điều 76. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp 3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:  a) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tổ chức xây dựng và triển khai mạng lưới cơ sở giết mổ động vật tập trung;  b) Quản lý hoạt động của cơ sở giết mổ động vật; hoạt động sơ chế, chế biến, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật và vệ sinh thú y trên địa bàn;  c) Chỉ đạo, tổ chức kiểm tra hoạt động thú y, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về thú y theo thẩm quyền”. | Thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (tỉnh, xã):  - Bãi bỏ trách nhiệm của UBND cấp huyện để phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp (khoản 2).  - Chuyển nhiệm vụ “Phối hợp với các ban, ngành liên quan tổ chức triển khai mạng lưới cơ sở giết mổ động vật tập trung” từ Ủy ban nhân dân cấp huyện cho UBND cấp xã để phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp (khoản |
|  | **Điều 78. Quy định chung về quản lý thuốc thú y** 1. Thuốc thú y phải được quản lý chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật.  2. Thuốc thú y phải bảo đảm *chất lượng* theo quy chuẩn kỹ thuật được cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam.  4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành:  a) Quy chuẩn kỹ thuật về thuốc thú y;  b) Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam;  c) Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam;  d) Quy định về nội dung ghi nhãn, hồ sơ khảo nghiệm, sản xuất, buôn bán, nhập khẩu, lưu hành thuốc thú y. | **Điều 78. Quy định chung về quản lý thuốc thú y** 1. Thuốc thú y phải đảm bảo chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc thú y”.  2. Thuốc thú y được cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam, không phải thực hiện công bố hợp quy”.  Bổ sung một điểm đ vào sau điểm d khoản 4 như sau:  "đ) Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y; cấp, cấp lại giấy phép khảo nghiệm; cấp, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y; nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y và nội dung ghi nhãn thuốc thú y." | Nội dung này: Liên quan đến thực tiễn, điểm nghẽn pháp luật thời gian qua, vì vậy để tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi, cần phải sửa ngay các nội dung này, vì các lý do sau đây:  - Đối với bỏ công bố hợp quy thuốc thú y: Công bố hợp quy đối với sản phẩm hàng hóa là một khó khăn cho doanh nghiệp, gây tăng chi phí, giảm sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa Việt Nam và tạo gánh nặng cho người tiêu dùng trong nước. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa cũng đã quy định theo hướng miễn công bố hợp quy đối với hàng hóa đã được quản lý chất lượng theo quy định của pháp luật chuyên ngành và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Do đó, cần thiết sửa khoản 1, khoản 2 Điều 78 Luật Thú y quy định về quản lý thuốc thú y.  - Đối với việc bỏ Danh mục thuốc thú y: Hiện nay thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận lưu hành được sản xuất, kinh doanh không phụ thuộc vào có tên trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam. Mặt khác, Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y đã được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực thuốc thú y, đề nghị bỏ quy định *“Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam.”* |
|  | **Điều 80. Đăng ký lưu hành thuốc thú y** 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y phải đăng ký lưu hành thuốc thú y với Cục Thú y trong trường hợp sau đây:  a) Thuốc thú y mới sản xuất trong nước;  b) Thuốc thú y lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam để buôn bán, sản xuất.  2. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y bao gồm:  a) Đơn đăng ký;  b) Tài liệu kỹ thuật, mẫu nhãn thuốc thú y;  c) Kết quả phân tích chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất; kết quả kiểm nghiệm chất lượng thuốc thú y của phòng thử nghiệm được chỉ định tại Việt Nam; kết quả khảo nghiệm về hiệu lực và độ an toàn của thuốc thú y đối với thuốc phải khảo nghiệm;  d) Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y do cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất cấp đối với thuốc thú y nhập khẩu.  3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y:  a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cho Cục Thú y;  b) Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Thú y thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y nếu hồ sơ đạt yêu cầu; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  4. Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y có giá trị trong thời hạn 05 năm. | **Điều 80. Đăng ký lưu hành thuốc thú y**  1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y phải đăng ký lưu hành thuốc thú y với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong trường hợp sau đây:  a) Thuốc thú y mới sản xuất trong nước;  b) Thuốc thú y lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam để buôn bán, sản xuất.  2. Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y.” | Theo quy định Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025, Luật chỉ quy định thẩm quyền, nhiệm vụ của Quốc hội trong Luật, còn Nghị định Chính phủ chỉ quy định nhiêm vụ của Chính phủ, do vậy trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật chuyển xuống cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định là phù hợp với pháp luật |
|  | **Điều 81. Gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y**1. Trước thời hạn 03 tháng tính đến ngày hết hạn của Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn nộp hồ sơ đăng ký gia hạn.2. Hồ sơ đăng ký gia hạn bao gồm:a) Đơn đăng ký gia hạn;b) Bản sao Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y đã được cấp;c) Kết quả phân tích chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất; kết quả kiểm nghiệm chất lượng thuốc thú y của phòng thử nghiệm được chỉ định tại Việt Nam;d) Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y; đối với thuốc thú y nhập khẩu còn phải có Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất cấp.3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Thú y thẩm định hồ sơ và gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y nếu hồ sơ đạt yêu cầu; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.4. Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y được gia hạn có giá trị trong thời hạn 05 năm. | **Điều 81. Gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y**  1. Trước thời hạn 03 tháng tính đến ngày hết hạn của Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn nộp hồ sơ đăng ký gia hạn.  2. Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y.” | Cắt giảm thủ tục hành chính theo Nghị quyết 66/NQ-CP của Chính phủ. và Luật ban hành văn bản QPPL năm 2025, theo hướng nhiệm vụ của Quốc hội, Chính phủ, được quy định tương ứng tại các văn bản luật, nghị định, còn việc bân hành Trình tự, thủ tục thực hiệnTTHC thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng hướng dẫn cho phù hợp và bảo đảm cơ chế linh hoạt khi sửa đổi cắt giảm các TTHC được thuận tiện. |
|  | **Điều 82. Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y** 1. Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y được cấp lại trong trường hợp sau đây:  a) Thay đổi thành phần, công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị của thuốc thú y; thay đổi phương pháp, quy trình sản xuất mà làm thay đổi chất lượng sản phẩm; đánh giá lại chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y theo quy định. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y được thực hiện theo quy định tại [khoản 2 và khoản 3 Điều](#khoan_2_dieu_83) 80 của Luật này;  b) Bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi tên sản phẩm hoặc thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành thuốc thú y.  2. Hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bao gồm:  a) Đơn đăng ký cấp lại;  b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi;  c) Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.  3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:  a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cấp lại cho Cục Thú y;  b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Thú y thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y nếu hồ sơ đạt yêu cầu; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. | **Điều 82. Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y**  1. Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y được cấp lại trong trường hợp sau đây:  a) Thay đổi thành phần, công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị của thuốc thú y; thay đổi phương pháp, quy trình sản xuất mà làm thay đổi chất lượng sản phẩm; đánh giá lại chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y theo quy định. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y được thực hiện như đăng ký mới;  b) Bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi tên sản phẩm hoặc thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành thuốc thú y.  2. Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y.” | Theo quy định Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025, Luật chỉ quy định thẩm quyền, nhiệm vụ của Quốc hội trong Luật, còn Nghị định Chính phủ chỉ quy định nhiêm vụ của Chính phủ, do vậy trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật chuyển xuống cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định là phù hợp với pháp luật |
|  | **Điều 86. Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y** 1. Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y được cấp lại trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi tên thuốc thú y, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc thú y.  2. Hồ sơ đăng ký cấp lại bao gồm:  a) Đơn đăng ký cấp lại;  b) Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.  3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y:  a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y cho Cục Thú y;  b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Thú y thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y nếu hồ sơ đạt yêu cầu; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. | **Điều 86. Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y**  1. Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y được cấp lại trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi tên thuốc thú y, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc thú y.  2. Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y." | Cắt giảm thủ tục hành chính theo Nghị quyết 66/NQ-CP của Chính phủ. và Luật ban hành văn bản QPPL năm 2025, theo hướng nhiệm vụ của Quốc hội, Chính phủ, được quy định tương ứng tại các văn bản luật, nghị định, còn việc bân hành Trình tự, thủ tục thực hiệnTTHC thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng hướng dẫn cho phù hợp và bảo đảm cơ chế linh hoạt khi sửa đổi cắt giảm các TTHC được thuận tiện. |
|  | **Điều 91. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thuốc thú y** 1. Cơ sở sản xuất thuốc thú y có quyền sau đây:  a) Sản xuất thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam; | **Điều 91. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thuốc thú y** 1. Cơ sở sản xuất thuốc thú y có quyền sau đây:  a) Sản xuất, *buôn bán, kinh doanh thuốc thú y* đã có Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam;" | Làm rõ quy định để tránh vướng mắc cho Doanh nghiệp và Điều kiện sản xuất thuốc thú y trong đó đã bao gồm các nội dung trong điều kiện buôn bán như kho bảo quản, hồ sơ tài liệu nhập, xuất,... Do vậy, cần bổ sung quyền của cơ sở sản xuất được phép buôn bán thuốc thú y |
|  | **Điều 94. Điều kiện nhập khẩu thuốc thú y**  "1. Có đủ các điều kiện buôn bán thuốc thú y quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 92 của Luật này;" | Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 94:  "1. Có đủ các điều kiện quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 92 của Luật này;" | Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 |
|  | **Điều 95. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc thú y**  "1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc thú y có quyền sau đây:  a) Được pháp luật bảo vệ về thương hiệu hàng hóa;  b) Được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật;  c) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;  d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật." | Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 95 như sau:  "c) Được nhập khẩu, buôn bán, kinh doanh thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;” | Làm rõ quy định để tránh vướng mắc cho Doanh nghiệp và trong quy định tại điều 94 Luật Thú y: Điều kiện nhập khẩu đã bao gồm điều kiện buôn bán tại Điều 92. Do vậy cần bổ sung quyền của cơ sở nhập khẩu được phép buôn bán thuốc thú y |
|  | **Điều 96. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y** 1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y bao gồm:  a) Đơn đăng ký;  b) Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật quy định tại [Điều](#dieu_94) 90của Luật này; danh sách các loại thuốc thú y sản xuất;  c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;  d) Chứng chỉ hành nghề thú y;  đ) Bản sao văn bản phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y:  a) Tổ chức, cá nhân sản xuất thuốc thú y nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y cho Cục Thú y;  b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất, nếu đủ điều kiện thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. | **Điều 96. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y**  1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin); cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin).  2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường:  a) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin; cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký dạng dược phẩm, vắc xin;  b) Quy định trường hợp cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y;  c) Quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y. | Theo quy định Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025, Luật chỉ quy định thẩm quyền, nhiệm vụ của Quốc hội trong Luật, còn Nghị định Chính phủ chỉ quy định nhiêm vụ của Chính phủ, do vậy trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật chuyển xuống cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định là phù hợp với pháp luật |
|  | **Điều 97. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y** 1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y bao gồm:  a) Đơn đăng ký;  b) Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật;  c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;  d) Chứng chỉ hành nghề thú y.  2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y:  a) Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc thú y nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh;  b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh kiểm tra điều kiện của cơ sở buôn bán thuốc thú y, nếu đủ điều kiện thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. | **Điều 97. Cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y**  1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.  2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường:  a) Quy định trường hợp cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y;  b) Quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y. | Theo quy định Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025, Luật chỉ quy định thẩm quyền, nhiệm vụ của Quốc hội trong Luật, còn Nghị định Chính phủ chỉ quy định nhiêm vụ của Chính phủ, do vậy trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật chuyển xuống cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định là phù hợp với pháp luật |
|  | **Điều 98. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y** 1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y bao gồm:  a) Đơn đăng ký;  b) Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật;  c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;  d) Chứng chỉ hành nghề thú y.  2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y:  a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc thú y nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y cho Cục Thú y;  b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở nhập khẩu thuốc thú y, nếu đủ điều kiện thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. | **Điều 98. Cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y**  1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký).  2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường:  a) Quy định trường hợp cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y;  b) Quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y. | Theo quy định Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025, Luật chỉ quy định thẩm quyền, nhiệm vụ của Quốc hội trong Luật, còn Nghị định Chính phủ chỉ quy định nhiêm vụ của Chính phủ, do vậy trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật chuyển xuống cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định là phù hợp với pháp luật |
|  | **Điều 100. Nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y** 1. Thuốc thú y có Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam thì được phép nhập khẩu, trừ vắc-xin, vi sinh vật dùng trong thú y khi nhập khẩu phải có giấy phép nhập khẩu của Cục Thú y.  4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu vắc-xin, vi sinh vật quy định tại khoản 1 Điều này và thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này nộp hồ sơ đăng ký nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y cho Cục Thú y. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Thú y xem xét cấp giấy phép nhập khẩu; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ đăng ký nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y.  6. Cục Thú y thực hiện kiểm tra chất lượng thuốc thú y nhập khẩu tại cửa khẩu theo quy định của pháp luật. | Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:  “1. Thuốc thú y có Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam thì được phép nhập khẩu, trừ vắc-xin, vi sinh vật dùng trong thú y khi nhập khẩu phải có giấy phép nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường”  Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:  “4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu vắc-xin, vi sinh vật quy định tại khoản 1 Điều này và thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này nộp hồ sơ đăng ký nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường.  Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y.  Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:  “6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra chất lượng thuốc thú y nhập khẩu tại cửa khẩu theo quy định của pháp luật.”. | Để phù hợp với nghị quyết số 190, sắp xếp tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn các cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.  Theo quy định Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025, Luật chỉ quy định thẩm quyền, nhiệm vụ của Quốc hội trong Luật, còn Nghị định Chính phủ chỉ quy định nhiêm vụ của Chính phủ, do vậy trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật chuyển xuống cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định là phù hợp với pháp luật |
|  | **Điều 109. Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y**  1. Thẩm quyền cấp Chứng chỉ hành nghề thú y như sau:  a) Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh cấp Chứng chỉ hành nghề thú y quy định tại các [khoản 1](#khoan_1_dieu_110), 2 và 3 Điều 107 của Luật này.  b) Cục Thú y cấp Chứng chỉ hành nghề thú y quy định tại [khoản 4 Điều 1](#khoan_4_dieu_110)07 của Luật này.  2. Hồ sơ đăng ký cấp Chứng chỉ hành nghề thú y bao gồm:  a) Đơn đăng ký;  b) Văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y;  c) Giấy chứng nhận sức khỏe;  d) Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân. Đối với người nước ngoài, ngoài những quy định tại các điểm a, b và c khoản này còn phải có lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.  3. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề thú y:  a) Cá nhân có nhu cầu được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y nộp hồ sơ cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y theo quy định tại [khoản 1 Điều này](#khoan_1_dieu_112);  b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quyết định việc cấp Chứng chỉ hành nghề thú y; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. | **Điều 109. Cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y**  1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y quy định tại Điều 107 của Luật này.  2. Chứng chỉ hành nghề thú y có giá trị 05 năm.  3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định:  a) Trường hợp được cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y;  b) Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y". | Để phù hợp với phân quyền theo Nghị định 136/2025/NĐ-CP  Theo quy định Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025, Luật chỉ quy định thẩm quyền, nhiệm vụ của Quốc hội trong Luật, còn Nghị định Chính phủ chỉ quy định nhiêm vụ của Chính phủ, do vậy trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật chuyển xuống cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định là phù hợp với pháp luật |
|  |  | Bãi bỏ Khoản 10 Điều 8; Khoản 2 Điều 9; Khoản 4 Điều 25; Khoản 4 Điều 27; Khoản 5 Điều 33; Khoản 4 Điều 35; Điều 42, Điều 45, Điều 48 và Điều 55; Điểm a khoản 1, Điểm a, Điểm đ Khoản 2 Điều 69; Điểm b khoản 2 Điều 73; Khoản 1 Điều 74; Khoản 2 Điều 76; Điều 85; Khoản 2 Điều 88; Khoản 1, khoản 6 Điều 90; Khoản 1 Điều 92; Điểm b khoản 1 Điều 108; Điều 110 Luật Thú y. | Thực hiện Nghị quyết 190/NQ-QH về sắp xếp tổ chức bộ máy; theo mô hình chính quyền hai cấp (tỉnh, xã); phân định thẩm quyền, phân quyền theo Nghị định số 131/2025/ND-CP và Nghị định số 136/ND – CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP năm 2025 các Bộ, ngành cắt giảm điều kiện sản xuất, kinh doanh, cắt giảm THHC 30%. Điểm ngẽn phát sinh từ thực tiễn. |
|  |  | Thay thế một số cụm từ sau đây:  a) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”; thay thế cụm từ “Cục Thú y” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y trung ương.”; thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường.”; thay thế cụm từ “Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y”  b) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” bằng “Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch”; cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng “Bộ Xây dựng”; cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Sở Nông nghiệp và Môi trường”. | Chỉnh sửa để phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy hiện nay |
| **XIII** | **Luật Thủy lợi** |  |  |
|  | **Điều 21. Trách nhiệm quản lý công trình thủy lợi**  1. Đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước, trách nhiệm quản lý công trình thủy lợi được quy định như sau:  a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên;  b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hoặc phân cấp cho ***Ủy ban nhân dân cấp huyện*** quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.  2. Đối với công trình thủy lợi do tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng thì tổ chức, cá nhân đó có trách nhiệm quản lý. | **Điều 21. Trách nhiệm quản lý công trình thủy lợi** 1. Đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước, trách nhiệm quản lý công trình thủy lợi được quy định như sau:  a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt;  b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên theo danh mục và phạm vi quản lý do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định;  c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này.” | - Đến thời điểm trước 01/7/2025, có 4 công trình quan trọng đặc biệt và 27 công trình liên quan đến 2 tỉnh trở lên (trong đó đã bao gồm hồ Dầu Tiếng cũng là 1 trong 4 công trình quan trọng đặc biệt). Theo Luật Thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý 30 hệ thống công trình thủy lợi nêu trên.  - Tuy nhiên trong thực tế, Bộ chỉ quản lý trực tiếp 10 công trình (4 công trình quan trọng đặc biệt và công trình đầu mối, kênh chính của 6 công trình liên tỉnh). Các công trình liên tỉnh còn lại được phân giao các địa phương quản lý. Đối với công trình Ia rr, thời gian qua, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã thực hiện lấy ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phân cấp quản lý công trình Ia Mơr về địa phương. Việc này đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai đồng thuận.  - Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, từ 01/7/2025, sau khi sắp xếp các tỉnh, 6 hệ thống công trình thủy lợi (Bắc Nam Hà, Nam Măng Thít, An Kim Hải, An Trạch, Bầu Nhum) việc khai thác và bảo vệ công trình trong phạm vi tỉnh (không thuộc hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh), như vậy, cả nước còn 22 hệ thống công trình thủy lợi liên quan đến 2 tỉnh và công trình quan trọng đặc biệt (trong đó: 4 công trình quan trọng đặc biệt và 19 công trình liên quan đến 2 tỉnh trở lên (đã bao gồm hồ Dầu Tiếng)), trong đó: địa phương quản lý 15/19 hệ thống CTTL; Bộ quản lý 04/19 hệ thống CTTL và 04 công trình quan trọng đặc biệt  Với quy định tại dự thảo Luật, Bộ Nông nghiệp và Môi trường sẽ quản lý trực tiếp 7 công *trình (Bắc Hưng Hải, Dầu Tiếng - Phước Hòa, Cái Lớn - Cái Bé, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Cửa Đạt, Tả Trạch, Ngàn Trươi)*. Để quản lý công trình liên tỉnh thông suốt, Chính phủ (hoặc Bộ NNMT) sẽ có hướng dẫn trách nhiệm, thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan. |
|  | **Điều 24. Quy trình vận hành công trình thủy lợi**  3. Thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi được quy định như sau:  a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi do Bộ quản lý;  b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp cho ***Ủy ban nhân cấp huyện*** phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi trên địa bàn, trừ công trình được quy định tại điểm a khoản này và khoản 4 Điều này. | **Điều 24. Quy trình vận hành công trình thủy lợi**  3. Thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi được quy định như sau:  a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên;  b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi trên địa bàn, trừ công trình thủy lợi quy định tại điểm a khoản này và khoản 4 Điều này.”. | Bộ chủ trì phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt; công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên (22 công trình, hệ thống công trình, bao gồm cả 04 hồ chứa nước quan trọng đặc biệt)  ***Lý do:***  - Về cơ sở pháp lý: Phù hợp với quy định tại điểm g khoản 2 Điều 11 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 *“...những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nhà nước ở trung ương...”;*  - Về kỹ thuật: Quy trình vận hành là tài liệu tập hợp các quy định liên quan đến việc phân phối, phân chia nguồn nước cho các đối tượng sử dụng; nguyên tắc, thứ tự phối hợp vận hành các công trình trong hệ thống; trách nhiệm, quyền hạn của nhiều cơ quan (thuộc các địa phương khác nhau) ... nhìn chung việc thực hiện rất phức tạp, nhất là khi có những tình huống xảy ra hạn hán, ngập úng, mất an toàn công trình, ô nhiễm nguồn nước. Thực tế, đã xảy ra tình huống tranh chấp nguồn nước, trách nhiệm xử lý sự cố công trình tại các hệ thống, như: HTTL Quản Lộ - Phụng Hiệp, Cái Lớn – Cái Bé, Bắc Đuống... (năm 2024).  Do vậy, quy trình vận hành các hệ thống thủy lợi liên tỉnh cần thiết để Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phê duyệt và công khai quy trình vận hành, bảo đảm hài hòa lợi ích của các địa phương liên quan trong việc khai thác, sử dụng nguồn nước. Theo danh mục công trình liên tỉnh, Bộ sẽ phê duyệt tổng cộng 22 công trình, hệ thống công trình thủy lợivới chu kỳ 5 năm 1 lần rà soát, thực hiện sửa đổi, bổ sung khi có thay đổi lớn về khí tượng, thủy văn, nguồn nước, quy mô công trình.  Sửa đổi, bổ sung các nội dung còn lại để bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về phương án sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; phân cấp, phân quyền theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Khi không tổ chức cấp huyện, nhiệm vụ đang giao cấp huyện sẽ được phân định thẩm quyền chuyển lên chính quyền địa phương cấp tỉnh hoặc chuyển xuống chính quyền địa phương cấp xã để bảo đảm các nhiệm vụ đã quy định tại Luật được thực hiện bình thường, không bị gián đoạn và bảo đảm quy định tại Luật Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan. |
|  | **Điều 41. Phương án bảo vệ công trình thủy lợi**  3. Thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi được quy định như sau:  a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Bộ quản lý;  b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp cho ***Ủy ban nhân dân cấp huyện*** phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn, trừ công trình thủy lợi quy định tại điểm a khoản này và khoản 4 Điều này. | **Điều 41. Phương án bảo vệ công trình thủy lợi**  “3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi hoặc phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn, trừ công trình thủy lợi quy định tại khoản 4 Điều này.”.  b) Bổ sung khoản 5 như sau:  “5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”. | Đề xuất phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh. Lý do:  - Tăng cường tính chủ động, linh hoạt trong quản lý của địa phương: UBND cấp tỉnh là cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp trên địa bàn, nắm rõ đặc điểm địa lý, dân cư, kinh tế - xã hội và điều kiện khai thác của công trình; việc giao thẩm quyền cho tỉnh sẽ giúp địa phương chủ động hơn trong việc ra quyết định bảo vệ công trình, ứng phó kịp thời với các rủi ro thiên tai, sự cố hoặc hành vi xâm hại công trình;  - Việc thực hiện phương án bảo vệ công trình cần có lực lượng, phương tiện thiết bị, chế tài trong quá trình thực hiện các điều kiện này UBND cấp tỉnh có đủ điều kiện cần thiết. Vì vậy phân cấp cho UBND cấp tỉnh phê duyệt để đảm bảo thống nhất, thông suốt từ việc phê duyệt đến thực hiện một cách hiệu quả;  - Thực tế hiện nay: tại điểm b khoản 3 Luật Thủy lợi quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn”, thực chất UBND cấp tỉnh đã và đang thực hiện nhiệm vụ này, nhưng là công trình do tỉnh quản lý, vì vậy, đối với những công trình do Bộ quản lý, UBND cấp tỉnh hoàn toàn đủ năng lực phê duyệt phương án bảo vệ đối với phần công trình thủy lợi do Bộ quản lý trực tiếp thuộc địa bàn tỉnh;  - Phân cấp phù hợp với nguyên tắc quản lý hiện đại: Việc phân cấp phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân quyền, phân cấp, phân định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương, nhất là theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW (2017) về đổi mới tổ chức bộ máy hệ thống chính trị. Khi đó, cơ quan Trung ương có nhiều điều kiện hơn để tập trung cho nghiên cứu, xây dựng và hoạch định chính sách;  - Điều kiện kèm theo để bảo đảm hiệu lực, hiệu quả khi phân cấp: Có hướng dẫn kỹ thuật thống nhất của Bộ NN&MT về lập, thẩm định và phê duyệt phương án bảo vệ công trình; cơ chế báo cáo, giám sát, kiểm tra từ Bộ hoặc các cơ quan cấp trên; phân loại rõ ràng công trình được phân cấp, bảo đảm không làm giảm hiệu lực quản lý đối với các công trình đặc biệt quan trọng về an ninh – quốc phòng hoặc cấp quốc gia;  - Khi không tổ chức cấp huyện, nhiệm vụ đang giao cấp huyện sẽ được phân định thẩm quyền chuyển lên chính quyền địa phương cấp tỉnh hoặc chuyển xuống chính quyền địa phương cấp xã để bảo đảm các nhiệm vụ đã quy định tại Luật được thực hiện bình thường, không bị gián đoạn và bảo đảm quy định tại Luật Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan. |
|  | **Điều 44. Các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải có giấy phép**  2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. | **Điều 44. Các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải có giấy phép**  2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. | Sửa đổi để bảo đảm phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương; đẩy mạnh phân quyền, phân cấp tạo sự chủ động cho địa phương theo tinh thần: “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” gắn với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo yêu cầu, nhằm cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh |
|  | **Điều 48. Xử lý công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi**  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo ***Ủy ban nhân dân cấp huyện***, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi xây dựng kế hoạch và thực hiện dỡ bỏ hoặc di dời công trình quy định tại khoản 2 Điều này. | **Điều 48. Xử lý công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi**  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo ***~~Ủy ban nhân dân cấp huyện~~***, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi xây dựng kế hoạch và thực hiện dỡ bỏ hoặc di dời công trình quy định tại khoản 2 Điều này. | Thực hiện chủ trương bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp: Khi không tổ chức cấp huyện, nhiệm vụ này sẽ do Ủy ban nhân cấp xã và tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện để bảo đảm các nhiệm vụ đã quy định tại Luật được thực hiện bình thường, không bị gián đoạn |
|  | **Điều 56. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ và cơ quan ngang Bộ**  2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thủy lợi, có trách nhiệm sau đây:  p) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thủy lợi; | **Điều 56. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ và cơ quan ngang Bộ**  2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thủy lợi, có trách nhiệm sau đây:  p) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thủy lợi;” | - Không quy định trách nhiệm thanh tra để bảo đảm phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước; |
|  | **Điều 57. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**:  3. Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:  a) Tổ chức thực hiện phát triển thủy lợi theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;  b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức thủy lợi cơ sở trong trường hợp chưa thành lập được tổ chức thủy lợi cơ sở;  c) Huy động nguồn lực tại địa phương để tổ chức xử lý khi công trình thủy lợi xảy ra sự cố theo quy định của pháp luật;  d) Phối hợp với cơ quan chuyên môn của ***Ủy ban nhân dân cấp huyện*** chỉ đạo hoạt động của tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn;  đ) Phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy lợi;  e) Kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép đối với hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;  g) Báo cáo định kỳ và đột xuất về hoạt động thủy lợi trên địa bàn;  h) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, ngăn chặn, xử lý vi phạm pháp luật về thủy lợi. | **Điều 57. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**:  3. Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:  a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thủy lợi;  b) Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển thủy lợi theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;  c) Chỉ đạo hoạt động của tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn;  d) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức thủy lợi cơ sở trong trường hợp chưa thành lập được tổ chức thủy lợi cơ sở;  đ) Huy động nguồn lực tại địa phương để tổ chức xử lý khi công trình thủy lợi xảy ra sự cố theo quy định của pháp luật;  e) Tổ chức thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi;  g) Phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy lợi;  h) Kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép đối với hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;  i) Báo cáo định kỳ và đột xuất về hoạt động thủy lợi trên địa bàn;  k) Kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về thủy lợi; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thủy lợi theo quy định của pháp luật.” | Thực hiện chủ trương bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền 02 cấp:  - Không tổ chức chính quyền địa phương cấp huyện và sắp xếp, tổ chức lại các ĐVHC cấp xã theo chủ trương, chính sách của Đảng;  - Các nội dung thuộc trách nhiệm của UBND cấp huyện hiện đang thực hiện sẽ chuyển UBND cấp xã thực hiện để bảo đảm nhiệm vụ không bị gián đoạn và phù hợp với năng lực của cấp xã;  - Không quy định trách nhiệm thanh tra để bảo đảm phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước. |
|  |  | Bãi bỏ điểm g khoản 2 Điều 56 và khoản 2 Điều 57.  Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 11 Điều 2; khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 9; khoản 3 Điều 10; khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 14; khoản 5 Điều 24; khoản 3 Điều 33; khoản 2 Điều 35; điểm đ khoản 2 Điều 42; khoản 3 Điều 43; điểm b khoản 3, khoản 5 Điều 45; khoản 6 Điều 50; khoản 2, khoản 3 Điều 56; điểm k khoản 1 Điều 57. | Chỉnh sửa để phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy hiện nay |
| **XIV** | **Luật Thủy sản** |  |  |
|  | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  24. *Cảng cá* là cảng chuyên dụng cho tàu cá, bao gồm vùng đất cảng cá và vùng nước cảng cá. | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  *24. Cảng cá* là cảng chuyên dụng cho tàu cá, bao gồm vùng đất cảng cá và vùng nước cảng cá. *Cảng cá có một hoặc nhiều bến cảng. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng.* | Để làm rõ cấu trúc cảng cá, đồng bộ với hệ thống cảng khác, tích hợp các cảng cá tư nhân, truyền thống hiện có và đảm bảo tính linh hoạt mở rộng các khu chức năng của cảng cá đảm bảo huy động nguồn lực tăng cường năng lực hệ thống cảng cá đáp ứng nhu cầu dịch vụ hậu cần của tàu cá, góp phần chống khai thác bất hợp pháp. |
|  | **Điều 13. Bảo vệ nguồn lợi thủy sản**  4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí và ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn. | **Điều 13. Bảo vệ nguồn lợi thủy sản**  4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tiêu chí xác định nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản ở vùng lộng và vùng khơi; ban hành Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng lộng, vùng khơi; vùng ven bờ và vùng nội địa thuộc phạm vi từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên | **Thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương.** Bộ chỉ ban hành tiêu chí và Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn thuộc phạm vi từ 2 tỉnh thành phố trực thuộc trung ương trở lên. |
|  | **Điều 13. Bảo vệ nguồn lợi thủy sản**  5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:  a) Quy định bổ sung nghề, ngư cụ, khu vực cấm khai thác chưa có tên trong danh mục quy định tại khoản 4 Điều này phù hợp với thực tế hoạt động bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên địa bàn, sau khi được sự đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; | **Điều 13. Bảo vệ nguồn lợi thủy sản**  5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:  a) Quy định Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong phạm vi địa bàn quản lý trên cơ sở tiêu chí xác định nghề, ngư cụ cấm và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.” | **Thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương.** Phân cấp cho UBND tỉnh ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản trên cơ sở tiêu chí xác định nghề, ngư cụ cấm và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành; Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong phạm vi địa bàn quản lý.” |
|  | **Điều 16. Thành lập khu bảo tồn biển**  3. Trách nhiệm trình dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia như sau:  a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập khu bảo tồn biển có diện tích thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;  b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập khu bảo tồn biển có diện tích thuộc địa bàn quản lý sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, trình Chính phủ ban hành quy chế quản lý khu bảo tồn biển; hằng năm gửi báo cáo về công tác quản lý bảo tồn biển đến Bộ Tài nguyên và Môi trường. | **Điều 16. Thành lập khu bảo tồn biển**  “3. Thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia:  a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập khu bảo tồn biển có diện tích thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;  b) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn biển có diện tích thuộc địa bàn quản lý.  4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy định quản lý khu bảo tồn biển.  5. Quy chế quản lý khu bảo tồn biển:  a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn biển có diện tích thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;  b) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn biển có diện tích thuộc địa bàn quản lý”. | **Thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương;** bãi bỏ quy định lấy ý kiến đồng ý Bộ quản lý ngành khi đã được phân cấp. |
|  | **Điều 17. Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản**  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn. | ***Điều 17. Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản***  3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn”. | Thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương. |
|  | **Điều 23. Quản lý giống thủy sản**  1. Giống thủy sản trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:  a) Thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam;  b) Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định;  c) Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng;  d) Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật.  2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm sau đây:  a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản; quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ; trình Chính phủ ban hành Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; | **Điều 23. Quản lý giống thủy sản**  1. Giống thủy sản trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau:  *b) Được công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định;*  2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây:  *a) Quy định về thời gian sử dụng giống thủy sản bố mẹ; ban hành Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam”.* | Bãi bỏ nội dung “Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản” tại điểm a, khoản 2 và bỏ nội dung: “công bố hợp quy” tại điểm b, khoản 1 vì:  - Tại Điều 5. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 quy định: “1. Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quản lý trên cơ sở tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Căn cứ vào khả năng gây mất an toàn, sản phẩm, hàng hóa được quản lý như sau:  a) Sản phẩm, hàng hóa nhóm 1 được quản lý chất lượng trên cơ sở tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng;  b) Sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 được quản lý chất lượng trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng”.  - Theo Thông tư 16/2021/TT-BNNPTNT ngày 20/12/2021 Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định: **“giống thủy sản không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2”.** |
|  | **Điều 25. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản**  5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản | ***Điều 25. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản***  5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nội dung, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện; nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản | **Phân định lại thẩm quyền** của Chính phủ (quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh) và thẩm quyền của Bộ trưởng (trình tự, thủ tục, hồ sơ,....) phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ. |
|  | **Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản**  2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản có nghĩa vụ sau đây:  a) Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng giống thủy sản đã công bố; | Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 26 như sau:  “a) Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định về tiêu chuẩn và chất lượng sản phẩm, hàng hoá; bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng giống thuỷ sản đã công bố; |  |
|  | **Điều 28. Khảo nghiệm giống thủy sản**  2. Cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có ít nhất hai nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học;  4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này; quy định việc đặt tên giống, nội dung, trình tự, thủ tục khảo nghiệm giống thủy sản. | ***Điều 28. Khảo nghiệm giống thủy sản***  2. Cơ sở khảo nghiệm giống thuỷ sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thuỷ sản, bệnh học thuỷ sản hoặc sinh học;”  b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:  “4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định việc đặt tên giống, nội dung, trình tự, thủ tục khảo nghiệm giống thủy sản.” | **Phân định lại thẩm quyền** của Chính phủ (quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh) và thẩm quyền của Bộ trưởng (trình tự, thủ tục, hồ sơ,....) phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ. |
|  | **Điều 34. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**  5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; nội dung, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện; nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. | **Điều 34. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**  5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nội dung, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện; nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.” | **Phân định lại thẩm quyền** của Chính phủ (quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh) và thẩm quyền của Bộ trưởng (trình tự, thủ tục, hồ sơ,....) phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ. |
|  | **Điều 35. Khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**  6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này; quy định trình tự, thủ tục khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. | **Điều 35. Khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**  *6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết nội dung; quy định trình tự, thủ tục khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản”.* | **Phân định lại thẩm quyền** của Chính phủ (quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh) và thẩm quyền của Bộ trưởng (trình tự, thủ tục, hồ sơ,....) phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ. |
|  | **Điều 38. Điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản**  3. Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên biển phải lập dự án nuôi trồng thủy sản và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép nuôi trồng thủy sản, trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 của Luật này. | ***Điều 38. Điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản***  *3. Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè và đối tượng thủy sản chủ lực phải thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.* | 1. Gộp thủ tục cấp phép NTTS trên biển với giao KVB để NTTS.  2. Chuyển 01 điều kiện tại khoản 1 thành TTHC áp dụng riêng đối với cơ sở nuôi lồng bè và đối tượng nuôi chủ lực (trước đây vừa là điều kiện, vừa là TTHC). |
|  | **Điều 38. Điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản**  5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản; thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản; thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục đăng ký đối với hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực; nội dung, trình tự, thủ tục cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển. | **Điều 38. Điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản**  *5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản; thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục đăng ký đối với hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực*.” | **Phân định lại thẩm quyền** của Chính phủ (quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh) và thẩm quyền của Bộ trưởng (trình tự, thủ tục, hồ sơ,....) phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ. |
|  | **Điều 40. Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm**  3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác nhận nguồn gốc loài thủy sản quy định tại khoản 2 Điều này; điều kiện, thẩm quyền, trình tự và thủ tục chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm. | **Điều 40. Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm**  3. Chính phủ quy định điều kiện cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.  Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục xác nhận nguồn gốc loài thủy sản quy định tại khoản 2 Điều này; thẩm quyền, trình tự và thủ tục chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.” | **Phân định lại thẩm quyền** của Chính phủ (quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh) và thẩm quyền của Bộ trưởng (trình tự, thủ tục, hồ sơ,....) phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ. |
|  | **Điều 44. Giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**  1. Việc giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản phải căn cứ quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tỉnh và quy định của pháp luật về biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh.  2. Thẩm quyền giao khu vực biển không thu tiền sử dụng để nuôi trồng thủy sản như sau:  a) Ủy ban nhân dân cấp huyện giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam có hồ sơ đăng ký khi cá nhân đó phải chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú xác nhận. Phạm vi giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đến 03 hải lý thuộc phạm vi quản lý;  b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Phạm vi giao khu vực biển tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đến 06 hải lý thuộc phạm vi quản lý;  c) Bộ Tài nguyên và Môi trường giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Phạm vi giao khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm; khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.  3. Thẩm quyền giao khu vực biển có thu tiền sử dụng để nuôi trồng thủy sản như sau:  a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật này;  b) Bộ Tài nguyên và Môi trường giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản đối với trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 39 của Luật này;  4. Thời hạn giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản không quá 30 năm, được tính từ ngày quyết định giao khu vực biển có hiệu lực. Khi hết thời hạn giao, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng khu vực biển đã được giao để nuôi trồng thủy sản được Nhà nước xem xét gia hạn, có thể gia hạn nhiều lần nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 20 năm. Thời hạn giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản không quá thời hạn nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.  5. Quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản được sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau đây:  a) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản;  b) Thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dự án nuôi trồng thủy sản dẫn đến thay đổi nội dung quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.  6. Chính phủ quy định việc giao, gia hạn, hạn mức, khung giá tiền sử dụng khu vực biển; sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản. | **Điều 44. Giao khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản**  1. Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên biển phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.  2. Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên biển đã được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản không phải thực hiện đăng ký theo quy định tại khoản 3 Điều 38.  3. Việc giao khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản phải tuân thủ quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tỉnh; quy định pháp luật về biển, đảm bảo an ninh, quốc phòng; được cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản có ý kiến về phương án hoặc dự án nuôi trồng thuỷ sản trên biển.  4.Các trường hợp được miễn tiền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản:  a) Cá nhân Việt Nam chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, và khu vực nuôi nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo.  b) Cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản, và khu vực nuôi nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo.  5. Nhà nước quyết định trưng dụng khu vực biển trong trường hợp cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng khẩn cấp; sự cố môi trường; phòng, chống thiên tai. Việc trưng dụng khu vực biển thực hiện theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản.  6. Thời hạn giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản không quá 50 năm, được tính từ ngày quyết định giao khu vực biển có hiệu lực. Khi hết thời hạn giao, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng khu vực biển đã được giao để nuôi trồng thủy sản được Nhà nước xem xét gia hạn, có thể gia hạn nhiều lần nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 20 năm.  7.Chính phủ quy định chi tiết:  a) Trình tự, thủ tục giao, gia hạn, điều chỉnh và thu hồi quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.  b) Hạn mức giao khu vực biển đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều này.  c) Khung giá tiền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.”. | - Về việc điều chỉnh thẩm quyền cấp phép giao khu vực biển: Thực hiện nghị quyết của Trung ương Đảng và Chính phủ về việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường sáp nhập thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Thực hiện chủ trương cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.  - Về việc **bãi bỏ quy định cấp phép cho hoạt động nghiên cứu khoa học về nuôi trồng thủy sản trên biển:** Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/1/2/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã đề ra nhiệm vụ “Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp”với yêu cầu “có các chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, quản trị doanh nghiệp; đẩy mạnh chuyển giao tri thức, đào tạo nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo thông qua doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ trong nước đầu tư ra nước ngoài”, do đó, đề xuất bỏ thủ tục giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản là phù hợp với chủ trương của Bộ Chính trị.  - Bên cạnh đó, không có điều khoản nào tại Luật Thủy sản quy định riêng đối với việc **cấp phép** cho hoạt động nghiên cứu khoa học về nuôi trồng thủy sản trên biển, do đó quy định về giao khu vực biển thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản là không phù hợp.  - Tại Điều 17 Luật Tài nguyên Môi trường Biển và Hải đảo cũng đã có quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.  - Ngoài ra, tại khoản 8 Điều 2 Nghị định 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển có quy định “các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển”: các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đều không thực hiện thủ tục giao khu vực biển trừ nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản.  - Bổ sung nội dung trưng dụng khu vực biển tại Điều 45 vào Điều 44 (do đề xuất bãi bỏ Điều 45). |
|  | **Điều 46. Quyền của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**  2. Cá nhân Việt Nam được Nhà nước giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản không thu tiền sử dụng khu vực biển quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 của Luật này có quyền quy định tại khoản 1 Điều này và có quyền thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao tại tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định của pháp luật.  3. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được Nhà nước giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có thu tiền sử dụng khu vực biển mà đã trả tiền sử dụng hằng năm có quyền quy định tại khoản 1 Điều này và quyền sau đây:  a) Thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao tại tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định của pháp luật;  b) Chuyển nhượng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng nếu tiếp tục nuôi trồng thủy sản thì có quyền như tổ chức, cá nhân chuyển nhượng.  4. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được Nhà nước giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có thu tiền sử dụng khu vực biển mà đã trả trước toàn bộ tiền sử dụng theo thời hạn giao có quyền quy định tại khoản 1 Điều này và quyền sau đây:  a) Thế chấp giá trị quyền sử dụng khu vực biển được giao và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền vơi khu vực biển được giao trong thời hạn giao tại tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định của pháp luật;  b) Chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao. Cá nhân được để lại quyền sử dụng khu vực biển được giao cho người thừa kế trong thời hạn giao theo quy định của pháp luật. Người nhận chuyển nhượng, người được thừa kế quyền sử dụng khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản có quyền quy định tại khoản này;  c) Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng khu vực biển được giao và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao theo quy định của pháp luật;  d) Cho thuê quyền sử dụng khu vực biển và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển trong thời hạn được giao. Việc cho thuê chỉ được thực hiện khi khu vực biển đó đã được đầu tư theo dự án và người thuê phải sử dụng khu vực biển đó đúng mục đích.  5. Chính phủ quy định việc trả lại khu vực biển, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển; việc cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam; việc tổ chức, cá nhân Việt Nam cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để nuôi trồng thủy sản; quyền của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được giao khu vực biển, được thuê, nhận góp vốn, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản; việc bồi thường khi bị thu hồi khu vực biển vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh. | **“Điều 46. Quyền của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**  2. Các trường hợp được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại *khoản 4 Điều 44* của Luật này có quyền quy định tại khoản 1 Điều này và có quyền thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao tại tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định của pháp luật.  ~~3. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được Nhà nước giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có thu tiền sử dụng khu vực biển mà đã trả tiền sử dụng hằng năm có quyền quy định tại khoản 1 Điều này và quyền sau đây:~~  ~~a) Thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao tại tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định của pháp luật;~~  ~~b) Chuyển nhượng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng nếu tiếp tục nuôi trồng thủy sản thì có quyền như tổ chức, cá nhân chuyển nhượng.~~  ~~4. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được Nhà nước giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có thu tiền sử dụng khu vực biển mà đã trả trước toàn bộ tiền sử dụng theo thời hạn giao có quyền quy định tại khoản 1 Điều này và quyền sau đây:~~  ~~a) Thế chấp giá trị quyền sử dụng khu vực biển được giao và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền vơi khu vực biển được giao trong thời hạn giao tại tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định của pháp luật;~~  ~~b) Chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao. Cá nhân được để lại quyền sử dụng khu vực biển được giao cho người thừa kế trong thời hạn giao theo quy định của pháp luật. Người nhận chuyển nhượng, người được thừa kế quyền sử dụng khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản có quyền quy định tại khoản này;~~  ~~c) Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng khu vực biển được giao và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao theo quy định của pháp luật;~~  ~~d) Cho thuê quyền sử dụng khu vực biển và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển trong thời hạn được giao. Việc cho thuê chỉ được thực hiện khi khu vực biển đó đã được đầu tư theo dự án và người thuê phải sử dụng khu vực biển đó đúng mục đích.~~  5. Chính phủ quy định việc trả lại khu vực biển, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển; việc cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao để nuôi trồng thủy sản giữa các tổ chức, cá nhân; việc bồi thường khi bị thu hồi khu vực biển vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh.” | - Chỉnh lý theo nội dung sửa đổi tại Điều 44  - Không quy định riêng quyền của tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài. |
|  | **Điều 47. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**  Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật này và nghĩa vụ sau đây:  1. Không được tiến hành hoạt động ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển;  2. Không cản trở hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hoạt động hợp pháp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;  3. Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được giao khu vực biển để nuôi trông thủy sản hoặc được thuê, nhận vốn góp, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy định của Chính phủ. | **Điều 47. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**  Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật này và nghĩa vụ sau đây:  1. Không được tiến hành hoạt động ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển;  2. Không làm ảnh hưởng đến các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; Không cản trở hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hoạt động hợp pháp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;  3. Di dời hoặc chấm dứt hoạt động nuôi trồng khi có quyết định thu hồi khu vực biển, hoặc khi hết thời hạn được giao mà không được gia hạn.  4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.  5. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra trong quá trình nuôi trồng thủy sản trên biển. | - Không quy định riêng nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài.  - Bổ sung thêm quy định về nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản. |
|  | **Điều 50. Giấy phép khai thác thủy sản**  2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được cấp Giấy phép khai thác thủy sản khi đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Trong hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản, đối với khai thác thủy sản trên biển;  b) Có nghề khai thác thủy sản không thuộc Danh mục nghề cấm khai thác;  c) Có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, đối với tàu cá phải đăng kiểm;  d) Tàu cá có trang thiết bị thông tin liên lạc theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;  đ) Có thiết bị giám sát hành trình đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên theo quy định của Chính phủ;  e) Có Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá;  g) Thuyền trưởng, máy trưởng phải có văn bằng, chứng chỉ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;  h) Trường hợp cấp lại do giấy phép hết hạn phải đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản này, đã nộp nhật ký khai thác theo quy định và tàu cá không thuộc danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố. | **Điều 50. Giấy phép khai thác thủy sản**  “2. Chính phủ quy định điều kiện cấp Giấy phép khai thác thuỷ sản.” | - Phân định lại thẩm quyền giữa Quốc Hội với thẩm quyền của Chính phủ;  - Tạo điều kiện thuận lợi khi cần sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu chống khai thác IUU, quản lý KTTS: Tình trạng tàu cá Việt Nam vi phạm hoạt động khai thác ở ngoài phạm vi vùng biển Việt Nam và bị nước ngoài xử lý (bắt giữ, tịch thu tàu, đánh chìm…) nhưng không thực hiện khai báo, cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý tại Việt Nam vẫn xảy ra. Điều này dẫn tới việc tàu cá không còn tồn tại hoặc không đủ điều kiện pháp lý để hoạt động nhưng vẫn hiện thông tin trên hệ thống quản lý tàu cá của nước ta (tàu ma), làm ảnh hưởng đến tính chính xác trong công tác thống kê đội tàu khai thác, quy hoạch, phân bổ hạn ngạch khai thác cũng như công tác giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chống khai thác IUU của cơ quan quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, một số chủ tàu vi phạm nhiều lần quy định về kết nối VMS, hoặc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuỷ sản. Những hành vi vi phạm trên thực tế đang gia tăng cả về số lượng và mức độ, các đối tượng ngày càng tinh vi, lợi dụng khoảng trống của pháp luật để khai thác thuỷ sản bất hợp pháp, làm ảnh hưởng tới kết quả thực hiện nhiệm vụ chung của Chính phủ và các địa phương trong nỗ lực tháo gỡ “thẻ vàng” của Uỷ ban Châu Âu (EC). Tuy nhiên, Luật Thuỷ sản 2017 chưa có quy định để thu hồi giấy phép khai thác thuỷ sản trong những trường hợp chủ tàu vi phạm quy định về khai thác thuỷ sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU), cũng như các quy định liên quan đến xoá đăng ký tàu cá với những trường hợp tàu cá Việt Nam vi phạm quy định về quản lý thuỷ sản của nước ngoài và đã bị nước ngoài xử lý bằng những hình thức như: bắt giữ, tịch thu, đánh chìm… Từ lý do trên cần thiết phải sửa ngay quy định của Luật Thủy sản để kịp thời xử lý các vấn đề liên quan đến tháo gỡ thẻ vàng. |
|  | **Điều 50. Giấy phép khai thác thủy sản**  5. Giấy phép khai thác thủy sản bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung của giấy phép;  b) Khai thác thủy sản trái phép ngoài vùng biển Việt Nam;  c) Tàu cá đã xóa đăng ký;  d) Không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. | **Điều 50. Giấy phép khai thác thủy sản**  5. Chính phủ quy định các trường hợp thu hồi Giấy phép khai thác thuỷ sản. | - Phân định lại thẩm quyền giữa Quốc Hội với thẩm quyền của Chính phủ;  - Tạo điều kiện thuận lợi khi cần sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu chống khai thác IUU, quản lý KTTS.  - Dự kiến tại Nghị định sẽ bổ sung điều kiện để được cấp lại GPKTTS gồm:  + Tàu cá không vượt ranh giới cho phép khai thác thủy sản trên biển hoặc bị nước ngoài bắt giữ, xử lý  + Tàu cá không vi phạm quy định ngắt kết nối VMS quá 10 ngày trên biển không đưa tàu về bờ theo quy định;  + Chủ tàu hoặc thuyền trưởng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khi bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.” |
|  | **Điều 55. Điều kiện cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam**  2. Có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc dự án hợp tác về khai thác thủy sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc dự án hợp tác điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản, huấn luyện kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thủy sản, thu mua, vận chuyển thủy sản trong vùng biển Việt Nam được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.  Việc phê duyệt dự án về khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam phải căn cứ vào điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 50 của Luật này và tàu không có tên trong danh sách tàu cá hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc tổ chức quốc tế được công nhận xác lập và công bố; | **Điều 55. Điều kiện cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam**  2. Có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc dự án hợp tác về khai thác thủy sản được *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* phê duyệt hoặc dự án hợp tác điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản, huấn luyện kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thủy sản, thu mua, vận chuyển thủy sản trong vùng biển Việt Nam được *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.  Việc phê duyệt dự án về khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam phải căn cứ vào *hạn ngạch Giấy phép khai thác thuỷ sản, nghề khai thác thuỷ sản không thuộc Danh mục nghề cấm khai thác* và tàu không có tên trong danh sách tàu cá hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc tổ chức quốc tế được công nhận xác lập và công bố; | - Phân định lại thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ và thẩm quyền của Bộ trưởng phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ.  - Sửa cho phù hợp với việc đã sửa đổi Khoản 2 Điều 50 |
|  | **Điều 60. Khai thác thủy sản bất hợp pháp**  1. Hành vi được coi là khai thác thủy sản bất hợp pháp bao gồm:  a) Khai thác thủy sản không có giấy phép;  b) Khai thác thủy sản trong vùng cấm khai thác, trong thời gian cấm khai thác; khai thác, vận chuyển thủy sản cấm khai thác; khai thác loài thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định; sử dụng nghề, ngư cụ khai thác bị cấm;  c) Khai thác trái phép loài thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;  d) Khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ khác;  đ) Khai thác thủy sản vượt sản lượng theo loài, khai thác sai vùng, quá hạn ghi trong giấy phép;  e) Che giấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm quy định liên quan đến khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;  g) Ngăn cản, chống đối người có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát sự tuân thủ các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;  h) Chuyển tải hoặc hỗ trợ cho tàu đã được xác định có hành vi khai thác thủy sản bất hợp pháp, trừ trường hợp bất khả kháng;  i) Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ hoặc không vận hành thiết bị thông tin liên lạc và thiết bị giám sát hành trình theo quy định;  k) Không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định;  l) Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp;  m) Không ghi, ghi không đầy đủ, không đúng, không nộp nhật ký khai thác thủy sản, không báo cáo theo quy định;  n) Sử dụng tàu cá không quốc tịch hoặc mang quốc tịch của quốc gia không phải là thành viên để khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển quốc tế thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực;  o) Sử dụng tàu cá để khai thác thủy sản không theo quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng biển quốc tế không thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực. | **Điều 60. Khai thác thủy sản bất hợp pháp**  1*. Chính phủ quy định hành vi khai thác thuỷ sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định* | - Phân định lại thẩm quyền giữa Quốc Hội với thẩm quyền của Chính phủ;  - Tạo điều kiện thuận lợi khi cần sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu chống khai thác IUU, quản lý KTTS. |
|  | **Điều 63. Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá**  Cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá khi đáp ứng các điều kiện sau đây:  1. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp; có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán;  2. Có bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;  3. Có nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh;  4. Có hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu. | **Điều 63. Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá**  Cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá khi đáp ứng các điều kiện sau đây:  *1. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp.*  *4. Có hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu.* | **Cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh:**  - Bãi bỏ điều kiện: có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán Lý do: Nội dung điều kiện mang tính hình thức, không định lượng rõ ràng; trùng lặp và can thiệp không cần thiết vào quyền tự chủ doanh nghiệp; có thể thay thế bằng cơ chế hậu kiểm - kiểm tra thực tế năng lực thi công; gây tốn kém, tạo rào cản gia nhập thị trường.  - Bãi bỏ điều kiện tại khoản 2 Điều 63. Lý do: Trùng lặp với các cơ chế hậu kiểm, kiểm định kỹ thuật bắt buộc; can thiệp sâu vào tổ chức nội bộ doanh nghiệp; tăng chi phí cố định, gây bất lợi cho doanh nghiệp nhỏ; điều kiện mang tính hình thức, không đảm bảo chất lượng thực tế; quản lý hiệu quả hơn qua hậu kiểm và tiêu chuẩn bắt buộc.  - Bãi bỏ điều kiện tại khoản 3 Điều 63. Lý do: Trùng lặp với cơ chế kiểm soát đầu ra và pháp luật lao động hiện hành; không có tiêu chí đánh giá cụ thể - dễ áp dụng tùy tiện; gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ, khởi nghiệp, cơ sở linh hoạt; không phản ánh năng lực thực tế hay chất lượng sản phẩm; có thể thay thế bằng kiểm soát kết quả, hậu kiểm.  (Phương án đề xuất cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh theo Công văn số 518/PC-HC ngày 10/6/2025) |
|  | **Điều 64. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá**  4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá. | **Điều 64. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá**  4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở đóng mới cải hoán tàu cá. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết trình tự thủ tục cấp cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.” |  |
|  | **Điều 69. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá**  1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá; định kỳ 24 tháng thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở. | **Điều 69. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá**  1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá do địa phương quản lý. Cơ quan có thẩm quyền cấp thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở định kỳ 24 tháng. |  |
|  | **Điều 72. Xóa đăng ký tàu cá**  1. Tàu cá bị xóa đăng ký thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Tàu cá bị hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm không thể trục vớt;  b) Tàu cá bị mất tích sau 01 năm kể từ ngày thông báo chính thức trên phương tiện thông tin đại chúng;  c) Tàu cá được xuất khẩu, bán, tặng cho, viện trợ;  d) Theo đề nghị của chủ tàu cá. | ***Điều 72. Xóa đăng ký tàu cá***  *1. Chính phủ quy định các trường hợp xoá đăng ký tàu cá.* | - Phân định lại thẩm quyền giữa Quốc Hội với thẩm quyền của Chính phủ;  - Tạo điều kiện thuận lợi khi cần sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu chống khai thác IUU, quản lý KTTS: Tình trạng tàu cá Việt Nam vi phạm hoạt động khai thác ở ngoài phạm vi vùng biển Việt Nam và bị nước ngoài xử lý (bắt giữ, tịch thu tàu, đánh chìm…) nhưng không thực hiện khai báo, cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý tại Việt Nam vẫn xảy ra. Điều này dẫn tới việc tàu cá không còn tồn tại hoặc không đủ điều kiện pháp lý để hoạt động nhưng vẫn hiện thông tin trên hệ thống quản lý tàu cá của nước ta (tàu ma), làm ảnh hưởng đến tính chính xác trong công tác thống kê đội tàu khai thác, quy hoạch, phân bổ hạn ngạch khai thác cũng như công tác giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chống khai thác IUU của cơ quan quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, một số chủ tàu vi phạm nhiều lần quy định về kết nối VMS, hoặc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuỷ sản. Những hành vi vi phạm trên thực tế đang gia tăng cả về số lượng và mức độ, các đối tượng ngày càng tinh vi, lợi dụng khoảng trống của pháp luật để khai thác thuỷ sản bất hợp pháp, làm ảnh hưởng tới kết quả thực hiện nhiệm vụ chung của Chính phủ và các địa phương trong nỗ lực tháo gỡ “thẻ vàng” của Uỷ ban Châu Âu (EC). Tuy nhiên, Luật Thuỷ sản 2017 chưa có quy định để thu hồi giấy phép khai thác thuỷ sản trong những trường hợp chủ tàu vi phạm quy định về khai thác thuỷ sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU), cũng như các quy định liên quan đến xoá đăng ký tàu cá với những trường hợp tàu cá Việt Nam vi phạm quy định về quản lý thuỷ sản của nước ngoài và đã bị nước ngoài xử lý bằng những hình thức như: bắt giữ, tịch thu, đánh chìm… Từ lý do trên cần thiết phải sửa ngay quy định của Luật Thủy sản để kịp thời xử lý các vấn đề liên quan đến tháo gỡ thẻ vàng.  - Dự kiến tại Nghị định sẽ bổ sung một số trường hợp tịch thu tàu cá, gồm:  +Tàu cá vi phạm khai thác thuỷ sản bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài bị bắt giữ, xử lý;  + Tàu cá mất kết nối VMS quá 12 tháng (trừ trường hợp không hoạt động khai thác thủy sản);  + Tàu cá không cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản hoặc Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hết hạn (trừ trường hợp không hoạt động khai thác thủy sản). |
|  | **Điều 78. Phân loại cảng cá**  1. Cảng cá loại I phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:  a) Vị trí là nơi thu hút tàu cá của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tàu nước ngoài vào bốc dỡ thủy sản và thực hiện các dịch vụ nghề cá khác; là đầu mối phân phối hàng thủy sản của khu vực;  b) Các trang thiết bị chủ yếu phục vụ cho bốc dỡ hàng hóa của cảng được cơ giới hóa tối thiểu 90%;  c) Có diện tích vùng nước cảng tối thiểu từ 20 ha trở lên;  d) Có độ sâu luồng vào cảng và vùng nước trước cầu cảng theo quy định của Chính phủ;  đ) Có diện tích vùng đất cảng từ 04 ha trở lên; đối với cảng cá tại đảo, diện tích vùng đất cảng phải từ 01 ha trở lên; có nhà làm việc, công trình hạ tầng kỹ thuật đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và phòng, chống cháy, nổ;  e) Lượng hàng thủy sản qua cảng từ 25.000 tấn/năm trở lên; đối với cảng cá tại đảo, lượng hàng thủy sản qua cảng từ 3.000 tấn/năm trở lên.  2. Cảng cá loại II phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:  a) Vị trí là nơi thu hút tàu cá của một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đến bốc dỡ thủy sản và thực hiện các dịch vụ nghề cá khác; là đầu mối phân phối hàng thủy sản của địa phương;  b) Các trang thiết bị chủ yếu phục vụ cho bốc dỡ hàng hóa của cảng được cơ giới hóa tối thiểu 70%;  c) Có diện tích vùng nước cảng tối thiểu từ 10 ha trở lên;  d) Có độ sâu luồng vào cảng và vùng nước trước cầu cảng theo quy định của Chính phủ;  đ) Có diện tích vùng đất cảng từ 2,5 ha trở lên; đối với cảng cá tại đảo, diện tích vùng đất cảng phải từ 0,5 ha trở lên; có nhà làm việc, công trình hạ tầng kỹ thuật đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và phòng, chống cháy, nổ;  e) Lượng hàng thủy sản qua cảng từ 15.000 tấn/năm trở lên; đối với cảng cá tại đảo, lượng hàng thủy sản qua cảng từ 1.000 tấn/năm trở lên.  3. Cảng cá loại III phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:  a) Vị trí là nơi thu hút tàu cá của các địa phương trong tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;  b) Có diện tích vùng đất cảng từ 0,5 ha trở lên; đối với cảng cá tại đảo, diện tích vùng đất cảng phải từ 0,3 ha trở lên; có nhà làm việc, công trình hạ tầng kỹ thuật đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và phòng, chống cháy, nổ. | **Điều 78. Phân loại, mở, đóng cảng cá**  **Điều 78. Phân loại, mở, đóng cảng cá**  1. Phân loại cảng cá  a) Cảng cá loại I;  b) Cảng cá loại II;  c) Cảng cá loại III.  2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết tiêu chí cảng cá loại I, loại II, loại III và điều kiện, thẩm quyền, trình tự thủ tục mở đóng cảng cá | - Phân định lại thẩm quyền giữa Quốc Hội với thẩm quyền của Chính phủ;  - Tạo điều kiện thuận lợi khi cần sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu chống khai thác IUU, quản lý tàu cá và đầu tư công. |
|  | **Điều 88. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm ngư**  1. Kiểm ngư có nhiệm vụ sau đây:  a) Thực hiện tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, thanh tra, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật; | **Điều 88. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm ngư**  1. Kiểm ngư có nhiệm vụ sau đây:  a) Thực hiện tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm *trên các vùng biển và vùng nước nội địa* theo quy định của pháp luật. | - Thực hiện chính quyền 02 cấp thì hoạt động kiểm ngư từ Trung ương đến tỉnh không có hoạt động thanh tra.  - Quy định rõ hơn phạm vi hoạt động của lực lượng kiểm ngư. |
|  | **Điều 89. Tổ chức Kiểm ngư**  2. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức Kiểm ngư, quản lý nhà nước, chế độ, chính sách đối với Kiểm ngư. | **Điều 89. Tổ chức Kiểm ngư**  2. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức Kiểm ngư, quản lý nhà nước, chế độ, chính sách đối với Kiểm ngư, *phạm vi hoạt động của kiểm ngư trung ương và kiểm ngư địa phương.* | Tạo cơ sở pháp lý để Chính phủ quy định cụ thể phạm vi tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, thực thi pháp luật của Kiểm ngư Trung ương và kiểm ngư địa phương. |
|  |  | Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều; cụm từ sau đây:  a) Bãi bỏ điểm a. khoản 5 Điều 13; khoản 2 Điều 17; điểm đ khoản 1 Điều 38; Điều 39; Điều 45; Điều 79.  b) Bãi bỏ cụm từ “trình Thủ tướng Chính phủ” tại điểm a khoản 3 Điều 12; điểm a khoản 3 Điều 13; cụm từ “trình Chính phủ” tại điểm b khoản 3 Điều 13; cụm từ “và đ” tại khoản 2 Điều 38; cụm từ “Việt Nam” tại khoản 3, khoản 4 Điều 46; cụm từ “thanh tra” tại điểm a khoản 2 Điều 88; điểm a khoản 3 Điều 90; cụm từ “trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ” tại điểm c khoản 3 Điều 27; điểm c khoản 3 Điều 98; cụm từ “cấp huyện và” tại tên khoản 2 Điều 102. |  |
|  |  | Thay thế một số điều khoản điểm, cụm từ sau đây:  a) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 10;  b) Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 10 Điều 10, khoản 5 Điều 27, khoản 5 Điều 36, khoản 3 Điều 51, khoản 7 Điều 56, điểm k khoản 2 Điều 57, khoản 4 Điều 66, điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 78, khoản 7 Điều 98, khoản 3 Điều 99;  c) Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 5 Điều 21;  d) Thay thế cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm b khoản 5 Điều 13; khoản 4 Điều 38;  đ) Thay thế cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 2 Điều 27; khoản 2, khoản 3 Điều 66;  e) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 2 Điều 36;  g) Thay thế cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh” thành “Uỷ ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2 Điều 40;  h) Thay thế tên “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại các Điều 9, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 19, 21, 23, 25, 27, 29, 31, 34, 36, 37, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 65, 66, 67, 69, 70,71,73, 74, 75, 76, 77, 83, 86, 91, 93, 95, 98, 100, 101 | Chỉnh sửa để phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy hiện nay |
| XV | **Luật Trồng trọt** |  |  |
|  | **Điều****9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động trồng trọt**  3. Sản xuất, buôn bán giống cây trồng không đáp ứng điều kiện sản xuất, buôn bán; sản xuất, buôn bán phân bón chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán phân bón.  10. Khai thác, sử dụng trái phép tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước vào mục đích phi nông nghiệp. | **Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động trồng trọt**  3. Sản xuất, buôn bán giống cây trồng, buôn bán phân bón không đáp ứng điều kiện sản xuất, buôn bán; sản xuất phân bón chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.  ~~10. Khai thác, sử dụng trái phép tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước vào mục đích phi nông nghiệp.~~ | - Đáp ứng mục tiêu năm 2025 của Nghị quyết số 66/NQ-TW ngày 26/3/2025: ” *a) Cắt giảm, đơn giản hoá ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.”*  - Vì đã bãi bỏ Điều 57 |
|  | **Điều 12. Bảo tồn nguồn gen giống cây trồng**  2. Chính phủ quy định chi tiết việc bảo tồn nguồn gen giống cây trồng và ban hành Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu. | **Điều 12. Bảo tồn nguồn gen giống cây trồng**  2. ~~Chính phủ~~ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết việc bảo tồn nguồn gen giống cây trồng và ban hành Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu | Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 15. Cấp, cấp lại, gia hạn, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng**  8. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng. | **Điều 15. Cấp, cấp lại, gia hạn, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng**  8. ~~Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng. | Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 16. Cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng**  3. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng. | **Điều 16. Cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng**  3. ~~Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng. | Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 17. Tự công bố lưu hành giống cây trồng**  3. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục tự công bố lưu hành giống cây trồng. | **Điều 17. Tự công bố lưu hành giống cây trồng**  3. ~~Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục tự công bố lưu hành giống cây trồng. | Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 21. Cấp, cấp lại, hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng**  4. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng. | **Điều 21. Cấp, cấp lại, hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng**  4. ~~Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng. | Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 22. Điề kiện của tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán giống cây trồng**  1. Tổ chức, cá nhân sản xuất giống cây trồng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có giống cây trồng hoặc được ủy quyền của tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc đã tự công bố lưu hành giống cây trồng;  b) Có hoặc thuê địa điểm, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị theo tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp sản xuất giống cây trồng; trường hợp không có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở. | **Điều 22. Điều kiện của tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán giống cây trồng**  1. Tổ chức, cá nhân sản xuất giống cây trồng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  ~~a) Có giống cây trồng hoặc được ủy quyền của tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc đã tự công bố lưu hành giống cây trồng;~~  b) Có hoặc thuê địa điểm, ~~cơ sở hạ tầng~~, trang thiết bị theo tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp sản xuất giống cây trồng; trường hợp không có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở. | Cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh theo Nghị quyết số 66/NQ-CP đã đặt ra mục tiêu năm 2025 như sau: *Cắt giảm, đơn giản hoá ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính”* |
|  | **Điều 24. Cấp, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng**  7. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng. | **Điều 24. Cấp, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng**  7. ~~Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng. | Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều****25. Yêu cầu chung về quản lý chất lượng giống cây trồng**  1. Quản lý chất lượng giống cây trồng bao gồm quản lý chất lượng giống và quản lý chất lượng vật liệu nhân giống theo quy định của Luật này và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.  2. Chất lượng giống cây trồng được quản lý theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở đối với từng loài cây trồng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 và điểm b khoản 1 Điều 17 của Luật này.  3. Chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng được quản lý như sau:  a) Vật liệu nhân giống cây trồng thuộc loài cây trồng chính là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng chính được quản lý trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng và tiêu chuẩn do người sản xuất, nhập khẩu công bố áp dụng;  b) Vật liệu nhân giống cây trồng không thuộc loài cây trồng chính là sản phẩm, hàng hóa nhóm 1 theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng không thuộc loài cây trồng chính được quản lý trên cơ sở tiêu chuẩn về chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng do tổ chức, cá nhân công bố áp dụng. | **Điều 25. Yêu cầu chung về quản lý chất lượng giống cây trồng**  1. Quản lý chất lượng giống cây trồng bao gồm quản lý chất lượng giống và quản lý chất lượng vật liệu nhân giống theo quy định của Luật này và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.  2. Chất lượng giống cây trồng, vật liệu nhân giống thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia; trong trường hợp không có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia thì theo tiêu chuẩn cơ sở.  ~~3. Chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng được quản lý như sau:~~  ~~a) Vật liệu nhân giống cây trồng thuộc loài cây trồng chính là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng chính được quản lý trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng và tiêu chuẩn do người sản xuất, nhập khẩu công bố áp dụng;~~  ~~b) Vật liệu nhân giống cây trồng không thuộc loài cây trồng chính là sản phẩm, hàng hóa nhóm 1 theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng không thuộc loài cây trồng chính được quản lý trên cơ sở tiêu chuẩn về chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng do tổ chức, cá nhân công bố áp dụng.~~ | Điều 25 Luật Trồng trọt quy định vật liệu nhân giống cây trồng thuộc loài cây trồng chính là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Tuy nhiên, Quốc hội vừa thông qua Luật sửa đổi Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Theo đó Luật đã quy định phân loại sản phẩm, hàng hóa dựa trên mức độ rủi ro, đồng thời Luật cũng quy định các nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa đảm bảo chuyển từ quản lý hàng hóa theo nguy gây cơ mất an toàn sang quản lý hàng hóa theo mức độ rủi ro và giao Chính phủ quy định chi tiết. Do vậy, việc sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 25 Luật Trồng trọt về quản lý chất lượng giống cây trồng theo hướng dẫn chiếu chung đến quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật là cần thiết. |
|  | **Điều 27. Ghi nhãn và quảng cáo giống cây trồng**  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **Điều 27. Ghi nhãn và quảng cáo giống cây trồng**  3. ~~Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định chi tiết Điều này. | Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 28. Xuất khẩu giống cây trồng**  3. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép xuất khẩu giống cây trồng quy định tại khoản 2 Điều này. | **Điều 28. Xuất khẩu giống cây trồng**  3. ~~Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép xuất khẩu giống cây trồng quy định tại khoản 2 Điều này. | Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 29. Nhập khẩu giống cây trồng**  5. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu giống cây trồng. | **Điều 29. Nhập khẩu giống cây trồng**  5. ~~Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu giống cây trồng. | Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 36. Yêu cầu về công nhận phân bón lưu hành, phân loại phân bón**  5. Chính phủ quy định về phân loại phân bón. | **Điều 36. Yêu cầu về công nhận phân bón lưu hành, phân loại phân bón**  5. ~~Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định về phân loại phân bón. | Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 37. Cấp, cấp lại, gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam**  4. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam. | **Điều 37. Cấp, cấp lại, gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam**  4. ~~Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam. | Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 38. Hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam**  3. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam. | **Điều 38. Hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam**  3. ~~Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam. | Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 40. Điều kiện công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón**  1. Tổ chức khảo nghiệm phân bón phải bảo đảm các điều kiện sau đây:  a) Người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm phải có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học và phải tham gia tập huấn khảo nghiệm phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;  b) Có đủ số lượng nhân lực thực hiện khảo nghiệm, không kể người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm, có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và phải tham gia tập huấn khảo nghiệm phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; | **Điều 40. Điều kiện công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón**  1. Tổ chức khảo nghiệm phân bón phải bảo đảm các điều kiện sau đây:  1. Tổ chức khảo nghiệm phân bón phải bảo đảm các điều kiện sau đây:  a) Có đủ số lượng nhân lực thực hiện khảo nghiệm, không kể người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm, có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học và phải tham gia tập huấn khảo nghiệm phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;  b) Có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị theo tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón.” | - Cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh theo Nghị quyết số 66/NQ-CP đã đặt ra mục tiêu năm 2025 như sau: *Cắt giảm, đơn giản hoá ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính”.*  - Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 42. Điều kiện buôn bán phân bón**  1. Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón; trường hợp buôn bán phân bón do mình sản xuất thì không phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón.  2. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón bao gồm:  a) Có địa điểm giao dịch hợp pháp, rõ ràng;  b) Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ truy xuất nguồn gốc phân bón theo quy định;  c) Người trực tiếp buôn bán phân bón phải được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trừ trường hợp đã có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học.  3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón. | **Điều 42. Điều kiện buôn bán phân bón**  Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón phải đảm bảo các điều kiện sau đây:  1. Có địa điểm giao dịch hợp pháp, rõ ràng;  2. Người trực tiếp buôn bán phân bón phải được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trừ trường hợp đã có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học.” | - Bỏ thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón đáp ứng yêu cầu của cải cách TTHC,  Chỉ quy định điều kiện buôn bán phân bón, thực hiện hậu kiểm trong việc quản lý hoạt động này  - Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 44. Nhập khẩu phân bón**  2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phân bón chưa được công nhận lưu hành tại Việt Nam phải có Giấy phép nhập khẩu phân bón trong trường hợp sau đây:  **h) Phân bón tạm nhập, tái xuất hoặc phân bón quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam; phân bón gửi kho ngoại quan; phân bón nhập khẩu vào khu chế xuất.**  3. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón. | **Điều 44. Nhập khẩu phân bón**  2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phân bón chưa được công nhận lưu hành tại Việt Nam phải có Giấy phép nhập khẩu phân bón trong trường hợp sau đây:  **~~h) Phân bón tạm nhập, tái xuất hoặc phân bón quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam; phân bón gửi kho ngoại quan; phân bón nhập khẩu vào khu chế xuất.~~**  3. ~~Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón. | 1. Bỏ quy định cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón đối với trường hợp phân bón tạm nhập, tái xuất hoặc phân bón quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam; phân bón gửi kho ngoại quan; phân bón nhập khẩu vào khu chế xuất do:  Trong thực tế phân bón tạm nhập, tái xuất hoặc phân bón quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam; phân bón gửi kho ngoại quan; phân bón nhập khẩu vào khu chế xuất không sử dụng trong nội địa. Ngoài ra phân bón nhập khẩu theo trường hợp này còn chịu sự điều chỉnh của Luật quản lý ngoại thương (đối với hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc phân bón quá cảnh hoặc chuyển khẩu), Luật Hải quan (đối với hàng hoá gửi kho ngoại quan), … dẫn đến chồng chéo giữa các cơ quan quản lý và xảy ra tình trạng “giấy phép trong giấy phép”.  Theo đó, việc cấp giấy phép nhập khẩu phân bón đối với trường hợp quy định tại điểm h khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt là không cần thiết.  2. Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 45. Quản lý chất lượng phân bón**  4. Chính phủ quy định nội dung, thời gian, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận lấy mẫu phân bón. | **Điều 45. Quản lý chất lượng phân bón**  4. ~~Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định nội dung, thời gian, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận lấy mẫu phân bón. | Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 46. Kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu**  4. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu. | **Điều 46. Kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu**  4. ~~Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu. | Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 49. Quảng cáo phân bón**  2. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xác nhận nội dung quảng cáo phân bón. | **Điều 49. Quảng cáo phân bón**  2. ~~Chính phủ~~ *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xác nhận nội dung quảng cáo phân bón. | Phân cấp, phân quyền để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2025. |
|  | **Điều 57. Bảo vệ và sử dụng tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước**  1. Tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước chỉ được sử dụng vào mục đích nông nghiệp; được bảo vệ và sử dụng hiệu quả.  2. Tổ chức, cá nhân xây dựng công trình trên đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước phải có phương án sử dụng tầng đất mặt.  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **~~Điều 57. Bảo vệ và sử dụng tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước~~**  ~~1. Tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước chỉ được sử dụng vào mục đích nông nghiệp; được bảo vệ và sử dụng hiệu quả.~~  ~~2. Tổ chức, cá nhân xây dựng công trình trên đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước phải có phương án sử dụng tầng đất mặt.~~  ~~3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.~~ | Trong thời gian qua, việc thực thi quy định về bảo vệ và sử dụng tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước tại Điều 57 gặp một số khó khăn, vướng mắc, cụ thể:  - Quy định chưa phù hợp với thực tiễn và đặc điểm sử dụng đất chuyên trồng lúa:  + Việc bóc tách và sử dụng tầng đất mặt tuy có ý nghĩa bảo vệ tài nguyên đất, nhưng trong thực tiễn triển khai tại nhiều địa phương, đặc biệt là vùng trũng, ngập nước, đất đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quy định này rất khó áp dụng đồng loạt.  - Việc triển khai quy định bóc tách tầng đất mặt hiện nay chưa đi kèm với các chính sách hỗ trợ kỹ thuật cụ thể (như hướng dẫn về thiết bị, công nghệ bóc tách, lưu trữ, sử dụng đất mặt) và nguồn lực tài chính tương ứng (hỗ trợ chi phí cho hộ dân, tổ chức thực hiện), tạo ra nhiều khó khăn trong quá trình thưc.  - Việc thực hiện quy định bóc tách tầng đất mặt đang đặt ra nhiều thách thức đối với người dân, doanh nghiệp và cơ quan quản lý địa phương trong quá trình triển khai:  + Lượng đất phải bóc tách lớn:  + Khối lượng đất trung bình phải bóc tách khoản 2.000 m³/ha; với diện tích lớn, có thể lên tới hàng chục nghìn m³, kéo theo chi phí hàng trăm triệu đến hàng tỷ đồng rất tốn kém.  + Các thiết bị được sử dụng bóc tách chưa chuyên biệt, chi phí cao:  + Thiết bị hiện không được thiết kế chuyên biệt cho bóc tách tầng đất mặt nông nghiệp, dẫn đến việc dễ làm xáo trộn cấu trúc đất, mất hệ thống vi sinh vật trong đất.  + Việc kiểm soát độ sâu bóc tách thủ công nên không bảo đảm đúng chuẩn (tối thiểu 20 cm từ mặt ruộng như quy định tại Nghị định 112/2024/NĐ-CP).  + Chi phí thuê máy móc cao, đặc biệt đối với hộ cá thể và các vùng hẻo lánh không có dịch vụ cơ giới nông nghiệp.  - Sử dụng đất mặt sau bóc tách không hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp:  + Không có mặt bằng chứa đất mặt: Trong đa số trường hợp, không có nơi tiếp nhận sử dụng đất mặt rõ ràng sau bóc tách. Phần lớn khối lượng đất bị đổ bỏ tạm thời tại khu vực ven công trình, không được chuyển đi nơi khác hoặc sử dụng cho mục đích nông nghiệp thực tế.  + Các phương án sử dụng đất mặt (như cải tạo đất bạc màu, phục hồi đất nương rẫy) chỉ mang tính hình thức trong hồ sơ, còn thực tế rất khó khăn khi triển khai thực hiện phương án.  - Chưa phù hợp với định hướng cải cách thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho đầu tư: Quy định bắt buộc bóc tách tầng đất mặt trình cơ quan có thẩm quyền để ra văn bản chấp thuận làm gia tăng thủ tục và kéo dài quy trình hành chính (lập phương án sử dụng tầng đất mặt; đơn đề nghị thẩm định; tổ chức thẩm định; ban hành văn bản chấp thuận), kéo dài thời gian chuẩn bị đầu tư (tối thiểu 20 ngày), ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án và khả năng thu hút đầu tư tại địa phương.  Với những lý do trên, việc bãi bỏ quy định tại Điều 57 là cần thiết |
|  | **Điều 64. Quản lý và cấp mã số vùng trồng**  1. Mã số vùng trồng là mã số định danh cho một vùng trồng trọt nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất; kiểm soát chất lượng sản phẩm; truy xuất nguồn gốc sản phẩm cây trồng.  2. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và có chính sách ưu tiên hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân đăng ký cấp mã số vùng trồng.  3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng lộ trình và hướng dẫn cấp mã số vùng trồng trên phạm vi toàn quốc.  4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai cấp mã số vùng trồng trên địa bàn theo lộ trình và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | **Điều 64. Quản lý và cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói**  1. Mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói là mã định danh được cấp cho vùng trồng, cơ sở đóng gói nhằm kiểm soát quá trình sản xuất và truy xuất nguồn gốc sản phẩm cây trồng trên cơ sở đề nghị của chủ vùng trồng, cơ sở đóng gói.  2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về cấp và quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói sản phẩm cây trồng.  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai cấp và quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói theo quy định | Việc cấp mã số vùng trồng (MSVT) và mã số cơ sở đóng gói (CSĐG) xuất khẩu được Việt Nam bắt đầu triển khai từ năm 2008 trên cơ sở căn cứ pháp lý là Công ước quốc tế về bảo vệ thực vật (IPPC), Các tiêu chuẩn quốc tế về kiểm dịch thực vật ISPM số 4, 8, 10 và 22, quy định của các nước nhập khẩu Mỹ, Úc, Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc, EU, Malaysia...  Hiện nay, công tác cấp MSVT, CSĐG do địa phương thực hiện và gửi kết quả về Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật để đàm phán với các nước nhập khẩu để kiểm tra hoặc phê duyệt mã số. Đến nay, trong cả nước đã có 8.086 MSVT tại và 1.597 mã số CSĐG cho các loại quả tươi (thanh long, xoài, vú sữa, chuối, bưởi, chanh leo, chanh không hạt, nhãn, vải, ớt, thạch đen... ) đã được các nước phê duyệt, gắn mã và sẵn sàng xuất khẩu.  Sau một thời gian triển khai, công tác cấp, quản lý mã số vùng trồng, CSĐG bộc lộ rất nhiều bất cập, cụ thể:  - Chưa có bộ khung pháp lý (Nghị định, thông tư...) quy định việc cấp, quản lý và sử dụng MSVT, CSĐG; chưa có các chế tài xử lý vi phạm liên quan đến MSVT, CSĐG.  - Không có quy định quy trách nhiệm trong cấp và quản lý mã số vùng trồng, CSĐG dẫn đến còn nhiều địa phương lơ là trong quản lý, không thực hiện giám sát định kỳ theo quy định của nước nhập khẩu;  - Nhận được nhiều cảnh báo vi phạm của nước nhập khẩu liên quan đến các lô hàng xuất khẩu vi phạm quy định về KDTV, ATTP.  - Phát hiện nhiều gian lận trong sử dụng mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.  - Không thực hiện được việc truy xuất do chuỗi cung ứng bị đứt gẫy; hàng hóa mua qua nhiều khâu trung gian, khó kiểm soát về chất lượng sản phẩm.  - Điều 64 Luật Trồng trọt mới chỉ có quy định hướng dẫn cấp mã số vùng trồng mà chưa có quy định hướng dẫn cấp và quản lý CSĐG.  Xuất phát từ những bất cập nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung Điều 64 Luật Trồng trọt để quy định về mã số cơ sở đóng gói, đồng thời giao Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định quản lý và cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói là hết sức cần thiết. |
|  |  | 5. Bãi bỏ các điểm, khoản, điều; cụm từ sau đây:  a) Bãi bỏ khoản 10 Điều 9; điểm a khoản 1 Điều 22; điểm c, d khoản 2 Điều 41; điểm h khoản 2 Điều 44 và Điều 57;  b) Bãi bỏ cụm từ “cơ sở hạ tầng” tại điểm b khoản 1 Điều 22; “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 2 Điều 83. |  |
|  |  | 6. Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 12, khoản 8 Điều 15, khoản 3 Điều 16, khoản 3 Điều 17, khoản 4 Điều 21, khoản 7 Điều 24, khoản 3 Điều 27, khoản 3 Điều 28, khoản 5 Điều 29, khoản 5 Điều 36, khoản 4 Điều 37, khoản 3 Điều 38, khoản 2 Điều 40, khoản 4 Điều 41, khoản 3 Điều 42, khoản 3 Điều 44, khoản 4 Điều 45, khoản 4 Điều 46, khoản 2 Điều 49.  7. Thay thế tên “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại các Điều 5, 7, 8, 13, 20, 26, 29, 45, 46, 52, 59, 70, 71, 76 và Điều 82. | Chỉnh sửa để phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy hiện nay |
| **XVII** | **Luật Sở hữu trí tuệ** |  |  |
|  | **Điều 196. Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo quyết định bắt buộc**  1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở xem xét yêu cầu đ­ược chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.  Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này. | 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 196 của [Luật Sở hữu trí tuệ](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/So-huu-tri-tue/Luat-So-huu-tri-tue-2005-50-2005-QH11-7022.aspx) như sau:  “1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở xem xét yêu cầu đ­ược chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.  Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.”. | Thực hiện chủ trương phân quyền, phân cấp. |

1. Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 13 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. [↑](#footnote-ref-1)
2. Cụm từ “quy hoạch xây dựng” được thay thế bằng cụm từ “quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn” theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 57 của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-2)
3. Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 13 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. [↑](#footnote-ref-3)
4. Cụm từ “quy hoạch xây dựng” được thay thế bằng cụm từ “quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn” theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 57 của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-4)
5. Cụm từ “, bãi nổi hoặc cù lao” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 2 của Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021. [↑](#footnote-ref-5)
6. Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 13 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. [↑](#footnote-ref-6)
7. Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 13 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. [↑](#footnote-ref-7)
8. Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021. [↑](#footnote-ref-8)
9. Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 13 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. [↑](#footnote-ref-9)
10. Cụm từ “quy hoạch xây dựng” được thay thế bằng cụm từ “quy hoạch đô thị và nông thôn” theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 57 của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-10)
11. Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 41 của Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản số 15/2008/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. [↑](#footnote-ref-11)
12. Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021. [↑](#footnote-ref-12)
13. Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021. [↑](#footnote-ref-13)
14. Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021. [↑](#footnote-ref-14)
15. Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021. [↑](#footnote-ref-15)
16. Cụm từ “Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai” được thay bằng cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” theo quy định tại điểm o khoản 4 Điều 54 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. [↑](#footnote-ref-16)
17. Cụm từ “quy hoạch xây dựng” được thay thế bằng cụm từ “quy hoạch đô thị và nông thôn” theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 57 của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-17)